

MỤC LỤC

GIAI ĐOẠN ĐẦU CỦA CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG NƯỚC ANH VÀ LỄ ĐĂNG QUANG
 CỦA NA-PÔ-LÊ-ÔNG 1803-18042

THẤT BẠI CỦA KHỐI LIÊN MINH QUÂN SỰ THỨ BA 1805-180620

NƯỚC PHỔ BẠI TRẬN VÀ NƯỚC ĐỨC BỊ KHUẤT PHỤC HẢN 1806-180748

TỪ TIN-DÍT ĐẾN VA-GRAM 1807-180984

THỜI KỲ CỤC THỊNH 1810 - 1811 110

GIAI ĐOẠN ĐẦU CỦA CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG NƯỚC ANH VÀ LỄ ĐĂNG QUANG CỦA NA-PÔ-LÊ-ÔNG 1803-1804

Sau một thời gian ngừng lại ngắn ngủi, cuộc đại chiến tiếp diễn và cả hai bên đều hình dung rõ được những khó khăn. Đối địch Na-pô-lê-ông người chủ của nước Pháp, của phần lớn nước Ý, của một số thành phố và đất đai thuộc miền Tây Đức, của nước Bỉ, của nước Hà Lan là những lực lượng không kém phần to lớn và đáng sợ cả về sức mạnh cũng như về tính nhiều dạng nhiều vẻ của những lực lượng đó. Na-pô-lê-ông đã suốt đời vật lộn chống lại khối liên minh của các nước quân chủ lạc hậu và nửa phong kiến, nhưng đứng đầu cuộc liên minh đó lại là một cường quốc có nền kinh tế tiên tiến đứng đầu thế giới tư bản vào lúc bấy giờ. Khi nhằm bắt những xã hội phong kiến và chuyên chế già nua với những hình thức kinh tế lạc hậu phụ thuộc vào quyền lợi của mình, những cuộc chiến tranh dưới thời Na-pô-lê-ông không phải chỉ đáp ứng những nguyện vọng của nhà nước tư sản Pháp. Những cuộc chiến tranh không chấm dứt đó đồng thời còn là cuộc độ sức giữa nước Pháp vừa mới bước vào con đường phát triển công nghiệp và tư bản chủ nghĩa, với nước Anh đã đi vào con đường đó từ lâu và về mặt này, nước Anh đã đạt được những thành quả hơn hẳn.

Ở đây nên nói một vài lời về những cuộc chiến tranh của Na-pô-lê-ông: ngay từ đầu chúng đã khác biệt hẳn với các cuộc chiến tranh của cách mạng Pháp. Về vấn đề này, Lê-nin đã nhận xét: "Một cuộc chiến tranh dân tộc có thể chuyển thành cuộc chiến tranh đế quốc và ngược lại. Thí dụ, những cuộc chiến tranh của cuộc Đại cách mạng Pháp bắt đầu như những cuộc chiến tranh

dân tộc. Đó là những cuộc chiến tranh dân tộc. Đó là những cuộc chiến tranh cách mạng: chúng bảo vệ cuộc Đại cách mạng chống cuộc liên minh của các nước quân chủ phản cách mạng. Nhưng khi Na-pô-lê-ông đã lập lại được đế quốc Pháp bằng sự nô dịch nhiều quốc gia dân tộc lớn ở châu Âu đã hình thành từ lâu và còn tồn tại, thì những cuộc chiến tranh dân tộc Pháp biến chất thành chiến tranh đế quốc, và đến lượt mình, chiến tranh đế quốc đẻ ra chiến tranh giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc Na-pô-lê-ông". Lê-nin hiểu chủ nghĩa đế quốc ở đây là sự cướp bóc các nước khác nói chung và chiến tranh đế quốc là "một cuộc chiến tranh giữa bọn điều hâu để chia nhau một miếng mồi nào đó". Người đã giải thích như vậy ở một chỗ khác, vẫn khi nói về thời đại Na-pô-lê-ông, nhưng vấn đề được nhìn nhận trên một khía cạnh khác.

Trong cuộc đấu tranh ác liệt và không nhân nhượng chống địch thủ của mình là chủ nghĩa tư bản Pháp mà lực lượng bành trướng quá nhanh, giai cấp tư sản Anh có về phía mình một nền kỹ thuật cao, những nguồn lợi tài chính vô cùng dồi dào, nhiều thuộc địa béo bở và quan hệ thương mại của họ toả khắp mặt địa cầu. Trong cuộc vật lộn này, nước Anh đã sử dụng lâu dài và tuyệt khéo những sự giúp đỡ và viện trợ cho các nước quân chủ nửa phong kiến, lạc hậu về mặt kinh tế, và đã xuất tiền trang bị cho quân đội của các nước ấy bằng vũ khí của mình. Khi con của Uy-liêm Pít tung ra hàng triệu đồng, với danh nghĩa viện trợ cho Nga, Áo hoặc Phổ, để đặt họ đối địch với cách mạng Pháp hoặc Na-pô-lê-ông, là hần đang làm đúng như bố hần đã làm 40 năm trước đây: viện trợ cho người I-rô-qua và những bộ lạc Ấn Độ khác để lôi họ vào cuộc đấu tranh chống lại cũng những người Pháp ấy ở Ca-na-đa. Dĩ nhiên, quy mô của các hoạt động nói trên và đối tượng tranh giành nhau có khác.

Tại sao hoà bình do nước Anh quyết định ở Amiêng vào tháng 3 năm 1802, chỉ là một cuộc ngừng chiến một năm? Bởi vì khi niềm vui do chấm dứt được một cuộc chiến tranh gian khổ đã tan biến đi thì nhiều phần tử trong giai cấp tư sản và quý tộc địa chủ nhìn thấy rõ rằng chúng đã thua thiệt trong cuộc chiến tranh này và Bô-na-pác đã thắng. Không những Bô-na-pác không cho

phép hàng hoá Anh nhập vào những thị trường rộng lớn đặt dưới quyền của ông ta, mà còn vì nắm được nước Bỉ và Hà lan trong tay thì bất cứ lúc nào Bô-na-pác cũng có thể uy hiếp trực tiếp bờ biển nước Anh; và nhất là từ năm 1802, Bô-na-pác đã không gặp khó khăn gì trong việc bắt ép nhiều quốc gia coi như "độc lập" phải liên minh với mình bằng cách trực tiếp uy hiếp các nước đó.

Khi ký được hoà ước A-miêng, Bô-na-pác còn đáng sợ và nguy hiểm hơn cả Lu-i XIV vào thời kỳ cực thịnh, vì lẽ tất cả những cuộc thôn tính của Lu-i XIV trên tả ngạn sông Ranh chỉ là một trò chơi trẻ con so với việc Bô-na-pác đã làm chủ phần đất đai đó của nước Đức. Sự củng cố nền bá chủ của chế độ chuyên chính quân phiệt Pháp trên lục địa châu Âu có thể dùng làm tiền đề cho cuộc xâm lược nước Anh.

Nên nói rằng Na-pô-lê-ông đã rất khéo lợi dụng hoà ước ngăn ngừa A-miêng để dẹp cuộc khởi nghĩa của những người da đen ở Xanh Đô-manh-gơ, nơi mà dưới thời Viện Đốc chính, người thủ lĩnh nổi tiếng của nhân dân da đen là Tút-xanh Lu-véc-tuya đã xây dựng thành căn cứ vững chắc. Người thủ lĩnh này vừa công nhận về danh nghĩa nền đô hộ của Pháp ở trên đảo lại vừa xử sự như ông vua độc lập.

Về vấn đề thuộc địa, Na-pô-lê-ông hoàn toàn tán thành những quan điểm của các điền chủ Pháp, bọn này dứt khoát không thừa nhận luật giải phóng nô lệ đã được ban bố trong thời kỳ Hội nghị Quốc ước cách mạng. Na-pô-lê-ông đã thu hồi, theo hoà ước A-miêng, những thuộc địa Pháp bị nước Anh chiếm đóng (Xanh Đô-manh-gơ, quần đảo Ăng-ti, Mét-ca-re-nhơ, Guy-an). Na-pô-lê-ông không dám phục hồi lại chế độ nô lệ ở những nơi nào mà chế độ đó bị thủ tiêu, nhưng ông ta công nhận nó ở tất cả những nơi nào mà nó còn tồn tại sau cuộc chiếm đóng tạm thời của Anh. Để đàn áp cuộc khởi nghĩa của Tút-xanh Lu-véc-tuya, năm 1802, Na-pô-lê-ông chuẩn bị một hạm đội và một đội quân 10.000 người. Bị gian kế của Pháp dụ vào trận địa Pháp, Tút-xanh Lu-véc-tuya bị bắt ngày 7-6-1802 và bị đưa sang Pháp. Lu-véc-tuya vừa tới Pháp, Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh tổng giam người anh hùng đấu tranh giải phóng cho dân tộc da đen vào hầm tối trong xà lim thánh Giu. Khí

hậu gay gắt của vùng sơn cước ẩm ướt đó và sự giam cầm khắc nghiệt: không cho phép gặp thân nhân, không được đi dạo, sự hành hạ vô nhân đạo trong 10 tháng trời đó đã giết chết mất Tút-xanh Lu-véc-tuya.

Na-pô-lê-ông đã có những chương trình nhằm tổ chức và bóc lột các thuộc địa. Nhưng việc tiếp diễn cuộc chiến tranh chống nước Anh vào mùa xuân năm 1803 đã buộc Na-pô-lê-ông phải từ bỏ đường lối chính sách lớn về thuộc địa. Vì không có khả năng giữ được những khoảng đất xa xôi trên triền sông Mít-xi-xi-pi, do đường giao thông trên mặt biển đã bị gián đoạn hoàn toàn, nên Na-pô-lê-ông cũng đã phải bán lại cho Mỹ (3-4-1802) phần đất đai thuộc Pháp ở xứ Lu-i-di-an.

Bộ phận (quan trọng nhất) của giai cấp tư sản Anh, vào mùa xuân năm 1803, khi lớn tiếng đòi huỷ bỏ hoà ước A-miêng thì một trong vô số lý do của họ còn là: phải ngăn cản không cho Na-pô-lê-ông giữ những thuộc địa cũ của Pháp và chiếm thêm những thuộc địa mới.

Nhưng hoà ước A-miêng không phải chỉ bị phá từ Luân Đôn mà còn từ Pa-ri nữa. Na-pô-lê-ông tin rằng khi ký hoà ước A-miêng là người Anh đã thực tế không can thiệp vào những công việc của châu Âu và cam chịu đứng nhìn Na-pô-lê-ông xác lập bá quyền của mình trên lục địa, bây giờ đột nhiên sự việc xảy ra không phải như vậy, và nước Anh không chịu khoanh tay đứng nhìn việc làm của Bô-na-pác ở châu Âu.

Các cuộc đàm phán ngoại giao rất phức tạp bắt đầu. Cả hai bên đều không muốn và không thể nhân nhượng lẫn nhau, và đôi bên đều cùng hiểu rất rõ như vậy. Ngay từ đầu năm 1803, các cuộc đàm phán ấy đã đi vào một bước ngoặt đợi chờ sự tan vỡ. Ở Luân Đôn cũng như ở Pa-ri, người ta do dự. Các bộ trưởng Anh không nhất trí được với nhau rằng đất nước đang sắp lao vào một cuộc đấu tranh đầy nguy hiểm, và ít ra thì cũng là trong những ngày đầu nước Anh đơn độc, không có đồng minh, vì lúc đó Pháp đang sống hoà bình với tất cả các cường quốc. Về phần Bô-na-pác, ông hiểu giới tư sản thương mại Pa-ri và Li-ông, cũng như các nhà

công nghiệp sản xuất xa xỉ phẩm đã bị những đề nghị và những đơn đặt hàng đầy sức hấp dẫn của người Anh lôi cuốn đến mức độ nào; Bô-na-pác hiểu trong những tháng đầu sau khi ký hoà ước A-miêng, việc 15.000 khách du lịch giàu có người Anh đến thăm đã làm nền thương nghiệp Pháp phấn chấn đến mức nào; Bô-na-pác cũng biết rằng tuy có khả năng không cho nhập hàng hoá Anh vào Pháp, kể cả trong thời bình, nhưng làm như vậy về phương diện lợi ích của các nhà công nghiệp Pháp mà nói thì cuộc chiến tranh với nước Anh trước mắt chẳng mang lại một cái gì mới. Thực ra, nếu chiến tranh bùng nổ, người ta có thể áp dụng gay gắt phương pháp cấm vận củng cố và phát triển phương pháp ấy sang các nước khác, và Na-pô-lê-ông đặt hy vọng lớn vào điều đó.

Màn kịch thịnh nộ nổi tiếng mà Na-pô-lê-ông đóng ở điện Tuy-lơ-ri trong cuộc yết kiến của viên đại sứ Anh đã đẩy thẳng hai cường quốc vào cuộc chiến tranh, trong đầu óc Na-pô-lê-ông là một thử thách cuối cùng, một âm mưu thị uy tối hậu.

Nhân chuyện ấy, cũng nên nói một chút về cái đặc điểm riêng biệt ấy của Na-pô-lê-ông đã luôn luôn làm cho những nhà quan sát ngạc nhiên. Rõ ràng rằng cái bản chất hống hách, lắm lì, dễ nổi nóng và khinh thị hầu hết mọi người ấy thường hay đưa đến những cơn điên đại kinh khủng. Nhưng cũng nên nhận xét thêm rằng: nói chung Na-pô-lê-ông tự chủ được một cách đặc biệt Na-pô-lê-ông đã nêu cho nghệ sĩ nổi tiếng là Tan-ma những sự giả tạo trong diễn xuất của diễn viên bi kịch khi họ muốn diễn đạt những tình cảm lớn; ở gần Tan-ma, Na-pô-lê-ông đã học hỏi được nhiều và vì thế mà Na-pô-lê-ông đối xử với Tan-ma rất tốt. Vị hoàng đế ấy đã giúp cho Tan-ma thấy rằng đôi khi hoàng đế đến triều đình, hoàng đế thấy ở đó có những nàng công chúa mất tình nhân, những bậc đế vương mất nước, những vị vua chúa bị truất ngôi do chiến tranh, những tướng lĩnh cầu mong được khen thưởng hoặc đang khấn khoản xin khen thưởng. Ông ta có thể quan sát thấy quanh mình sự lạm dụng lòng tự ái, một cảnh tranh giành ác liệt, các tai biến, mối ưu sầu, giấu kín trong tâm can, nỗi đau đớn để lộ ra ngoài. Ông hoàng đế nói thêm rằng: triều đình của ông ta đầy rẫy những tấn bi kịch và bản thân ông ta là nhân vật bi thảm

nhất của thời đại. Thế nhưng - Na-pô-lê-ông hỏi - Na-pô-lê-ông và những diễn viên khác của những tấn bi kịch đó có giơ tay lên trời không? Họ có nghiên cứu động tác của họ không? Họ có lấy tư thế, thái độ oai phong lẫm liệt không? Họ có kêu la không? Không dứt khoát là họ nói một cách tự nhiên như tất cả nhưng con người bị quyền lợi hoặc dục vọng kích động. Tất cả những người xuất hiện trên sân khấu lớn của thế gian đã làm như vậy và đã đóng một tấn bi kịch ở trên ngai vàng. Và hoàng đế khuyên nghệ sĩ hãy nghiên ngẫm những thí dụ ấy.

Hầu như lúc nào Na-pô-lê-ông cũng tự chủ được. Nổi bực bỏ dui nhất của ông là những cơn giận dữ mà ông không biết làm thế nào để chế ngự được. Những cơn thịnh nộ đó rất dữ dội và làm xung quanh hoảng sợ. Vào những lúc đó, ông ta làm cho những người vững vàng nhất, can đảm nhất cũng phải sợ. Nhưng cũng có lúc, trong trường hợp đã tính trước và vì những lý do đã suy nghĩ chín chắn (và những trường hợp, lý do ấy không liên quan đến bản chất hay nổi nóng của ông ta) thì Na-pô-lê-ông đã đóng những màn kịch thịnh nộ tuyệt hay, với một nghệ thuật giả vờ điêu luyện và đặc sắc đến nỗi chỉ những người thấu hiểu Na-pô-lê-ông mới có thể ngờ rằng ông ta đóng kịch, nhưng không phải lúc nào cũng dám ngờ, vì ngay bản thân họ cũng thường hay bị nhầm.

Uých-oóc, đại sứ mới của Anh ở Pháp, ngay từ buổi đầu đã không bao giờ tin rằng có thể sống hoà bình với Bô-na-pác được, không phải chỉ vì nước Pháp có lợi nhiều trong hoà ước A-miêng, mà còn vì sau đó vị Tổng tài thứ nhất đã hoạt động trên phần đất đai châu Âu ở sát biên giới nước Pháp như thể đất ấy đã thuộc quyền ông ta. Chẳng hạn, mùa thu năm 1802, Na-pô-lê-ông đã báo cho nước Thụy Sĩ biết rằng ông ta muốn lập hiến pháp mới ở Thụy Sĩ và đưa một chính phủ "bạn của nước Pháp" lên cầm quyền. Viện lý rằng nước Pháp và nước Ý chư hầu của Pháp ở bên cạnh Thụy Sĩ, rằng trên bản đồ Thụy Sĩ nằm giữa Pháp và Ý, và dựa vào những lý do địa lý ấy, Na-pô-lê-ông đã tập trung ở biên giới Thụy Sĩ một quân đoàn 30.000 người do tướng Nây chỉ huy. Thụy Sĩ quy phục và sau đó tỏ ra ngoan ngoãn tuyệt đối. Suýt soát cùng lúc ấy Na-pô-lê-ông tuyên bố hợp nhất hãn vương quốc Pi-ê-mông vào

nước Pháp. Những quốc gia nhỏ và những tiểu vương Đức, mà sau hoà ước Luy-nê-vin năm 1801, không thể hy vọng vào sự giúp đỡ của nước Áo được nữa, run sợ trước Na-pô-lê-ông và cư xử với Na-pô-lê-ông như những kẻ tôi đòi, theo đúng nghĩa của danh từ ấy. Rồi cuối cùng là Hà Lan nắm chắc chắn trong tay Na-pô-lê-ông; rõ ràng là Hà Lan sẽ không thể thoát và không thể tự giải thoát được.

Nước Anh không thể và không muốn như vậy. Ngày 18-2-1803, trong buổi hội kiến long trọng đầu tiên, bằng cách giả vờ nổi giận và phun ra những lời dọa nạt, Na-pô-lê-ông đã la lối om sòm. Ông ta phô phang sự hùng cường của mình và tuyên bố rằng nếu Anh dám gây chiến thì đó sẽ là "một cuộc chiến tranh tiêu diệt", rằng Anh đứng hòng phỉnh phờ các nước liên minh, rằng nước Áo "đã thôi không tồn tại" là một cường quốc lớn nữa. Na-pô-lê-ông nói bằng một giọng như vậy và hét to đến nỗi Uých-oóc viết thư về cho cấp trên của y, ngài bộ trưởng ngoại giao Ô-két-biu-ry rằng: "Tôi tưởng như đang đứng nghe một viện đại úy kỵ binh nói chứ không phải người đứng đầu một trong những quốc gia mạnh nhất ở châu Âu". Na-pô-lê-ông một mực tin rằng có thể nạt nộ được Anh và như vậy vừa giữ được hoà bình, vẫn vừa làm chủ được châu Âu. Nhưng ông ta đã gặp phải đối phương mạnh. Tuy có những bất đồng nghiêm trọng đã làm cho giai cấp tư sản và quý tộc Anh lúc đó không thống nhất với nhau trên nhiều quan điểm, nhưng bọn họ lại nhất trí về một điểm là không để nhà độc tài Na-pô-lê-ông chinh phục châu Âu. Với sự dọa nạt của Na-pô-lê-ông về việc tập trung một đội quân nửa triệu người, chính phủ Anh đối lại bằng cách tăng cường hạm đội của họ và dùng nhiều biện pháp quân sự quan trọng.

Ngày 13 tháng 3, trong khi đóng một màn kịch mới và màn kịch cuối cùng, Na-pô-lê-ông đã tuyên bố rằng: "Các ông nhất định chiến tranh hả? Các ông còn muốn đánh nhau trong 15 năm nữa và các ông buộc tôi sẽ phải tham chiến". Ông ta đòi lại đảo Man-tơ mà Anh đã chiếm từ trước hoà ước A-miêng và đã cam kết giao trả cho dòng họ Kỵ sĩ, nhưng Anh trì hoãn việc thực hiện bằng cách tố cáo những hành động trái với hòa ước của Bô-na-pác, Na-pô-lê-ông

lớn tiếng tuyên bố rằng: "Người Anh muốn chiến tranh, nhưng nếu họ là những người đầu tiên rút kiếm ra thì tôi sẽ là người sau cùng tra gươm vào vỏ. .. Các ông muốn chuẩn bị vũ khí, tôi cũng sẽ chuẩn bị vũ khí. Có lẽ các ông có thể giết chế được nước Pháp, nhưng đừng hòng doạ dẫm nó. Tai hoạ sẽ đến với những kẻ không tôn trọng hiệp ước! Nếu họ thích giữ đảo Man-tơ thì chiến tranh là cần thiết", Na-pô-lê-ông giận dữ thốt ra như vậy và bỏ phòng họp giữa cuộc tiếp kiến các đại sứ và các quan đại thần.

Uých-oóc rời Pa-ri vào những ngày đầu tháng 5 năm 1803; như vậy là cuộc chiến tranh giữa Na-pô-lê-ông và nước Anh bắt đầu và nó chỉ kết thúc khi triều đại Na-pô-lê-ông kết thúc.

Vào tháng 3, sau vụ hành hình công tước Ăng-giê-nh và trong khi người ta đang chuẩn bị bản án của Ca-đu-đan thì ở Pa-ri và ở các tỉnh có tin đồn rằng chính công tước đã được Ca-đu-đan và đồ đảng của hắn định đưa lên ngôi vua sau khi đã thanh toán được Bô-na-pác. Đó là tin đồn nhảm nhưng cũng đã giúp ích được nhiều cho Bô-na-pác. Pháp đình, Hội đồng lập pháp, Nghị viện được coi như đại diện cho nhân dân nhưng gồm toàn những kẻ mù quáng và tay sai của vị Tổng tài thứ nhất, bắt đầu nói công khai và nói toạc ra rằng đã đến lúc cần thiết phải chấm dứt cái tình trạng mà trong đó sự an ninh và quyền lợi của quốc gia tùy thuộc và sinh mạng của riêng một người và người ấy đang gây cho mọi kẻ thù của nước Pháp nuôi hy vọng bằng những vụ mưu sát. Kết luận rõ ràng là: cần phải thay chế độ "Tổng tài trọn đời" bằng chế độ quân chủ thế tập.

Vì thế, sau triều đại Mê-rô-vanh-giê-nh trị vì từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VIII; sau triều đại Ca-rô-lanh-giê-nh, kế tục triều đại Mê-rô-vanh-giê-nh, trị vì từ thế kỷ VIII đến thế kỷ X; sau triều đại Ca-pê-xiê-nh (gồm hai chi họ Va-loa và Buôc-bông) thống trị từ cuối thế kỷ thứ X đến năm 1792 năm mà Lu-i XVI (tức là "Lu-i áo choàng", trong thời cách mạng người ta gọi Lu-i XVI như vậy) bị lật đổ thì phải có "triều đại thứ tư" trị vì nước Pháp, đó là triều đại Bô-na-pác.

Chế độ cộng hoà, tồn tại từ ngày 10 tháng 8 năm 1792, đến nay lại phải nhường chỗ cho chế độ quân chủ.

Tuy vậy, triều đại mới Bô-na-pác không thể mang tên hiệu của các triều đại trước được. Ông chúa mới muốn mang cái danh hoàng đế mà Sác-lơ-ma-nhơ, khi làm lễ đăng quang, đã tự phong cho mình vào năm 800, 1.000 năm sau, vào năm 1804, Na-pô-lê-ông tuyên bố công khai rằng noi gương Sác-lơ-ma-nhơ, Na-pô-lê-ông sẽ trở thành Hoàng đế phương Tây, rằng ông không tự cho mình là người thừa kế của các vua chúa thời xưa của nước Pháp, mà là người thừa kế của hoàng đế Sác-lơ-ma-nhơ.

Đế quốc Sác-lơ-ma-nhơ có gì khác hơn là một âm mưu làm sống lại và mở rộng một đế quốc khác còn rộng lớn gấp bội đế quốc La Mã. Na-pô-lê-ông cũng tự cho là kẻ thừa kế của đế quốc ấy, là kẻ thống nhất những nước có nền văn minh phương Tây. Sau này, Na-pô-lê-ông đã thành công trong việc quy phục các nước chư hầu dưới ách thống trị trực tiếp hay gián tiếp của mình gồm một khoảng đất đai rộng lớn gấp bội khoảng đất đai mà Sác-lơ-ma-nhơ chưa hề trị vì: trước chiến dịch nước Nga năm 1812, quyền lực ghê gớm của Na-pô-lê-ông bao trùm lên trên các lãnh thổ rộng lớn, trù phú và dân cư đông đúc gấp bội đế quốc La Mã, đó là mới chỉ nói ở châu Âu, chưa nói đến những đất đai thuộc La Mã ở Bắc Phi và ở Tiểu á. Nhưng khi lần đầu tiên châu Âu được nghe nói đến kế hoạch Na-pô-lê-ông làm sống lại đế quốc Sác-lơ-ma-nhơ thì nhiều người cho rằng dự án đó xuất phát từ một sự kiêu ngạo điên rồ và coi nó như một sự thách thức táo bạo của một kẻ xâm lược ngang tàng với thế giới văn minh.

Đại sứ của tất cả các cường quốc lo âu chú ý theo dõi sự biến chuyển bất ngờ, đột ngột và nhanh chóng sang chế độ quân chủ đã quá hiển nhiên ở Pháp sau khi khám phá âm mưu của Ca-đu-đan và sau vụ hành hình công tước Ăng-giê-n. Tính chất bảo hoàng được xác minh đầy đủ của âm mưu đó đã buộc mọi người phải chú ý. Tuần tự theo dõi các sự việc được công bố trong quá trình điều tra và các cuộc tranh tụng trong khi xét xử, dần dần người ta nhận ra rằng, ở ngay giữa lòng bọn đại tư sản, trong số những kẻ chiếm hữu tài sản của nhà nước, có ước vọng củng cố chính quyền và chế

độ Na-pô-lê-ông lập nên nhằm bảo đảm một cách có hiệu lực tính mạng và tài sản của họ chống lại những mưu đồ của bọn tư sản cũ, bọn quý tộc. Ngày 18 tháng 4 năm 1804, Nghị viện ra một nghị quyết. Theo nghị quyết ấy thì Na-pô-lê-ông Bô-na-pác được phong làm hoàng đế nước Pháp theo chế độ thế tập. Thể thức trưng cầu dân ý lần này còn dễ dàng hơn năm 1799, sau Tháng Sương mù.

Tư tưởng ai nấy đều hoang mang cao độ, mặc dù ai nấy đều đã trông đợi sự kiện ấy từ năm 1802 và giai cấp đại tư sản, ủng hộ triệt để chính sách của Bô-na-pác, đã cho rằng chế độ quân chủ quay trở lại là một việc nhất định không thể tránh được. Đương nhiên là những người cộng hoà kiên định không thể cam chịu tình hình mới đó. Những ngày cách mạng, những ước mơ tự do và bình đẳng, những lời đả kích kịch liệt bọn độc tài còn khắc sâu trong tâm trí. Một số người nghĩ rằng Bô-na-pác đã làm giảm vinh quang của ông ta khi muốn thêm một chức vị vào cái tên đã lừng lẫy khắp nơi của ông ta. Pôn Lu-i Cu-ri-ê lúc đó kêu lên rằng: "Đã là Bô-na-pác mà còn làm hoàng đế! Hắn muốn xuống dốc!". Bít-tô-ven vì quá hâm mộ nên tặng Na-pô-lê-ông cái tên "bản giao hưởng hùng tráng" nhưng Bít-tô-ven đã thu lại lời tặng ấy khi thấy anh công dân Bô-na-pác đã biến chất thành hoàng đế. Khi một bày văn võ bá quan phẩm phục rực rỡ, một bày phu nhân trong triều, áo quần lộng lẫy, lần đầu tiên đến chúc tụng vị hoàng đế mới trong cung Tuy-lơ-ri thì chỉ có một vài người hiểu trong thâm tâm rằng người chúa mới chưa coi lễ lên ngôi của ông ta đến đây là kết thúc và không phải vô cơ mà ông ta nhắc tới Sác-lơ-ma-nhơ. Na-pô-lê-ông không muốn giáo hoàng đích thân đến dự lễ lên ngôi của ông như 1.000 năm trước đây, năm 800, vị tiền bối xa xôi của giáo hoàng đã làm đối với Sác-lơ-ma-nhơ. Nhưng Na-pô-lê-ông định tâm đem lại cho lễ lên ngôi một sự thay đổi có ý nghĩa. Sác-lơ-ma-nhơ đến với giáo hoàng ở La Mã để làm lễ đăng quang, còn Na-pô-lê-ông thì muốn giáo hoàng phải đích thân đến với Na-pô-lê-ông ở Pa-ri.

Pi VII hoảng sợ và căm tức khi được biết ý muốn của hoàng đế Na-pô-lê-ông. Các cận thần của giáo hoàng cố gắng an ủi giáo hoàng bằng cách dẫn giải các thí dụ lịch sử xưa kia. Họ đã nhắc lại

một trong vô vàn kỷ niệm về đức giáo hoàng Lê-ông thứ nhất rằng giữa thế kỷ thứ V, khi tình hình chẳng ra sao, đã đành chịu nhận nhục đến gặp át-ti-la, mà người thủ lĩnh ấy của dân tộc Hun thì không thể nào bì được với vị hoàng đế mới của nước Pháp về phương diện học vấn, lễ độ và lịch thiệp. Vả lại, cũng không thể đặt vấn đề từ chối được. La Mã nằm trong vòng uy hiếp của quân đội Pháp ở miền bắc và miền trung nước Ý.

Nghĩ đã chín, giáo hoàng nhanh chóng quyết định đành làm theo những yêu sách của Na-pô-lê-ông, nhưng không phải không có đòi cho được một sự đền bù tối thiểu bằng một số mảnh đất nhỏ ở miền bắc đất Thánh mà trước đây Na-pô-lê-ông đã chiếm đoạt. Nhưng Pi VII, hồng y giáo chủ Công-xen-vi và Viện mật tuyền của giáo hoàng không đủ sức chọi với nhà ngoại giao tài giỏi là Na-pô-lê-ông. Tuy giáo hoàng đã dùng những mẹo vặt đã kêu rên cay đắng, rồi lại dùng đến những mẹo vặt những lời kêu rên, nhưng việc mặc cả của ông ta cũng chẳng ăn thua. Sau khi được Na-pô-lê-ông khích lệ giáo hoàng đã đi Pa-ri với hy vọng đến đó sẽ được một chút gì. Nhưng đến Pa-ri, giáo hoàng cũng chẳng được gì hơn. Trước cũng như trong khi làm lễ đăng quang, Na-pô-lê-ông đã tỏ ra thái độ hai mặt rất kỳ khôi. Na-pô-lê-ông cần đến giáo hoàng vì trong thời ấy hàng triệu người dân trên mặt đất và đặc biệt đa số nhân dân Pháp đều sùng giáo hoàng. Vậy thì giáo hoàng là một cái đồ phụ tùng cần thiết cho lễ đăng quang của ông, nhất là khi cần phải làm sống lại quyền hành và ý nguyện của Sác-lơ-ma-nhơ. Nhưng mặt khác, Na-pô-lê-ông coi cá nhân giáo hoàng như một gã phù thủy, như những kẻ lợi dụng một cách có ý thức sự ngu xuẩn của loài người bằng những lời thần chú và những thủ pháp mê tín ở trong cũng như ở ngoài nhà thờ. Khi mời giáo hoàng, Na-pô-lê-ông hứa với các vị hồng y giáo chủ là sẽ đi đón giáo hoàng. Na-pô-lê-ông đã đi đón nhưng lại vận đồ đi săn, có thợ săn, lính tiền trạm và chó vây quanh, và đã gặp giáo hoàng ở rừng Phong-ten-nơ-blô, cách lâu đài Phong-ten-nơ-blô ở vùng lân cận Pa-ri vài bước, nơi Na-pô-lê-ông đang ở. Đoàn của giáo hoàng dừng lại, giáo hoàng được mời xuống xe và qua đường cái để lên xe của hoàng đế, nhưng

Na-pô-lê-ông thì không xuống xe tiếp đón. Na-pô-lê-ông đã xử với giáo hoàng như vậy trong suốt thời gian ông này ở Pa-ri.

Ngày 2 tháng 12 năm 1804, lễ đăng quang của Na-pô-lê-ông được cử hành ở nhà thờ Đức Bà Pa-ri. Mọi người đổ xô ra xem khi đoàn xe lộng lẫy kéo thành một hàng dài vô tận đưa toàn bộ triều đình, tướng tá, đại thần, giáo hoàng và các hồng y giáo chủ từ cung điện đến nhà thờ. Ngoài ra, ngày hôm đó người ta còn nhắc lại một câu trong truyền thuyết để gán cho nhiều nhân vật khác nhau và có lẽ câu đó đã do một người lính cộng hoà cũ nói để trả lời Na-pô-lê-ông khi Na-pô-lê-ông hỏi người ấy có thấy thích thú về sự long trọng này không: "Tâu bệ hạ, rất thích thú, nhưng thật đáng tiếc bao nhiêu vì ngày hôm nay vắng mất 300.000 người đã chết để làm cho những buổi lễ giống như thế này không thể có được". Câu truyền thuyết đó đôi khi được người ta cho là đã được nói vào dịp ký bản hiệp nghị giữa giáo hoàng và Na-pô-lê-ông, nhưng dù ở trong trường hợp nào đi nữa, câu nói đó vẫn rất có ý nghĩa.

Bất ngờ đối với giáo hoàng và trái với thủ tục đã định trước, Na-pô-lê-ông sửa đổi một cách hết sức đặc biệt phần chủ yếu của buổi lễ: vào lúc long trọng nhất, khi Pi VII sắp làm nhiệm vụ đặt mũ miện lên đầu hoàng đế như 10 thế kỷ trước vị tiền bối của giáo hoàng đã làm đối với Sác-lơ-ma-nhơ ở tòa thành Pi-e, thì bất chợt Na-pô-lê-ông giằng lấy mũ triều thiên ở tay giáo hoàng và tự đặt lên đầu mình; rồi đến lượt vợ Na-pô-lê-ông, Giô-dê-phin, quỳ trước mặt hoàng đế để hoàng đế đặt lên đầu một mũ khác nhỏ hơn. Hành động này mang một ý nghĩa tượng trưng: Na-pô-lê-ông không muốn để cho sự "làm phép" của giáo hoàng có một tầm quan trọng quá quyết định trong buổi lễ. Na-pô-lê-ông không muốn nhận ở tay người cầm đầu cái tổ chức tôn giáo mà Na-pô-lê-ông thấy cần phải đem xóa tới nhưng thực tâm không ưa và cũng chẳng trân trọng.

Hội hè kéo dài nhiều ngày liền ở trong triều đình, ở kinh thành, ở các tỉnh, người ta dâng đèn, bắn súng cối, kéo chuông, tấu nhạc liên tục. Ngay giữa lúc thú vui không ngừng không dứt ấy, Na-pô-lê-ông đã nhìn thấy mối nguy mới đang uy hiếp đế quốc

Pháp. Trước ngày làm lễ đăng quang. Na-pô-lê-ông đã nhận được những tin tức không cho phép mình hoài nghi rằng sau vụ Ca-đu-đan bị bại lộ, Uy-liêm-Pít đã tăng cường công tác ngoại giao để thành lập một khối liên minh khác chống lại nước Pháp, để từ buổi đầu của các cuộc chiến tranh cách mạng đến nay thì là khối liên minh thứ ba và thực tế, khối liên minh ấy đã được thành lập.

Vào tháng 3, sau vụ hành hình công tước Ăng-giê-nh và trong khi người ta đang chuẩn bị bản án của Ca-đu-đan thì ở Pa-ri và ở các tỉnh có tin đồn rằng chính công tước đã được Ca-đu-đan và đồ đảng của hắn định đưa lên ngôi vua sau khi đã thanh toán được Bô-na-pác. Đó là tin đồn nhằm nhưng cũng đã giúp ích được nhiều cho Bô-na-pác. Pháp đình, Hội đồng lập pháp, Nghị viện được coi như đại diện cho nhân dân nhưng gồm toàn những kẻ mù quáng và tay sai của vị Tổng tài thứ nhất, bắt đầu nói công khai và nói toạc ra rằng đã đến lúc cần thiết phải chấm dứt cái tình trạng mà trong đó sự an ninh và quyền lợi của quốc gia tùy thuộc và sinh mạng của riêng một người và người ấy đang gây cho mọi kẻ thù của nước Pháp nuôi hy vọng bằng những vụ mưu sát. Kết luận rõ ràng là: cần phải thay chế độ "Tổng tài trọn đời" bằng chế độ quân chủ thế tập.

Vì thế, sau triều đại Mê-rô-vanh-giê-nh trị vì từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VIII; sau triều đại Ca-rô-lanh-giê-nh, kế tục triều đại Mê-rô-vanh-giê-nh, trị vì từ thế kỷ VIII đến thế kỷ X; sau triều đại Ca-pê-xiê-nh (gồm hai chi họ Va-loa và Buôc-bông) thống trị từ cuối thế kỷ thứ X đến năm 1792 năm mà Lu-i XVI (tức là "Lu-i áo choàng", trong thời cách mạng người ta gọi Lu-i XVI như vậy) bị lật đổ thì phải có "triều đại thứ tư" trị vì nước Pháp, đó là triều đại Bô-na-pác.

Chế độ cộng hoà, tồn tại từ ngày 10 tháng 8 năm 1792, đến nay lại phải nhường chỗ cho chế độ quân chủ.

Tuy vậy, triều đại mới Bô-na-pác không thể mang tên hiệu của các triều đại trước được. Ông chúa mới muốn mang cái danh hoàng đế mà Sác-lơ-ma-nhơ, khi làm lễ đăng quang, đã tự phong

cho mình vào năm 800, 1.000 năm sau, vào năm 1804, Na-pô-lê-ông tuyên bố công khai rằng noi gương Sác-lơ-ma-nhơ, Na-pô-lê-ông sẽ trở thành Hoàng đế phương Tây, rằng ông không tự cho mình là người thừa kế của các vua chúa thời xưa của nước Pháp, mà là người thừa kế của hoàng đế Sác-lơ-ma-nhơ.

Đế quốc Sác-lơ-ma-nhơ có gì khác hơn là một âm mưu làm sống lại và mở rộng một đế quốc khác còn rộng lớn gấp bội đế quốc La Mã. Na-pô-lê-ông cũng tự cho là kẻ thừa kế của đế quốc ấy, là kẻ thống nhất những nước có nền văn minh phương Tây. Sau này, Na-pô-lê-ông đã thành công trong việc quy phục các nước chư hầu dưới ách thống trị trực tiếp hay gián tiếp của mình gồm một khoảng đất đai rộng lớn gấp bội khoảng đất đai mà Sác-lơ-ma-nhơ chưa hề trị vì: trước chiến dịch nước Nga năm 1812, quyền lực ghê gớm của Na-pô-lê-ông bao trùm lên trên các lãnh thổ rộng lớn, trù phú và dân cư đông đúc gấp bội đế quốc La Mã, đó là mới chỉ nói ở châu Âu, chưa nói đến những đất đai thuộc La Mã ở Bắc Phi và ở Tiểu á. Nhưng khi lần đầu tiên châu Âu được nghe nói đến kế hoạch Na-pô-lê-ông làm sống lại đế quốc Sác-lơ-ma-nhơ thì nhiều người cho rằng dự án đó xuất phát từ một sự kiêu ngạo điên rồ và coi nó như một sự thách thức táo bạo của một kẻ xâm lược ngang tàng với thế giới văn minh.

Đại sứ của tất cả các cường quốc lo âu chú ý theo dõi sự biến chuyển bất ngờ, đột ngột và nhanh chóng sang chế độ quân chủ đã quá hiển nhiên ở Pháp sau khi khám phá âm mưu của Ca-đu-đan và sau vụ hành hình công tước Ăng-giê-n. Tính chất bảo hoàng được xác minh đầy đủ của âm mưu đó đã buộc mọi người phải chú ý. Tuần tự theo dõi các sự việc được công bố trong quá trình điều tra và các cuộc tranh tụng trong khi xét xử, dần dần người ta nhận ra rằng, ở ngay giữa lòng bọn đại tư sản, trong số những kẻ chiếm hữu tài sản của nhà nước, có ước vọng củng cố chính quyền và chế độ Na-pô-lê-ông lập nên nhằm bảo đảm một cách có hiệu lực tính mạng và tài sản của họ chống lại những mưu đồ của bọn tư sản cũ, bọn quý tộc. Ngày 18 tháng 4 năm 1804, Nghị viện ra một nghị quyết. Theo nghị quyết ấy thì Na-pô-lê-ông Bô-na-pác được phong

làm hoàng đế nước Pháp theo chế độ thế tập. Thẻ thức trưng cầu dân ý lần này còn dễ dàng hơn năm 1799, sau Tháng Sương mù.

Tư tưởng ai nấy đều hoang mang cao độ, mặc dù ai nấy đều đã trông đợi sự kiện ấy từ năm 1802 và giai cấp đại tư sản, ủng hộ triệt để chính sách của Bô-na-pác, đã cho rằng chế độ quân chủ quay trở lại là một việc nhất định không thể tránh được. Đương nhiên là những người cộng hoà kiên định không thể cam chịu tình hình mới đó. Những ngày cách mạng, những ước mơ tự do và bình đẳng, những lời đả kích kịch liệt bọn độc tài còn khắc sâu trong tâm trí. Một số người nghĩ rằng Bô-na-pác đã làm giảm vinh quang của ông ta khi muốn thêm một chức vị vào cái tên đã lừng lẫy khắp nơi của ông ta. Pôn Lu-i Cu-ri-ê lúc đó kêu lên rằng: "Đã là Bô-na-pác mà còn làm hoàng đế! Hắn muốn xuống dốc!". Bít-tô-ven vì quá hâm mộ nên tặng Na-pô-lê-ông cái tên "bản giao hưởng hùng tráng" nhưng Bít-tô-ven đã thu lại lời tặng ấy khi thấy anh công dân Bô-na-pác đã biến chất thành hoàng đế. Khi một bày văn võ bá quan phẩm phục rực rỡ, một bày phu nhân trong triều, áo quần lộng lẫy, lần đầu tiên đến chúc tụng vị hoàng đế mới trong cung Tuy-lơ-ri thì chỉ có một vài người hiểu trong thâm tâm rằng người chúa mới chưa coi lễ lên ngôi của ông ta đến đây là kết thúc và không phải vô cớ mà ông ta nhắc tới Sác-lơ-ma-nhơ. Na-pô-lê-ông không muốn giáo hoàng đích thân đến dự lễ lên ngôi của ông như 1.000 năm trước đây, năm 800, vị tiên bối xa xôi của giáo hoàng đã làm đối với Sác-lơ-ma-nhơ. Nhưng Na-pô-lê-ông định tâm đem lại cho lễ lên ngôi một sự thay đổi có ý nghĩa. Sác-lơ-ma-nhơ đến với giáo hoàng ở La Mã để làm lễ đăng quang, còn Na-pô-lê-ông thì muốn giáo hoàng phải đích thân đến với Na-pô-lê-ông ở Pa-ri.

Pi VII hoảng sợ và căm tức khi được biết ý muốn của hoàng đế Na-pô-lê-ông. Các cận thần của giáo hoàng cố gắng an ủi giáo hoàng bằng cách dẫn giải các thí dụ lịch sử xưa kia. Họ đã nhắc lại một trong vô vàn kỷ niệm về đức giáo hoàng Lê-ông thứ nhất rằng giữa thế kỷ thứ V, khi tình hình chẳng ra sao, đã đành chịu nhận nhục đến gặp át-ti-la, mà người thủ lĩnh ấy của dân tộc Hun thì không thể nào bị được với vị hoàng đế mới của nước Pháp về

phương diện học vấn, lễ độ và lịch thiệp. Vả lại, cũng không thể đặt vấn đề từ chối được. La Mã nằm trong vòng uy hiếp của quân đội Pháp ở miền bắc và miền trung nước Ý.

Nghĩ đã chín, giáo hoàng nhanh chóng quyết định đành làm theo những yêu sách của Na-pô-lê-ông, nhưng không phải không có đòi cho được một sự đền bù tối thiểu bằng một số mảnh đất nhỏ ở miền bắc đất Thánh mà trước đây Na-pô-lê-ông đã chiếm đoạt. Nhưng Pi VII, hồng y giáo chủ Công-xen-vi và Viện mật tuyền của giáo hoàng không đủ sức chọi với nhà ngoại giao tài giỏi là Na-pô-lê-ông. Tuy giáo hoàng đã dùng những mẹo vặt đã kêu rên cay đắng, rồi lại dùng đến những mẹo vặt những lời kêu rên, nhưng việc mặc cả của ông ta cũng chẳng ăn thua. Sau khi được Na-pô-lê-ông khích lệ giáo hoàng đã đi Pa-ri với hy vọng đến đó sẽ được một chút gì. Nhưng đến Pa-ri, giáo hoàng cũng chẳng được gì hơn. Trước cũng như trong khi làm lễ đăng quang, Na-pô-lê-ông đã tỏ ra thái độ hai mặt rất kỳ khôi. Na-pô-lê-ông cần đến giáo hoàng vì trong thời ấy hàng triệu người dân trên mặt đất và đặc biệt đa số nhân dân Pháp đều sùng giáo hoàng. Vậy thì giáo hoàng là một cái đồ phụ tùng cần thiết cho lễ đăng quang của ông, nhất là khi cần phải làm sống lại quyền hành và ý nguyện của Sác-lơ-ma-nhơ. Nhưng mặt khác, Na-pô-lê-ông coi cá nhân giáo hoàng như một gã phù thủy, như những kẻ lợi dụng một cách có ý thức sự ngu xuẩn của loài người bằng những lời thần chú và những thủ pháp mê tín ở trong cũng như ở ngoài nhà thờ. Khi mời giáo hoàng, Na-pô-lê-ông hứa với các vị hồng y giáo chủ là sẽ đi đón giáo hoàng. Na-pô-lê-ông đã đi đón nhưng lại vận đồ đi săn, có thợ săn, lính tiền trạm và chó vây quanh, và đã gặp giáo hoàng ở rừng Phông-ten-nơ-blô, cách lâu đài Phông-ten-nơ-blô ở vùng lân cận Pa-ri vài bước, nơi Na-pô-lê-ông đang ở. Đoàn của giáo hoàng dừng lại, giáo hoàng được mời xuống xe và qua đường cái để lên xe của hoàng đế, nhưng Na-pô-lê-ông thì không xuống xe tiếp đón. Na-pô-lê-ông đã xử với giáo hoàng như vậy trong suốt thời gian ông này ở Pa-ri.

Ngày 2 tháng 12 năm 1804, lễ đăng quang của Na-pô-lê-ông được cử hành ở nhà thờ Đức Bà Pa-ri. Mọi người đổ xô ra xem khi đoàn xe lộng lẫy kéo thành một hàng dài vô tận đưa toàn bộ triều

đình, tướng tá, đại thần, giáo hoàng và các hồng y giáo chủ từ cung điện đến nhà thờ. Ngoài ra, ngày hôm đó người ta còn nhắc lại một câu trong truyền thuyết để gán cho nhiều nhân vật khác nhau và có lẽ câu đó đã do một người lính cộng hoà cũ nói để trả lời Na-pô-lê-ông khi Na-pô-lê-ông hỏi người ấy có thấy thích thú về sự long trọng này không: "Tàu bệ hạ, rất thích thú, nhưng thật đáng tiếc bao nhiêu vì ngày hôm nay vắng mất 300.000 người đã chết để làm cho những buổi lễ giống như thế này không thể có được". Câu truyền thuyết đó đôi khi được người ta cho là đã được nói vào dịp ký bản hiệp nghị giữa giáo hoàng và Na-pô-lê-ông, nhưng dù ở trong trường hợp nào đi nữa, câu nói đó vẫn rất có ý nghĩa.

Bất ngờ đối với giáo hoàng và trái với thủ tục đã định trước, Na-pô-lê-ông sửa đổi một cách hết sức đặc biệt phần chủ yếu của buổi lễ: vào lúc long trọng nhất, khi Pi VII sắp làm nhiệm vụ đặt mũ miện lên đầu hoàng đế như 10 thế kỷ trước vị tiền bối của giáo hoàng đã làm đối với Sác-lơ-ma-nhơ ở tòa thành Pi-e, thì bất chợt Na-pô-lê-ông giằng lấy mũ triều thiên ở tay giáo hoàng và tự đặt lên đầu mình; rồi đến lượt vợ Na-pô-lê-ông, Giô-dê-phin, quỳ trước mặt hoàng đế để hoàng đế đặt lên đầu một mũ khác nhỏ hơn. Hành động này mang một ý nghĩa tượng trưng: Na-pô-lê-ông không muốn để cho sự "làm phép" của giáo hoàng có một tầm quan trọng quá quyết định trong buổi lễ. Na-pô-lê-ông không muốn nhận ở tay người cầm đầu cái tổ chức tôn giáo mà Na-pô-lê-ông thấy cần phải đem xóa tới nhưng thực tâm không ưa và cũng chẳng trân trọng.

Hội hè kéo dài nhiều ngày liền ở trong triều đình, ở kinh thành, ở các tỉnh, người ta dâng đèn, bắn súng cối, kéo chuông, tấu nhạc liên tục. Ngay giữa lúc thú vui không ngừng không dứt ấy, Na-pô-lê-ông đã nhìn thấy mối nguy mới đang uy hiếp đế quốc Pháp. Trước ngày làm lễ đăng quang. Na-pô-lê-ông đã nhận được những tin tức không cho phép mình hoài nghi rằng sau vụ Ca-đu-đan bị bại lộ, Uy-liêm-Pít đã tăng cường công tác ngoại giao để thành lập một khối liên minh khác chống lại nước Pháp, để từ buổi

đầu của các cuộc chiến tranh cách mạng đến nay thì là khối liên minh thứ ba và thực tế, khối liên minh ấy đã được thành lập.

THẤT BẠI CỦA KHỐI LIÊN MINH QUÂN SỰ THỨ BA 1805-1806

Cuộc liên minh quân sự lớn đầu tiên của các cường quốc châu Âu tiến công vào nước Pháp năm 1792, trước Na-pô-lê-ông, đã bị đánh bại và bị thủ tiêu năm 1797 với hòa ước Cam-pô Phoóc-mi-ô ký giữa tướng Bô-na-pác và những đại diện toàn quyền nước Áo. Cuộc liên minh thứ hai, tiến công nước Pháp khi Bô-na-pác đánh bại lúc Bô-na-pác quay trở về Pháp và cũng bị tan rã sau sự phản bội của Pôn-đê-nhát và khi mà nước Áo buộc phải chấp nhận hòa ước Luy-nê-vin năm 1801. Năm 1805, Na-pô-lê-ông lại phải đối phó với cuộc tiến công thứ ba của các đại cường quốc châu Âu. Một cuộc đổ sức mới và lớn lao đang được chuẩn bị.

Vào những năm 1804-1805, Na-pô-lê-ông nghĩ đến "một cuộc chiến tranh đế quốc" trên đất Anh, nghĩ đến "chiếm Luân Đôn và Ngân hàng nước Anh", nhưng Na-pô-lê-ông đã phải tiến hành cuộc chiến tranh ấy vào năm 1805 và chấm dứt nó không phải trước cửa thành Luân Đôn mà trước thành Viên, tuy rằng đối phương của ông ta vẫn chỉ là một.

Vùng tiền bờ bãi, Uy-liêm-Pít đang thực hiện nhiệm vụ thành lập khối liên minh mới. Một sự hốt hoảng thật sự đã đè lên nước Anh kiêu ngạo. Vào cuối năm 1804 và đầu năm 1805, trại lính Bu-lô-nhơ do Na-pô-lê-ông lập nên đã trở thành một lực lượng quân sự đáng sợ. Một đội quân rất lớn, được trang bị hết sức đầy đủ, chỉ còn đợi lệnh đổ bộ khi sương mù bắt đầu phủ lên biển Măng-sơ. Ở Anh, người ta đang cố tổ chức một thứ tổng động viên. Như vậy là người Anh chỉ còn biết đặt hy vọng vào khối liên minh. Nước Áo nhìn tình thế bất trắc một cách hài lòng. Những sự hy sinh mà nước Áo phải chịu đựng sau hòa ước Luy-nê-vin, và nhất

là từ khi Na-pô-lê-ông thi hành chính sách thống trị ở những nước nhỏ ở miền tây và nam nước Đức nặng nề đến mức độ mà nước Áo chỉ còn hy vọng duy nhất là trông chờ một cuộc chiến tranh để khỏi bị tụt xuống địa vị cường quốc loại hai. Và thời cơ tiến hành cuộc chiến tranh đó đã đến với số tiền của nước Anh. Gần như đồng thời với việc tiến hành thương lượng với Áo, Pít cũng bắt liên lạc với nước Nga.

Na-pô-lê-ông biết rằng Anh rất trông mong vào một cuộc xung đột vũ trang mà Áo và Nga sẽ chiến đấu ở lục địa cho Anh. Na-pô-lê-ông cũng biết rằng nước Áo vừa tức giận vừa sợ hãi trước những cuộc thôn tính miền tây nước Đức của Na-pô-lê-ông sau hòa ước Luy-nê-vin, nên Áo sẵn sàng nghe theo những lời đường mật của chính phủ Anh. Và ngay từ năm 1803, qua một vài lời nói của Na-pô-lê-ông, người ta hiểu rằng Na-pô-lê-ông chưa dám bảo đảm chắc chắn là sẽ chiến thắng Anh, chừng nào bạn đồng minh bất trắc của Anh trên lục địa- "bạn đánh thuê", như Na-pô-lê-ông đã gọi một cách khinh mỉa- chưa bị đánh bại. Na-pô-lê-ông tuyên bố với Tan-lây-răng: " Nếu Áo nhảy vào cuộc thì điều đó sẽ có nghĩa là chính Anh buộc Pháp phải xâm chiếm châu Âu...".

Ngay sau khi lên ngôi, hoàng đế Nga A-lếch-xan đã chấm dứt cuộc đàm phán để kết bạn đồng minh với Na-pô-lê-ông do cha mình tiến hành. A-lếch-xan hiểu hơn ai hết "cơn trúng phong" đã làm Pôn-đê nhất chết, vì một lẽ dễ hiểu là chính A-lếch-xan đã đóng một vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị sự cố đó.

Vị Sa hoàng trẻ tuổi cũng biết bọn quý tộc đã dốc sang Anh những nông phẩm chủ yếu và lúa mì trong lãnh địa của họ quan tâm đến tình hữu nghị với Anh tới mức nào. Ngoài những lý do này, còn một lý do khác nữa rất quan trọng. Vào mùa xuân năm 1804, người ta đã có thể thấy hy vọng được rằng khối liên minh mới sẽ gồm có Anh, Áo, vương quốc Na-plơ (ít ra người ta đã nghĩ thế lúc bấy giờ), nước Phổ đang sợ hãi trước những hoạt động của Na-pô-lê-ông trên sông Ranh. Liệu nước Nga còn đợi dịp nào tốt hơn nữa để gây chiến với nhà độc tài Pháp? Na-pô-lê-ông sẽ không có những phương tiện và lực lượng cần thiết để đương đầu với cả một bè bới thù địch này. Việc Na-pô-lê-ông hành hình công tước

Ăng-giên đã làm bùng ra ở khắp châu Âu quân chủ, lúc ấy đang sẵn sàng hành động, một cuộc vận động mãnh liệt rất hiệu nghiệm phản đối "con yêu tinh đảo Coóc" đã làm đổ máu một hoàng tử của dòng họ Buốc-bông. Người ta quyết định triệt để lợi dụng biến cố xảy ra rất hợp thời ấy. Ai nấy đều vội vã khuyên Đại công tước xứ Bát-đơ phản đối việc vi phạm trắng trợn lãnh thổ xứ Bát-đơ khi người ta bắt công tước Ăng-giên, nhưng vị vương công xứ Bát-đơ ấy, sợ gần chết, lặng thinh, còn hồi hải tìm cách hỏi ngầm giới thân cận của Na-pô-lê-ông xem Na-pô-lê-ông có được hài lòng trong cách xử sự của những nhà chức trách xứ Bát-đơ trong việc ấy không, và các nhà chức trách đó có thi hành nghiêm chỉnh những yêu sách của hiến binh Pháp không. Bọn vua chúa khác cũng chỉ dám bộc lộ kín đáo sự tức giận của họ với những người thân thiết và lòng dũng cảm của họ nhiều hay ít là do biên giới đất nước họ cách biên giới đất nước Na-pô-lê-ông xa hay gần quyết định. Chính điều đó cắt nghĩa tại sao hoàng đế Nga lại là người lên giọng kiên quyết nhất. Bằng một bức công hàm đặc biệt, A-lếch-xan đã dứt khoát phản đối việc vi phạm lãnh thổ xứ Bát-đơ, A-lếch-xan nhấn mạnh tính nghiêm trọng của việc vi phạm về phương diện luật quốc tế.

Na-pô-lê-ông đã đọc cho bộ trưởng ngoại giao của mình viết bức thư trả lời nổi tiếng mà A-lếch-xan không bao giờ quên và cũng không bao giờ tha thứ được, vì suốt đời A-lếch-xan chưa bị ai làm nhục một cách tàn tệ như vậy. Đại ý bức thư nói rằng: Công tước Ăng-giên bị bắt vì đã tham dự vào một âm mưu chống Na-pô-lê-ông; nay thí dụ hoàng đế A-lếch-xan biết được rằng bọn thủ phạm giết người cha quá cố của mình là Pôn đệ nhất, hiện đang ở trên nước ngoài, nhưng chỉ có một cách cụ thể để có thể bắt bọn chúng, và nếu A-lếch-xan đã cho bắt bọn chúng thật thì Na-pô-lê-ông đâu dám phản đối việc vi phạm lãnh thổ của một nước ngoài do A-lếch-xan làm. Thật không còn có cách nào buộc tội A-lếch-xan rõ ràng, công khai và chính thức hơn nữa về tội giết cha. Toàn châu Âu đều biết bọn mưu sát hoàng đế Pôn đã được sự đồng tình của thái tử A-lếch-xan và gã Sa hoàng trẻ tuổi ấy, sau khi lên ngôi, không dám đụng đến lông chân của bá tước Pa-lem, của tướng Ben-nít-xen, của Du-bốp, của Ta-li-din cũng như của bất cứ

một kẻ nào khác, mặc dầu bọn này không sống ở "đất nước ngoài" mà sống đang hoàng ở Pê-téc-bua và được tiếp đón vào cung điện Mùa Đông.

Mỗi cảm thù nung nấu của A-lếch-xan đối với cái người đã làm cho A-lếch-xan nhục nhã ê chề đã có tiếng vang mạnh mẽ trong bọn quý tộc và triều thần mà chúng đã biết tâm trạng.

Để mở rộng cơ sở giai cấp trong các hành động quân sự của mình và để gây thiện cảm trong các giới yêu chuộng tự do, A-lếch-xan sẵn sàng gia nhập khối liên minh thứ ba, đã công khai phát biểu bằng giấy tờ nỗi thất vọng của ông ta do những âm mưu thống trị thế giới của Na-pô-lê-ông gây nên và những mối tương nhớ, luyến tiếc mà ông ta cảm thấy về sự tiêu vong của nền Cộng hòa Pháp. Đó là một sự giả nhân giả nghĩa vụng về: thật ra, có bao giờ A-lếch-xan quan tâm đến số phận của nền Cộng hòa Pháp, nhưng A-lếch-xan lại có mắt tinh và đúng để hiểu rằng việc Na-pô-lê-ông biến nước Pháp thành một đế quốc chuyên chế, chính là một thời cơ để phá uy tín của Na-pô-lê-ông đối với một bộ phận nào đó trong xã hội ở Pháp và ở châu Âu, đối với những người còn tương nhớ đến cách mạng. Lời chỉ trích đượm mùi tự do đó, phê phán Na-pô-lê-ông là một tên chuyên quyền độc đoán, từ miệng một thủ lĩnh độc tài của một đế quốc xây dựng trên chế độ nô lệ thốt ra, là một trong những giai thoại kỳ lạ nhất của thời kỳ trước khi chuẩn bị xong cuộc tiến công mới của khối liên minh thứ ba chống đế quốc Pháp mới.

Không do dự gì, Uy-liêm-Pít bằng lòng cấp tiền cho Nga, ngoài ra còn tỏ ý sẽ cấp tiền cho cả Áo, vương quốc Na-plơ, Phổ và tất cả những nước nào muốn chống Na-pô-lê-ông.

Trong khi ấy, hoàng đế Pháp đã làm gì? Lẽ dĩ nhiên là Na-pô-lê-ông đã biết thừa thủ đoạn ngoại giao của các đối phương, nhưng vì cuộc liên minh đang hình thành chậm chạp mặc dầu Pít đã cố gắng nhiều, và vì đến mùa thu năm 1805, Na-pô-lê-ông vẫn thấy rằng Áo chưa sẵn sàng tham chiến được, nên một mặt Na-pô-lê-ông vẫn tiếp tục chuẩn bị đổ bộ lên đất nước Anh và, mặt khác, vẫn hoạt động như thể ở châu Âu chẳng có ai ngoài ông ta. Ông ta

thấy cần thiết phải sát nhập Pi-ê-mông, thì ông ta sát nhập; thấy cần phải thôn tính Giên và Lúc-cơ thì đã thôn tính; thấy cần phải xưng là vua nước Ý và phải làm lễ đăng quang ở Mi-lan thì đã làm như thế (vào ngày 28 tháng 5 năm 1805); thấy cần phải đem một lô các quốc gia Đức nhỏ bé như hạt bụi làm tặng vật cho đồng minh của mình, hay đúng hơn là cho các chư hầu Đức của mình, như Ba-vi-e chẳng hạn, ông ta đã làm.

Những vua chúa Đức có đất đai ở Tây á, nơi mà nước Áo đã hoàn toàn bị loại trừ ra sau hòa ước Luy-nê-vin, chỉ còn trông mong vào Na-pô-lê-ông cứu thoát. Bọn họ lũ lượt kéo đến Pa-ri, khúm núm và đê tiện, chen chúc xô đẩy nhau trong phòng đợi của các cung điện và của các bộ, cam kết trung thành, xin xỏ một vài mảnh đất láng giềng, tố cáo lẫn nhau, mưu mô làm hại lẫn nhau, luồn lọt đám quần thần của Na-pô-lê-ông, chồng chất lên Tan-lây-răng những lời cầu cạnh và của đút. Thoạt đầu, quần thần của Na-pô-lê-ông ngạc nhiên, nhưng ngay sau đó họ chẳng lấy làm lạ nữa, ở cung Tuy-lơ-ri, họ chú ý thấy một người trong đám tiểu vương Đức ấy đứng sau ghế Na-pô-lê-ông, còn Na-pô-lê-ông thì đang đánh bài, thỉnh thoảng hất lại cái gập lưng xuống hôn vội vào tay ông hoàng đế, nhưng ông ta chẳng hề để ý.

Mùa thu năm 1805 đến, Na-pô-lê-ông tuyên bố với các đô đốc của mình rằng ông không cần đến ba, mà chỉ cần hai, thậm chí chỉ một thôi, một ngày yên tĩnh trên biển Măng-sơ với sự bảo đảm kiềm chế được hoạt động của hải quân Anh là có thể đổ bộ lên đất Anh. Mùa sương mù sắp đến. Từ lâu, Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh cho đô đốc Vin-lơ-nơ-vơ rời Địa Trung Hải đến Đại Tây Dương để bắt liên lạc với hạm đội biển Măng-sơ, sau đó Vin-lơ-nơ-vơ có nhiệm vụ yểm hộ cuộc vượt eo biển và cuộc đổ bộ lên đất Anh. Nhưng, bất thành linh, gần như trong cùng một ngày, hai tin cực kỳ quan trọng đến với Na-pô-lê-ông lúc này đang ở Bu-lô-nơ với quân sĩ: tin thứ nhất là Vin-lơ-nơ-vơ không thể thi hành mệnh lệnh của Na-pô-lê-ông ngay được, tin thứ hai là quân Nga đã lên đường đi gặp quân áo đang sẵn sàng tiến công Na-pô-lê-ông và các bạn liên

minh Đức của ông ta và các lực lượng đối phương đang tiến về phía tây.

Tức khắc, không chút do dự, Na-pô-lê-ông thay đổi quyết định. Thấy rõ ràng là dấu sao Uy-liêm-Pít cũng đã cứu được người Anh và vấn đề không phải là đổ bộ nữa, Na-pô-lê-ông bèn gọi ngay tướng thân cận là Đa-ruy và giao cho chuyển đến tư lệnh các quân đoàn những kế hoạch đã chuẩn bị sẵn: tiến hành một cuộc chiến tranh mới với nước Áo và nước Nga chứ không phải với nước Anh nữa. Việc xảy ra ngày 27 tháng 8.

Thế là trại lính Bu-lô-nơ, một công trình đã phải mất hai năm ròng để tổ chức, chấm hết, hết cả những mộng chiến thắng một kẻ thù dai dẳng và khó đánh tới vì được biển cả che chở! "Nếu 15 ngày nữa ta không ở Luân Đôn thì đầu tháng Mười một ta sẽ đến Viên", hoàng đế Na-pô-lê-ông đã nói như vậy trước khi nhận được những tin tức đã làm thay đổi căn bản ý định trước mắt của ông ta. Luân Đôn thoát, nhưng Viên phải trả nợ thay. Trong nhiều giờ liên tiếp, Na-pô-lê-ông truyền đạt kế hoạch chiến dịch mới. Mệnh lệnh bay đi tứ phía để lấy tân binh bổ sung cho các đội dự bị và để tổ chức việc tiếp tế cho quân đội hành tiến qua nước Pháp và xứ Ba-vi-e đến giao chiến với quân địch. Những đội thông tin liên lạc hỏa tốc đến Béc-lin, Ma-đrit, Đrét-xđen, An-xtéc-đam, mang tới những chỉ thị ngoại giao đầy uy vũ và mệnh lệnh, đầy điều kiện và tặng phẩm quý báu hấp dẫn. Không phải Pa-ri không hoang mang, nhốn nháo, người ta báo cáo Na-pô-lê-ông rằng các nhà buôn, những người gửi tiền nhà băng, các nhà kỹ nghệ đều phàn nàn thâm về khát vọng xâm lược và đường lối ngoại giao của Na-pô-lê-ông là đã không tính đến khó khăn và cho rằng cá nhân Na-pô-lê-ông phải chịu trách nhiệm về cuộc nổi dậy mới và đáng sợ này của toàn thể châu Âu chống lại nước Pháp. Người ta phản đối ngầm, dè dặt, nhưng người ta vẫn phản đối.

Nhờ vào sự tổ chức quân sự tài tình của mình, Na-pô-lê-ông chỉ mất có mấy ngày là đã nhổ được trại lính Bu-lô-nơ khổng lồ, tổ chức hành quân và bổ sung cho quân đội đã tập trung ở đó, rồi từ bờ biển Măng-sơ qua nước Pháp, tới đất Ba-vi-e, đất bạn đồng minh của ông.

Na-pô-lê-ông cấp tốc hành quân, đi vòng lên phía bắc quân áo đóng trên bờ sông Đa-nuýp và có vị trí Un-mơ kiên cố án ngữ sườn bên trái.

Nếu khối liên minh quân sự thứ ba, đã thành hình trong tư tưởng của các hội viên chính thức từ giữa năm 1804, mà mãi một năm rưỡi sau, vào mùa thu năm 1805, mới xuất trận thì một trong những lý do chính là để chuẩn bị lần này cho thật chu đáo và để bảo đảm thắng lợi. Chưa bao giờ quân đội áo lại được trang bị và tổ chức tốt như lần này. Đội quân của Mắc có nhiệm vụ đương đầu cuộc chạm trán đầu tiên với quân tiền vệ của Na-pô-lê-ông, và người ta đặt rất nhiều hy vọng lớn lao vào quân đội ấy. Cuộc chạm trán đầu tiên này quyết định nhiều vấn đề ở áo, Anh, Nga và trên toàn cõi châu Âu, người ta mong chờ thắng lợi của Mắc và cảm chắc thắng lợi vì không những các sư đoàn của Mắc đã được chuẩn bị chu đáo và hoàn chỉnh về mọi mặt, mà còn vì các thủ lĩnh khối liên minh cho là Na-pô-lê-ông sẽ không một lúc xuất toàn bộ quân ở trại Bu-lô-nhơ và Na-pô-lê-ông cũng sẽ không thúc toàn bộ lực lượng tiến gấp từ Bu-lô-nhơ về phía đông-nam; cho rằng dù Na-pô-lê-ông có làm như vậy chẳng nữa - người ta nghĩ - thì ông ta cũng sẽ không có cách gì điều động và tập trung quân kịp đến nơi đã định được.

Khi tiến vào Ba-vi-e, Mắc biết chắc chắn sẽ phải chạm trán với hoàng đế Pháp ở đó. Trước cũng như sau Na-pô-lê-ông, sự trung lập của các nước thứ yếu đều chỉ có trên giấy tờ. Luôn luôn lâm vào tình trạng sợ hãi, vương hầu xứ Ba-vi-e dao động trước sự đe dọa của khối liên minh mạnh mẽ áo, Nga, do Anh cầm đầu, đang bắt vương hầu nhập khối và sự đe dọa của Na-pô-lê-ông, người cũng đang tìm cách biến vương hầu thành nước đồng minh của mình. Thoạt tiên, vương hầu ký một mật ước với quân liên minh, hứa hẹn giúp đỡ cho nước Áo trong cuộc chiến tranh vừa mới bùng nổ, nhưng vài ngày sau, khi đã suy nghĩ kỹ, vương hầu cùng với gia đình và các thượng thư của mình trốn đến thành Vua-xbua, nơi mà một binh đoàn Pháp do tướng Béc-na-đốt chỉ huy đang tiến đến theo lệnh Na-pô-lê-ông, rồi ông ta cuốn gói sang hàng ngũ Na-pô-lê-ông.

Vương hầu xứ Vua-tem-be và đại công tước xứ Bát-đơ cũng trở mặt nhanh chóng như vậy. "Ngậm miệng lại, họ tạm thời bắt trái tim Đức của họ phải im hơi lặng tiếng", đó là những điều tủi nhục được nói lên ở trong các sách giáo khoa Đức in gần đây dùng trong các trường trung học. Để khen thưởng tinh thần kháng cự dũng cảm trước những yêu sách của trái tim Đức của họ, các vương hầu xứ Ba-vi-e và Vua-tem-be được Na-pô-lê-ông phong vương, cái danh hiệu mà con cháu họ còn hưởng mãi đến khi nổ ra cuộc cách mạng tháng 11 năm 1918; cũng hết như hai vị vua mới mẻ kia, đại công tước xứ Bát-đơ được mở rộng bờ cõi trên lãnh thổ nước Áo. Bọn họ còn xin tiền nhưng Na-pô-lê-ông đã từ chối.

Đường vào xứ Ba-vi-e bỏ ngõ. Các thống chế nhận được lệnh hành quân cấp tốc hơn, và thế là từ khắp các ngã, đi không dừng không nghỉ, họ cùng tiến về phía sông Đa-nuýp. Theo lời một quan sát viên quân sự Phổ thì Béc-na-đốt, Đa-vu, Xun, Lan-nơ, Nây, Mác-mông, Ô-giơ-rô cùng với các quân đoàn trực thuộc, cũng như Mui-ra với đội kỵ binh của mình đã chấp hành những chỉ thị rành mạch của hoàng đế với mức độ chính xác như bộ máy đồng hồ. Chưa đầy ba tuần lễ, không đến 20 ngày, một đoàn quân to lớn đối với thời bấy giờ đã hành quân di chuyển từ biển Măng-sơ đến sông Đa-nuýp mà hầu như không có bệnh binh và người đi rớt lại sau. Trong nhiều định nghĩa của Na-pô-lê-ông về nghệ thuật chiến tranh, có lần Na-pô-lê-ông đã nói phải làm thế nào để quân đội "khi sinh hoạt thì phân tán và khi đánh thì tập trung". Các thống chế đã hành quân theo nhiều đường khác nhau do hoàng đế chỉ định từ trước, điều đó làm cho việc tiếp tế được thuận lợi, không bị ùn tắc lại ở dọc đường, và khi đến nơi, họ đã tập trung cả ở xung quanh thành Un-mơ, và tướng Mác cùng với phần lớn quân đội áo như bị nhốt trong một cái túi.

Na-pô-lê-ông rời Pa-ri ngày 24 tháng 9, đến Xtơ-ra-xbua ngày 26, và đội quân của ông cũng đã tức khắc vượt sông Ranh lúc bắt đầu cuộc chiến tranh; khi qua Xtơ-ra-xbua, Na-pô-lê-ông đã tiến hành tổ chức biên chế quân đội lần cuối cùng, và tiện đây xin nói một chút.

Bộ đội tiên đánh nước Áo được chính thức gọi là đại quân để phân biệt với các bộ đội dùng vào việc thành lập các đơn vị đồn trú hoặc các quân đoàn đóng giữ ở những vùng xa mặt trận. Đại quân gồm bảy quân đoàn đặt dưới sự chỉ huy của các tướng xuất sắc nhất, được cất nhắc lên hàng thống chế sau khi Na-pô-lê-ông làm lễ thụ phong hoàng đế.

Tổng quân số của bảy quân đoàn này lên tới 186.000 người. Mỗi quân đoàn đều có bộ binh, kỵ binh, pháo binh và tất cả các ngành hậu cần cần có trong một quân đội. Na-pô-lê-ông coi mỗi quân đoàn này như một tổ chức quân đội riêng biệt. Chủ lực quân của kỵ binh và pháo binh không phụ thuộc vào một thống chế nào và cũng không nằm trong biên chế một quân đoàn nào, mà tổ chức thành những đơn vị riêng biệt đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của hoàng đế: thí dụ như thống chế Mui-ra được Na-pô-lê-ông bổ nhiệm làm tổng chỉ huy kỵ binh gồm tới 44.000 người, nhưng cũng chỉ như người giúp việc, như phái viên liên lạc và chấp hành mệnh lệnh của Na-pô-lê-ông. Lúc cần thiết, Na-pô-lê-ông có thể tự ý dốc toàn bộ pháo binh và kỵ binh của mình đến ứng cứu cho một trong bảy quân đoàn.

Ngoài các quân đoàn và các đội dự bị của pháo binh và kỵ binh ra, còn có đội cận vệ của hoàng đế gồm 7.000 lính ưu tú (đây chỉ mới nói về năm 1805, sau này còn nhiều hơn nữa). Cận vệ binh gồm có các trung đoàn lính cận vệ và khinh kỵ binh hoặc khinh bộ binh, hai liên đội cảnh binh đi ngựa, một liên đội "Ma-mơ-lúc" tuyển mộ ở Ai Cập và sau hết là một "tiểu đoàn ý" vì Na-pô-lê-ông không những là hoàng đế nước Pháp mà còn là vua vùng bắc và trung ý đã bị Na-pô-lê-ông chinh phục. Thực ra trong "tiểu đoàn ý" ấy có nhiều người Pháp hơn là người ý. Người ta chỉ tuyển vào đội cận vệ ngự lâm những người xuất sắc đặc biệt. Họ được trả lương cao, được nuôi dưỡng đặc biệt, trang phục đẹp, đội mũ cao có lông và đóng sát ngay tổng hành dinh của hoàng đế. Bản thân Na-pô-lê-ông biết rõ đời sống và quá trình công tác của một số đông trong đội quân ấy.

Na-pô-lê-ông rất quan tâm đến việc sắp xếp cán bộ chỉ huy, ông không ngần ngại gì mà không cấp "bằng" tướng cho những

người chưa đầy 40 tuổi. Cũng có một số mới 34 tuổi đã được phong thống chế. Dưới thời Na-pô-lê-ông, tuổi trẻ là một thuận lợi cho sự thăng cấp chứ không phải là một trở ngại như hết thảy mọi quân đội thời ấy, bất kể quân đội nước nào.

Kỷ luật do Na-pô-lê-ông đặt ra có một tính chất đặc biệt. Na-pô-lê-ông không cho dùng nhục hình trong quân đội. Tòa án quân sự kết án tử hình hoặc đưa đi đầy đối với những tội nặng, còn tội nhẹ chỉ kết án tù ở những nhà tù của quân đội.

Ngoài ra, còn có một tổ chức khác có quyền hành lớn, đó là tòa án danh dự; tuy hội đồng này không được một luật lệ nào phê chuẩn nhưng với sự thừa nhận ngầm của Na-pô-lê-ông, nó cứ hoạt động trong toàn quân. Đây là chứng cứ về vấn đề ấy. Có hai người lính, mà tất cả đại đội đều không thấy họ có mặt trên chiến trường; nhưng sau đó, hai người này lại xuất hiện và trình bày lý do vắng mặt của họ. Cả đại đội cho rằng họ đã lẩn trốn vì hèn nhát và đã chọn trong binh lính lấy ngay ba người làm quan tòa. Cái tòa án ấy nghe tội phạm trình bày, kết họ án tử hình và xử bắn ngay lập tức. Các cấp chỉ huy đều biết cả nhưng không can thiệp và việc ấy đến đó cũng là xong. Không một sĩ quan nào được tham dự cuộc xét xử và cũng không được biết (ít ra thì cũng là không được chính thức biết) đến án tử hình đó.

Cái ông vua chuyên chế, đã tự phong cho mình chức hoàng đế cha truyền con nối và bắt giáo hoàng phải làm lễ thụ phong cho mình, qua việc cưới xin đã liên minh được từ năm 1810 với dòng họ đang trị vì nước Áo, đã biết gây cho binh lính lòng tin rằng, trước đây cũng như bây giờ, họ là những người bảo vệ tổ quốc chống lại bọn Buộc-bông, chống lại sự can thiệp của nước ngoài và chính bản thân Na-pô-lê-ông cũng chỉ là người lính số 1 của nước Pháp... Thực ra, dưới mắt Na-pô-lê-ông, binh lính chỉ là những cái "môi cho đại bác", Na-pô-lê-ông thường nói như vậy, nhưng binh lính tin tưởng và phụ tùng mù quáng Na-pô-lê-ông thì lại vẫn gán cho Na-pô-lê-ông những biệt hiệu suông sã, bạn bè và thân thiết. Đối với họ, bạo chúa Xê-da, người mà châu Âu run sợ và các vị vua chúa cúi rạp mình xuống, chỉ là một người lính. Trong bọn họ với nhau, họ gọi Na-pô-lê-ông là "Chú cai nhỏ". "Chú bé đầu trọc".

Họ cũng tin vào câu nói của Na-pô-lê-ông: "Trong bao đạn của mỗi người lính đều có một chiếc gậy thống chế". Đây không phải là một câu nói vô ích. Họ thích thú nhớ lại võ nghiệp của Mui-ra, Béc-na-đốt, Lơ-phe-vơ đã bắt đầu bằng những cấp bậc nào, cũng như vô số những danh tướng quyền cao chức trọng khác hiện đang ở bên cạnh hoàng đế.

Na-pô-lê-ông hoàn toàn tin vào sĩ quan và binh lính của mình; nhưng đối với các tướng lĩnh và thống chế, không phải người nào cũng được Na-pô-lê-ông tin, có tin cũng không khỏi không có phần dè dặt. Về vai trò quân sự của các thống chế thì vấn đề là như thế này: Na-pô-lê-ông tập hợp quanh mình cả một loạt nhân vật xuất sắc về nghệ thuật chiến tranh, những người này đều chỉ có một điểm giống nhau: tuy trình độ khác nhau, ai cũng đều có nhận thức nhanh, nắm tình hình và hạ quyết tâm nhanh chóng, tài phán đoán nhạy bén của người lính tìm ra trong nháy mắt phương sách thoát khỏi một tình huống bế tắc, tinh thần ngoan cường chiến đấu khi cần thiết, và nhất là Na-pô-lê-ông tập cho họ đoán được ý định của mình khi chỉ nói nửa lời và sau đó tự họ thực hiện lấy. Tài chiến lược của Na-pô-lê-ông đã tạo cho các thống chế thành những người chấp hành hết sức chính xác ý định của mình mà không làm mất tính năng động độc lập của họ trên chiến trường. Một tay kiếm mù chữ và thật thà như Lơ-phe-vơ, người quý phái lạnh lùng và nghiêm khắc như Đa-vu, người kỵ binh hăng hái như Mui-ra, nhà đồ bản và sĩ quan tham mưu có thiên tài như Béc-ti-ê, tất cả đều là những nhà binh pháp xuất chúng và đầy sáng tạo. Những nhân vật như Nay hay Lan-nơ, về phương diện ấy, cũng không thua kém gì Béc-na-đốt quý quyết và lo xa, Mát-xê-na làm việc có phương pháp, hoặc Mác-mông khô khan và thận trọng. Thật vậy, đối với họ, lòng dũng cảm cá nhân được coi là tuyệt đối cần thiết vì bản thân họ phải làm gương. Họ đã nêu tấm gương dũng cảm chiến đấu hết sức đặc biệt. Một lần, khi được người ta khen ngợi mình vì đã bao phen dũng cảm dẫn đầu kỵ binh làm nhiệm vụ, Lan-nơ đã thốt lên một cách buồn bực: "Một người kỵ binh mà chưa 30 tuổi chưa chết thì chưa phải là một người kỵ binh". Lúc đó Lan-nơ 34 tuổi, và hai năm sau, Lan-nơ bị

một viên trái phá giết chết ở chiến trường. Lan-nơ không những là một người kỵ binh quả cảm mà còn là một tướng tài. Những người phù tá đã được Na-pô-lê-ông tuyển lựa và cất nhắc lên hàng đầu là những người như vậy.

Năm 1805, khi mở màn cuộc chiến tranh chống lại khối liên minh quân sự thứ ba, họ hãy còn gần đủ mặt. Chỉ thiếu Đơ-xe đã tử trận ở Ma-ren-gô. Một người nữa vắng mặt, người mà Na-pô-lê-ông coi trọng như những người khác: đó là Mo-rô bị phát vãng, đang sống ở châu Mỹ. Na-pô-lê-ông, với thiên tài rực rỡ của mình, đã đứng đầu một quân đội như vậy đó, và được giúp việc bởi những trợ thủ như vậy đó.

Quân đoàn của Xun và của Lan-nơ, cũng như vậy kỵ binh của Mui-ra đã vượt qua sông Đa-nuýp và bất ngờ đột kích vào sau lưng quân của Mắc. Thấy tình hình nguy khốn, một bộ phận quân áo chạy thoát được về phía đông, nhưng đại bộ phận bị Nây dồn vào Un-mơ. Xung quanh Mắc, vòng vây càng ngày càng siết chặt. Còn một khả năng là chạy trốn, nhưng viên tướng áo đã bị bọn gián điệp khôn khéo của Na-pô-lê-ông đánh lừa, nhất là vì Sun-mai-xte, kẻ lợi hại nhất bọn, quả quyết xin Mắc cố thủ và chẳng bao lâu nữa Na-pô-lê-ông sẽ phải bỏ vây vì ở Pa-ri đã nổ ra một cuộc chống lại Na-pô-lê-ông. Mắc nghe với mỗi nghi ngờ, tên gián điệp liền báo cho quân Pháp biết; người ta bèn cho in một số báo đặc biệt nói về cuộc nổi loạn bịa đặt ở Pa-ri. Sun-mai-xte mang tờ báo đó cho Mắc, Mắc đọc và yên tâm.

Ngày 15 tháng 10, thống chế Nây và Lan-nơ chiếm được các điểm cao xung quanh Un-mơ. Tình thế của Mắc trở lên tuyệt vọng. Na-pô-lê-ông cho người đến thương lượng đòi Mắc phải đầu hàng, bằng cách đe dọa sẽ không tha một ai nếu Na-pô-lê-ông buộc phải đánh vào. Ngày 20 tháng 10 năm 1805, Mắc giao vị trí Un-mơ cho Na-pô-lê-ông và bộ đội của Mắc còn nguyên vẹn đã đầu hàng với tất cả vũ khí và quân dụng, pháo binh và cả quân kỵ. Na-pô-lê-ông thả cho Mắc về, còn tù binh thì đưa về Pháp dùng vào việc khác nhau. ít lâu sau. Na-pô-lê-ông nhận được báo cáo là Mui-ra đã chặn đánh và bắt làm tù binh được hơn 8.000 người trong số những người đã may mắn rời bỏ Un-mơ trước khi đầu hàng.

Sau cuộc thất bại kinh khủng và nhục nhã ở Un-mơ, cuộc chiến tranh của khối liên minh quân sự thứ ba thế là đã thất bại, nhưng trong các bộ tham mưu áo và Nga chỉ có một vài người hiểu ngay được điều đó. Không nán lâu ở Un-mơ, Na-pô-lê-ông và các thống chế của ông tiến thẳng đến Viên, theo hữu ngạn sông Đa-nuýp. Trong lúc truy kích, quân Pháp còn bắt được thêm rất nhiều tù binh. Số tù binh bắt được trong các trận trước khi thành Un-mơ thất thủ lên tới 29.000 người. Cộng với số 32.000 bị bắt ở Un-mơ, số tổn thất của quân áo lên tới 61.000 người, chưa kể số bị chết, bị thương nặng không sa vào tay địch và số mất tích.

Trong bản thông báo những kết quả đầu tiên của chiến dịch này cho binh lính, Na-pô-lê-ông đã nói: "200 khẩu pháo cùng với tất cả các kho tàng đạn dược khí tài kỹ thuật, 90 lá cờ, toàn bộ tướng lĩnh của quân thù đã nằm trong tay chúng ta. Cả cái đội quân ấy không thoát nổi 15.000 tên".

Quân Pháp tiến rất nhanh đến Viên. Nhưng ngày 11 tháng 11, bộ đội của Cu-tu-dốp cũng đột kích vào quân đoàn của Moóc-chi-ê gần Đu-ren-xtai, bên bờ tả ngạn sông Đa-nuýp và đã giáng cho Moóc-chi-ê một trận liểng xiểng. Ngày 13 tháng 11, có kỵ binh của Mui-ra đi trước dẫn đường và cận vệ hộ tống, Na-pô-lê-ông tiến vào Viên và chọn hoàng cung Sơn-brun làm bản doanh. Trước khi vội vã bỏ chạy khỏi thủ đô, hoàng đế Phran-xoa nước Áo đã gửi cho Na-pô-lê-ông đề nghị đình chiến, nhưng Na-pô-lê-ông không chấp nhận.

Tất cả hy vọng của khối liên minh từ nay chỉ còn trông vào quân đội Nga và Nga hoàng, nhưng chính bản thân Nga hoàng thì lại đặt hy vọng của mình vào sự gia nhập liên minh của nước Phổ. Không bao lâu nữa, tất cả những hy vọng này sẽ tan như mây khói.

Vào những ngày tháng 10 năm 1805, trong lúc Mắc đang bị hãm ở trong thành phố Un-mơ sắp sửa đầu hàng, rồi cuối cùng đã phải chịu đầu hàng thì A-lếch-xan đê nhất đã có mặt ở Béc-lin và thúc giục Phri-đrich Vin-hem đê tam, vua nước Phổ, tuyên chiến

với Na-pô-lê-ông. Phri-đrich cũng ở trong tình trạng hoảng sợ và lưỡng lự như những vương hầu miền nam nước Đức. Ông ta sợ cả A-léch-xan lẫn Na-pô-lê-ông. Trong những lời đe dọa xa xôi, A-léch-xan cũng đã đi đến chỗ để lộ ra rằng quân đội Nga sẽ có thể dùng vũ lực để đi qua nước Phổ, nhưng khi vua Phổ chống lại với một thái độ kiên quyết bất ngờ và chuẩn bị đối phó lại thì A-léch-xan lại ưa đầu dụi. Và lại, lúc ấy có tin rất hợp với ý đồ của A-léch-xan là Na-pô-lê-ông đã ra lệnh cho thống chế Béc-na-đốt, trên đường sang áo, đi qua biên trấn An-xpắc, một thuộc địa của Phổ ở miền nam, như vậy là đã vi phạm trắng trợn sự trung lập của nước Phổ; Phri-đrich, một mặt bị hành động độc tài của Na-pô-lê-ông xúc phạm, mặt khác không ngờ tới thắng lợi của đại quân Na-pô-lê-ông (lúc này, Un-mơ chưa bị thất thủ) nên bắt đầu muốn tham gia chiến tranh với khối liên minh thứ ba. Theo một mật ước cuối cùng được ký giữa Phri-đrich và A-léch-xan, nước Phổ hứa sẽ gửi tới hậu thư cho Na-pô-lê-ông. Xung quanh việc này, một màn kịch hết sức lố lăng đã diễn ra: Phri-đrich Vin-hem, hoàng hậu Lu-i-dơ và A-léch-xan tới lăng huyệt của Phri-đrich đệ nhị cùng nhau thề thốt tình hữu hảo đời đời.

Cái vô nghĩa của màn kịch ấy, thuộc loại tình cảm mà thời đó người ta ưa thích, là ở chỗ trước đây nước Nga đã gây ra cũng với chính gã Phri-đrich đệ nhị đó một cuộc chiến tranh bảy năm trời¹. Trong bảy năm đó, lúc thì Phri-đrich thắng quân Nga, lúc thì quân Nga giáng cho Phri-đrich những trận thất bại đau đớn; quân Nga cũng đã chiếm được Béc-lin và gần như dồn Phri-đrich vào con đường tự sát. Sau tấn hải kịch lạ lùng ấy và sau khi đã nhiệt liệt bày tỏ mối tình hữu hảo đời đời giữa người Đức và người Nga, A-léch-xan rời Béc-lin để đi thẳng đến chiến trường áo.

Ở Anh và ở áo, người ta mừng quýnh. Nếu toàn bộ quân đội Phổ vượt qua rặng "núi Kim khi" và tham chiến thì Na-pô-lê-ông sẽ phải thua. Báo chí đều đã nói như vậy sau khi hứng thú thuật lại lời thề thốt mối tình hữu nghị Nga-Phổ trước linh cữu Phri-đrich đại đế.

Dù thế nào chăng nữa, Na-pô-lê-ông cũng buộc phải kết thúc vấn đề trước khi nước Phổ nhảy vào khối liên minh. Ngay sau khi

vừa hạ xong thành Viên, quân Pháp không mất một viên đạn đã chiếm được chiếc cầu lớn nổi giữa Viên với tả ngạn sông Đa-nuýp, chiếc cầu độc nhất mà quân áo không phá hoại. Việc chiếm được chiếc cầu này đã đẻ ra nhiều giai thoại, trong đó có một câu chuyện (không chính xác lắm và được tô điểm thêm) mà người Nga nào đã đọc phần hai cuốn chiến tranh và hoà bình đều biết rõ. Thực tế, sự việc đã xảy ra như sau: sau khi đã không khéo cho một tiểu đoàn cận vệ mai phục trong bụi rậm, Mui-ra, Lan-nơ, Béc-tơ-răng và đại tá công binh Đô-đơ công nhiên tiến về phía đầu cầu có chiến lũy và quân áo phòng ngự, nhưng quân áo đã nhận được lệnh hễ quân địch xuất hiện thì phải phá cầu; các tướng Pháp liền tuyên bố rằng hiệp định đình chiến vừa được ký kết; và thế là sau khi vượt qua cầu chẳng gặp khó khăn gì, họ cho gọi viên thiếu tướng, bá tước Au-ét-xpe đến và nhắc lại lời bịa đặt vừa rồi, và trước cả khi Au-ét-xpe có đủ thời gian trả lời, theo hiệu lệnh đã định sẵn, quân Pháp bắt thần tử trong bụi xông ra, lao vào quân lính áo và các khẩu pháo đã bố trí sẵn trên cầu. Chỉ trong nháy mắt, chiếc cầu đã bị chiếm. Tuy quân áo cố chống cự lại nhưng bị đè bẹp ngay.

Sau khi chiếm được cầu, Mui-ra mừng rỡ báo cáo sự việc kỳ quặc này cho Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông bèn lập tức ra lệnh cho bộ đội vượt qua cầu và xông thẳng vào quân Nga. Quân Nga lúc này phải trải qua nhiều phen điêu đứng. Na-pô-lê-ông vượt qua sông Đa-nuýp ở Viên cùng với đại bộ phận binh lực với ý định chặn đường rút lui của quân Nga đang hồi hã rút về phía bắc. Cu-tu-dốp, tổng chỉ huy quân đội liên minh, đã thấy rõ muốn thoát chết chỉ còn cách rút ngay từ Cơ-rem về vị trí On-săng ở phía nam On-mút; lúc đầu Cu-tu-dốp có 45.000 quân và Na-pô-lê-ông có gần 100.000 quân. Đối với quân đội Nga, câu chuyện chiếm cầu Viên là một câu chuyện thật khó hiểu và người ta đã nói thẳng ra rằng đó là sự phản bội; người ta cho rằng quân áo đã bí mật thông đồng với Na-pô-lê-ông, vì việc mất chiếc cầu đó thật là vô lý và không thể tin được. Và việc này đã giúp cho Na-pô-lê-ông làm chủ ngay được tả ngạn sông Đa-nuýp không bị chút tổn thất nào; đã đưa toàn bộ quân Nga đến chỗ thất bại không thể tránh được. Sau những trận

đánh gay go của đội hậu vệ mà Cu-tu-dốp đã phải điều đến và cảm chắc sẽ bị hy sinh để yểm hộ cho chủ lực có đủ thời gian rút lui. Cu-tu-dốp đã mất chừng 12.000 người trong số ngót 45.000 người, nhưng Cu-tu-dốp đã cùng với đội quân kiệt sức của mình tránh được sự đầu hàng nhục nhã và thoát khỏi sự truy kích sát gót của Na-pô-lê-ông, cuối cùng đã đưa được tàn quân về đến On-mút, nơi A-lếch-xan và Phran-xoa đã có mặt ở đó.

Tình hình như sau: kể cả đội quân cận vệ và các viện binh khác từ Nga mới điều đến cộng với số quân mà Cu-tu-dốp vừa dẫn đến On-mút và các vùng lân cận thì tổng số quân Nga lên tới 75.000 người. Quân áo cũng còn từ 15.000 đến 18.000 người. Song, chúng ta cũng không quên một binh đoàn lớn của quân áo đã bị Na-pô-lê-ông tiêu diệt trước khi thành Viên thất thủ, và một binh đoàn khác đông hơn và được trang bị tốt hơn đang chiến đấu ở Vê-ni-xi với quân của Mát-xê-na, người ta đã nhận được chỉ thị của Na-pô-lê-ông phải quét sạch phía đông miền bắc ý. Như vậy là quân liên minh ở quanh On-mút có chừng 90.000 người là nhiều. Tuy vậy, trong số 75.000 lính Nga có tên trên giấy, có nhiều người không có mặt trong chiến đấu, điều này Cu-tu-dốp biết rõ hơn ai hết. Từ sau cuộc vượt sông Đa-nuýp bất ngờ của Na-pô-lê-ông, Cu-tu-dốp sợ giao chiến, cho rằng cần phải tiếp tục cuộc rút lui, rút lui xa hơn nữa về phía đông và kéo dài chiến tranh để có đủ thời gian cho quân Phổ quyết định dứt khoát tham chiến chống quân Pháp. Nhưng Cu-tu-dốp vấp phải một trở lực rất lớn: hoàng đế A-lếch-xan muốn mở ngay một trận tổng công kích.

Không hiểu gì về chiến tranh, nhưng lại không kém hám danh và còn tin rằng nhất định sẽ đánh thắng, tin rằng nước Phổ sẽ tham chiến ngay "sau cuộc thê thốt nổi tiếng trước linh cữu Phri-đrich", A-lếch-xan chỉ mơ tưởng đến tổng công kích. Sa hoàng nghĩ rằng sau khi mình đã điều động đến đây những đội quân tinh nhuệ như đội cận vệ và rồi điều những lực lượng mạnh mẽ ấy đi tránh đòn của đối phương trong cái đất miền núi khôn kiếp này hàng tháng rong là lần trốn trước Na-pô-lê-ông, đó là một quyết định đáng xấu hổ và vô tích sự. Hoàng thân Phi-e Đôn-gô-ru-cốp, cận thần của Sa hoàng, người phụ tá trẻ tuổi được nhà vua mến

chuộng chỉ vì hoàng thân cũng như hầu hết các sĩ quan của đội cận vệ đã thống nhất quan niệm với nhà vua. Cu-tu-dốp biết rằng Nga hoàng, Đôn-gô-ru-cốp và tất cả bè lũ đều hoàn toàn không hiểu gì về quân sự, cho dù một vài kẻ trong bọn chúng cũng có chút hiểu biết nào đó về những mặt khác. Nhưng Cu-tu-dốp tin chắc rằng quân đội Nga đang tiến tới một tai họa và thấy rằng phải nhanh chóng tránh những đòn của Na-pô-lê-ông phải đứng ngoài tầm tiến công của Na-pô-lê-ông, bằng cách tránh một cuộc giao chiến quyết định. Biết thế, nhưng Cu-tu-dốp cũng không còn có cách nào kiên quyết cưỡng lại sự nông nổi tai hại của Sa hoàng vì y là thủ lĩnh tuyệt đối.

Cu-tu-dốp là nhà quân sự xứng đáng duy nhất trong hàng ngũ áo-Nga, là viên tướng thao lược độc nhất (trong số những người mà tiếng nói có phần nào được tin nghe) nên người ta cũng nghe Cu-tu-dốp đôi chút. Nhưng ở đây, Cu-tu-dốp đã vấp phải cái lực lượng mà Cu-tu-dốp không chống lại được, mặc dầu bản thân ông đã đoán được ngón của Na-pô-lê-ông.

Đang truy kích quân Nga, Na-pô-lê-ông dừng ngay lại khi thấy quân Nga không rút lui nữa và đóng bản doanh ở Bơ-run, không xa On-mút là mấy. Điều duy nhất làm cho Bô-na-pác thật sự lo sợ lúc ấy là thấy quân Nga lẩn tránh và kéo dài chiến tranh. Vì ở xa nước Pháp và biết rằng Hau-vít đang trên đường đi đến để gửi tới hậu thư của nước Phổ cho mình, Na-pô-lê-ông khao khát mở một trận tổng công kích càng sớm càng hay vì ông tin chắc rằng thắng lợi của trận tổng công kích có thể sẽ kết thúc gọn được ngay chiến tranh. Tài ngoại giao và đóng kịch của Na-pô-lê-ông lúc đó lại hiện ra một cách rất rục rờ: ông ta đã phán đoán được tất cả những diễn biến ở bản doanh quân Nga và hành động phù hợp với ý định của A-lếch-xan đang chống lại những cố gắng yếu ớt cuối cùng của Cu-tu-dốp muốn cứu quân đội Nga bằng một cuộc rút lui vội vã. Na-pô-lê-ông chủ động giả đóng vai một người sợ hãi, nhu nhược và nhất là sợ phải giao chiến. Na-pô-lê-ông thấy cần phải gọi cho đối phương thấy đây là thời cơ có một không hai để dễ dàng đánh bại quân Pháp, nhằm khích động quân Nga tiến công ngay. Để thực hiện mưu ấy, thoát tiên Na-pô-lê-ông ra lệnh cho các đơn

vị tiền tiến bắt đầu rút lui, rồi cử Xa-va-ri, tướng thân cận của mình, đến gặp A-léch-xan đưa đề nghị đình chiến và hoà bình, và cuối cùng Na-pô-lê-ông còn chỉ thị cho Xa-va-ri nhân danh Na-pô-lê-ông yêu cầu A-léch-xan cho gặp riêng; trường hợp bị khước từ thì Xa-va-ri phải yêu cầu A-léch-xan phái người tin cẩn đến gặp Na-pô-lê-ông để mở cuộc đàm phán. Về phía quân Nga, người ta vui mừng, đặc chí: Bô-na-pác đã hoảng sợ! Bô-na-pác đã kiệt sức, đã bị thua! Trước hết, đừng để Bô-na-pác chạy thoát.

Tất cả những thủ đoạn đó của Na-pô-lê-ông chẳng giống tính tình của Na-pô-lê-ông chút nào, thật là xa lạ và nhục nhã đối với Na-pô-lê-ông, đến nỗi người ta tưởng rằng vị hoàng đế kiêu hãnh, người tướng bậc nhất của thế giới không bao giờ lại nghĩ và làm như vậy, trừ phi bị hoàn cảnh thật cấp thiết, khôn khó bắt buộc. Cu-tu-dốp và những mối lo âu của ông ta bị mất tín nhiệm và bị bác bỏ hoàn toàn. A-léch-xan từ chối hội kiến với Na-pô-lê-ông và phái hoàng thân Đôn-gô-ru-cốp đến gặp Na-pô-lê-ông. Sau này, Na-pô-lê-ông còn lấy mãi câu chuyện của người tướng trẻ trong triều đó làm trò đùa, mà trong báo chí công khai Na-pô-lê-ông gọi là "anh phở bò", Đôn-gô-ru-cốp nói với hoàng đế Pháp bằng một giọng kẻ cả và trịch thượng cứng rắn "như nó với một tên boay-a (Boay-a (boyard): tên gọi bọn ạt quý tộc ở miền Đông âu) mà người ta định đem đi đày ở Xi-bê-ri", mỗi khi nhắc đến cuộc gặp gỡ ấy, Na-pô-lê-ông lại nói bằng giọng châm biếm như vậy. Trong khi say sưa đóng tiếp tấn hài kịch đó, Na-pô-lê-ông vẫn thủ vai một người bối rối, sợ sệt, nhưng đồng thời Na-pô-lê-ông cũng biết rằng không nên quá cường điệu vai trò ấy và trên đời này cái gì cũng có giới hạn ngay cả sự ngu xuẩn của anh hoàng thân Đôn-gô-ru-cốp. Na-pô-lê-ông đã chấm dứt cuộc hội kiến bằng cách tuyên bố không thể chấp nhận được những điều kiện do Đôn-gô-ru-cốp đưa ra (Đôn-gô-ru-cốp yêu cầu Na-pô-lê-ông từ bỏ nước Ý và các nước khác đã bị chinh phục). Nhưng việc từ chối ấy cũng đã được diễn đạt dưới hình thức làm cho người ta không những không giảm bớt mà còn tăng thêm ấn tượng cho rằng Na-pô-lê-ông do dự và sợ hãi.

Sau báo cáo đầy khích lệ do Đôn-gô-ru-cốp nhận định theo ý chủ quan của y, phe liên minh không ngả nghiêng, do dự nữa;

người ta liền hạ quyết tâm tiến công Na-pô-lê-ông hiện đang rút lui, suy yếu, bối rối và phải giải quyết cho xong với hắn.

Ngày 2 tháng 12 năm 1805, một năm đúng sau khi Na-pô-lê-ông xưng đế, ở trên cao nguyên Prát-den phía tây làng Au-xtéc-líc, cách Viên về phía bắc 120 ki-lô-mét, một trận huyết chiến đã xảy ra, một trong những trận lớn nhất lịch sử về tầm quan trọng của nó và là một trong những trận phi thường nhất của thiên anh hùng ca Na-pô-lê-ông.

Na-pô-lê-ông đích thân ra chỉ huy từ đầu đến cuối: hầu hết các thống chế của Na-pô-lê-ông đều có mặt đông đủ. Sự thất bại của quân Nga và quân áo đã được quyết định ngay từ những giờ đầu buổi sáng, nhưng nếu các tướng lĩnh Nga không mắc phải cạm bẫy của Na-pô-lê-ông thì quân Nga cũng chưa gặp phải một tai họa khủng khiếp như vậy: tính trước quân Nga và áo sẽ tìm cách đánh chặn đường đến Viên và đến Đa-nuýp để rồi bao vây hoặc đuổi mình lên phía bắc, dồn vào núi, nên Na-pô-lê-ông đã giả vờ để ngỏ, không phòng giữ mặt này và cố ý giấu kín sườn trái của mình. Khi quân Nga từ phía đó tiến lại, Na-pô-lê-ông đã đè bẹp được đối phương bằng những lực lượng tập trung lớn của mình đã chiếm lĩnh cao nguyên Prát-den từ trước và đánh dồn kẻ địch vào một dải hồ nửa đóng băng. Hàng trung đoàn bị chết đuối hoặc bị đạn đại bác của quân Pháp tiêu diệt và một số khác thì đầu hàng. Đội kỵ binh cận vệ Nga hầu như bị tiêu diệt ngay từ lúc trận chiến đầu vào giai đoạn quyết liệt, sau một trận giao chiến ác liệt với đội kỵ binh cận vệ của Na-pô-lê-ông. Khâm phục tinh thần chiến đấu dũng cảm của binh lính Nga, nhưng các tướng soái của Na-pô-lê-ông không khỏi không lấy làm ngạc nhiên về sự cực kỳ ngu muội của các cuộc hành binh, về sự dốt nát hoàn toàn về các vấn đề chiến tranh, về tinh thần thiếu bình tĩnh và sự bất tài của các tướng lĩnh người Nga, trừ Cu-tu-dốp. Đặc biệt họ lấy làm lạ rằng Búc-xô-ve-đen, chỉ huy cánh trái của quân Nga, trong tay có 29 tiểu đoàn và 22 liên đội, đáng lẽ chạy sang ứng cứu cho chủ lực đang bị khốn đốn thì lại dành hầu hết thời gian chiến đấu vào việc công kích một cứ điểm không quan trọng mà ở đó quân Pháp chỉ cần một lực lượng nhỏ không đáng kể cũng đủ phòng giữ được

hàng giờ. Và cuối cùng, khi đã thấy được phải vừa đánh vừa rút lui thì Búc-xô-ve-đen lại tiến hành không khẩn trương và thiếu nghệ thuật, đến nỗi hàng nghìn binh lính thuộc quân đoàn của y bị đuổi dồn đến vùng hồ để rồi bị chết chìm ở đó, vì sau khi nắm được cuộc điều quân ấy của Búc-xô-ve-đen, Na-pô-lê-ông đã ra lệnh nã đại bác lên mặt nước đóng băng. Số sống sót đều bị bắt làm tù binh.

Hai vị hoàng đế Phran-xoa và A-lếch-xan đã trốn thoát khỏi chiến trường trước khi cơn tai biến kết thúc. Bọn tùy tùng cũng chạy tán loạn và dọc đường đã bỏ rơi hai vị đế vương mà chẳng bao lâu nữa, hai vị cũng phải xa lìa nhau trên mình ngựa mỗi người mỗi ngã.

Ngày mùa đông ngắn ngủi ấy kết thúc. Mặt trời rực chiếu từ buổi sớm đã lặn và nhờ có bóng tối của hoàng hôn, A-lếch-xan và Phran-xô đã thoát, không bị bắt. A-lếch-xan hoàn toàn mất tự chủ, run cầm cập như sắp lên cơn sốt và khóc lóc. Mấy ngày sau còn phải chạy trốn cực nhọc, khôn đốn hơn nữa. Cu-tu-dốp bị thương, phải vất vả lắm mới thoát khỏi tay quân địch.

Đêm đến thì mọi việc đã xong xuôi. Tất cả các sĩ quan tùy tùng, các thống chế, các tướng lĩnh của đội cận vệ, các sĩ quan hầu cận vây quanh Na-pô-lê-ông và binh lính từ tứ phía chạy vội về hướng hoàng đế, hoan hô nhiệt liệt chào mừng Na-pô-lê-ông ngồi trên mình ngựa, vượt qua cánh đồng rộng bát ngát và mỗi bước vó ngựa va phải biết bao nhiêu xác người và vật nằm rải rác khắp cánh đồng. Chừng 15.000 quân áo và Nga bị giết, 20.000 bị bắt cầm tù, hầu hết pháo của đối phương bị tước và nhất là đội quân Nga-áo đã bị tiêu diệt thật sự, số tàn quân bỏ chạy tán loạn đi tứ phía, bỏ lại rất nhiều kho tàng, tất cả quân dụng, vô số lương thực. Đó là những nét lớn về kết quả của cuộc chiến thắng đó. Quân Pháp bị thiệt mất ngót 9.000 người so với con số 80.000 bên liên minh.

Ngày hôm sau, trong tất cả các quân đoàn, người ta đọc bản nhật lệnh của Na-pô-lê-ông: "Hỡi các binh sĩ! Ta rất lấy làm hài lòng về các người, các người đã chứng minh lòng son dạ sắt của các người trong trận Au-xtéc-lít! Các người đã tô điểm cho lá quốc kỳ

của các người bằng một vinh quang bất diệt! Một đội quân do các hoàng đế Nga và áo chỉ huy đã bị tiêu diệt hoặc tan tác chưa đầy bốn tiếng đồng hồ. Những kẻ thoát được viên đạn của các người thì bị chìm dưới đáy hồ..."

Hoàng đế Phran-xoa lập tức tuyên bố với A-léch-xan chỉ có điên rồ mới tiếp tục chiến đấu. A-léch-xan đồng ý ngay. Hoàng đế áo đề nghị Na-pô-lê-ông cho hội kiến và Na-pô-lê-ông đã tiếp Phran-xoa ở ngay nơi lộ doanh của mình, thuộc vùng lân cận Au-xtéc-lít. Na-pô-lê-ông nhã nhặn đón tiếp Phran-xoa nhưng trước hết ông đòi tàn quân Nga phải rút ngay ra khỏi nước Áo và tự mình quy định các chặng đường và tuyên bố là chỉ thương lượng hoà bình với nước Áo. Phran-xoa đồng ý tất cả.

Cuộc liên minh quân sự thứ ba kết thúc.

Chú Thích:

. Chiến tranh bảy năm: cuộc chiến tranh xảy ra dưới thời Lu-i XV, từ năm 1758 đến năm 1763 giữa một bên là Pháp, áo, Nga và một bên là Anh, Phổ. Cuộc chiến tranh này làm cho nước Pháp hồi đó mất một số thuộc địa giàu có và mang lại miền Xi-lê-di cho vua nước Phổ Phri-đrich đệ nhị.

Suốt trong 15 ngày cuối tháng 11 và những ngày đầu của tháng 12, Pít lo âu chờ đợi tin tức một cuộc tổng công kích. Người đứng đầu chính phủ Anh, người sáng lập và linh hồn của cuộc liên minh chống Na-pô-lê-ông biết rằng từ nay trở đi nước Anh vĩnh viễn tránh được một cuộc xâm lược, vì ngày 21 tháng 10 năm 1805, trong trận Tơ-ra-phan-ga, đô đốc Nen-xơn đã công kích và tiêu diệt được hạm đội phối hợp của Pháp và Tây Ban Nha; bản thân đô đốc Nen-xơn đã hy sinh trong trận chiến đấu. Na-pô-lê-ông không còn hạm đội nữa. Nhưng Uy-liêm-Pít còn có những nỗi lo sợ khác. Cùng với giai cấp tư sản thương mại và kỹ nghệ Anh, Pít biết rằng chưa phải mọi việc đã kết thúc, vì Na-pô-lê-ông đang nhằm loại trừ hoàn toàn các thương gia Anh ra khỏi các thị trường buôn bán của các nước châu Âu mà trước sau tất sẽ rơi vào tay Na-pô-lê-ông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Vả lại, nhờ cậy vào những quốc

gia trù phú trên lục địa cùng với những hải cảng và những xưởng đóng tàu của những quốc gia đó, Na-pô-lê-ông hoàn toàn có khả năng xây dựng một hạm đội khác và lập lại trại lính Bu-lô-nơ.

Sự thất bại đau đớn của Mắc ở Un-mơ, việc Na-pô-lê-ông đã tiến vào thành Viên, việc rút lui như cuộc chạy trốn của Cu-tu-dốp bị quân của Na-pô-lê-ông truy kích, tất cả những cái đó đã làm cho Pít lo lắng buồn bã. Tuy vậy, việc gia nhập thực sự vào khối liên minh của nước Phổ đã làm sống lại những hy vọng của Pít. Ở vùng On-mút, thuộc xứ Mo-ra-vi xa xăm, câu hỏi lớn sau đây phải được giải quyết: nền chuyên chính của Na-pô-lê-ông trên một nửa châu Âu sẽ bị lật đổ hay là cả nửa lục địa kia sẽ rơi vào quyền lực của Na-pô-lê-ông.

Rồi những tờ báo đầu tiên (Hà Lan) bay đến Luân Đôn báo cái tin khủng khiếp: khối liên minh thứ ba đã bị chìm trong biển máu và trong nhục nhã ở chiến trường Au-xtéc-lít. Ở nghị trường, người ta lớn tiếng quở trách Pít về những ảo tưởng tai hại của Pít, phe đối lập đòi Pít rút lui, nêu ra sự nhục nhã mà nước Anh cũng sẽ phải chịu, tiền của nước Anh đổ đi hàng triệu đồng để cấu tạo nên một khối liên minh đang mình cho thất bại vì bọn tướng lĩnh bất lực vô tài. Pít, đầu óc căng thẳng, không chịu được sự thử thách đó, đã lăn ra ốm và ốm liệt giường; vài tuần sau, vào ngày 23 tháng 1 năm 1806, Pít chết. Trận Au-xtéc-lít, như người ta nói lúc bấy giờ, đã giết chết được kẻ thù dai dẳng nhất và giỏi nhất trong số kẻ thù của Na-pô-lê-ông. Chính phủ Anh, do Phốc đứng đầu, quyết định thương lượng hoà bình với Na-pô-lê-ông.

Thắng lợi của Na-pô-lê-ông thật không thiếu một thứ gì. Na-pô-lê-ông buộc người ta nhận những điều kiện của mình, và cũng như những kẻ chiến bại, những kẻ còn đứng ngoài vòng chiến cũng cúi mình trước Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông đã khuếch trương thắng lợi rực rỡ của mình bằng một sự khôn khéo phi thường. Nhà ngoại giao Phổ Hau-vít, sau một cuộc đi dài đằng đẳng, đến Viên với bức tối hậu thư của Phri-đrich Vin-hem, nhưng điều đầu tiên mà Hau-vít vội quên ngay là sứ mệnh ấy của mình. Đến trước Na-pô-lê-ông, với một nụ cười khôn khéo trên môi, Hau-vít cúi rạp người xuống đất chúc tụng hoàng đế về việc ông ta đã giảng cho cả cái bè

lũ ấy một thất bại nhục nhã. Hau-vít sợ đến chết đi được, giống như đức vua của ông ta khi thấy sắp đến lúc phải chịu hậu quả ác nghiệt của lời thề thốt trước mộ Phri-đrich và của những lời chửi bới bậy bạ mới đây. Hau-vít bắt đầu: "Hạ thần xin mừng bệ hạ về thắng lợi của bệ hạ". Na-pô-lê-ông ngắt lời: "Số phận đã làm thay đổi người nhận những lời chúc mừng của ngài".

Thoạt tiên, Na-pô-lê-ông thét lên, nói rằng ông ta đã khám phá mọi âm mưu xảo quyệt của nước Phổ, nhưng sẽ bằng lòng quên đi và tha thứ cho, miễn là nước Phổ liên kết với Na-pô-lê-ông, với điều kiện: Phổ sẽ nhường lại hạt An-xpắc cho Ba-vi-e, nước Phổ sẽ nhường lại các nước vương hầu Noi-sa-ten và Cle-vơ cùng với thành phố Vê-den cho nước Pháp; để đền bù lại, Na-pô-lê-ông cho nước Phổ đất Ha-nô-vơ bị quân Pháp chiếm giữ từ năm 1803 và đang thuộc quyền vua nước Anh; với tư cách một nước liên minh với Pháp, Phổ sẽ tuyên chiến với Anh, Hau-vít chấp nhận tất cả những điều kiện ấy, và nhà vua của ông ta phê chuẩn ngay, và lấy làm sung sướng về nỗi đã giữ được cái nợ ấy bằng giá rẻ đến thế. Xứ Ba-vi-e, đồng minh của Pháp nhận xứ Ti-rôn của nước Áo và hạt An-xpắc của nước Phổ nhưng nhường lại cho Na-pô-lê-ông khu vực kỹ nghệ giàu có Béc-gơ. Cuối cùng nước Áo còn phải nhường lại cho Na-pô-lê-ông vua nước Ý toàn bộ miền Vê-nê-xi và những đất đai do Vê-nê-xi chiếm ở Phri-on, I-xtơ-ri và Đan-ma-xi. Nước Áo bị mất 1/6 dân số (4 triệu dân trong số 24 triệu dân), 1/7 số lợi tức của nhà nước, một vùng đất đai rộng lớn và còn phải nộp 40 triệu phlô-ranh vàng tiền chiến phí cho người thắng trận.

Hoà ước được ký kết ngày 26 tháng 12 năm 1805 ở Prét-sbua. Trước đó vài ngày, một cuộc hợp tác chặt chẽ về mặt tiến công và phòng ngự đã được ký kết giữa Na-pô-lê-ông, Ba-vi-e, Vua-tem-be và Bát-đơ. Những đoàn vận chuyển vô tận chuyên chở chiến lợi phẩm lấy được ở Áo lên đường về Pháp và sang Ý. Đặc biệt là trong số chiến lợi phẩm ấy có 2.000 cỗ đại bác và 100.000 khẩu súng trường lấy được ở trong các kho quân giới hoặc thu được ở chiến trường. Nhưng Na-pô-lê-ông chưa rời khỏi nước Áo đã bị quy trước khi làm xong một công việc khác. Tháng 10 năm 1805, sau trận Tơ-ra-phan-ga, vua xứ Na-plơ là Phéc-đi-nan và hoàng hậu Ca-rô-

lin chìm đắm trong cái ảo tưởng thú vị rằng thế nào rồi Na-pô-lê-ông cũng thua nên đã liên kết với nước Anh và nước Nga. Triều đại Buốc-bông ở Na-plơ đã phải tủi nhục chịu đựng mãi cái ách của Na-pô-lê-ông mà nó căm ghét. Hoàng hậu xứ Na-plơ, Ma-ri Ca-rô-lin, là em gái Ma-ri Ăng-toa-nét, từ lâu đã tỏ ra có thái độ thù ghét nước Pháp cũng như Na-pô-lê-ông, và ngay trước mặt viên đại diện Pháp An-ki-ê, Ca-rô-lin cũng đã nói thẳng ra rằng mục có ước vọng được thấy vương quốc Na-plơ trở thành que diêm đốt bùng lên đám cháy lớn. Phái viên của Na-pô-lê-ông đã có lần nói cho Ca-rô-lin biết rằng nếu có trường hợp như vậy thì trước hết cái que diêm sẽ bị cháy, dù kết quả đám cháy có đến thế nào đi nữa. Thật ra, sau trận Au-xtéc-lít, que diêm đã bị đốt cháy trong khoảnh khắc: triều đình Na-plơ đã phải chịu đựng ác quả của sai lầm đó một cách khủng khiếp. "Bọn Buốc-bông đã hết thời trị vì ở Na-plơ", Na-pô-lê-ông tuyên bố như vậy và ra lệnh ngay cho quân đội Pháp đến chiếm đóng toàn bộ lãnh thổ vương quốc ấy. Bọn Buốc-bông chạy trốn ra Xi-xin dưới sự bảo của hạm đội Anh và Na-pô-lê-ông bèn đưa anh là Giô-dép lên làm vua xứ Na-plơ. Rồi sau khi đã ban thưởng bằng tiền bạc, huân chương, đề bạt các tướng lĩnh, sĩ quan và binh lính có công trong chiến dịch, trong đó có một số được đề bạt vượt hai hoặc ba cấp một lúc, Na-pô-lê-ông từ Viên trở về Pa-ri, đến ngày 26 tháng Giêng, được đông đảo quần chúng hoan hỉ đón tiếp, và Na-pô-lê-ông trở về điện Tuy-lơ-ri. Sau đó, Na-pô-lê-ông được tin kẻ thù không đội trời chung của mình đã chết (tức là Pít-N.D) trước khi Na-pô-lê-ông về tới Pa-ri ba ngày và nước Anh muốn hòa bình. Từ nay trở đi, Na-pô-lê-ông có thể tự coi mình thực sự là Sác-lơ-ma-nhơ, vị hoàng đế của phương tây.

Sau khi Uy-liêm-Pít chết, Na-pô-lê-ông không còn có thể trông mong một sự thay đổi đường lối chính sách của chính phủ Anh. Nhưng từ khi Phốc, kẻ kinh địch muôn đời của Pít trong lĩnh vực đối ngoại, nắm chính quyền thì ở châu Âu người ta đã bắt đầu nói đến một nền hòa bình sắp tới giữa nước Pháp và nước Anh. Thực ra, các cuộc đàm phán đã bắt đầu và Phốc đã cử "ngài" nghị sĩ Y-ơ-mao đến Pa-ri để tiến hành thương lượng. Na-pô-lê-ông không hề tin những hy vọng hòa bình có thể thành sự thật được ,

nên, tháng 2 năm 1806, đã bức Phổ cắt đứt quan hệ với Anh; hơn nữa, Na-pô-lê-ông còn tìm cách tách Phổ không những ra khỏi nước Anh mà ra khỏi cả Nga nữa để giáng cho Phổ một đòn quyết định.

Ngay từ đầu năm 1806, vua Phổ đã bắt đầu thấy mình bị lừa vào tình thế nguy khốn đến chừng mực nào. Đúng là Na-pô-lê-ông đã "tha thứ" cho Phổ và cũng đã ngỏ ý muốn Phổ hợp tác với Pháp và hứa đem Ha-nô-vơ cho Phổ. Nhưng khi Anh trả lời Phổ bằng các tuyên chiến với Phổ thì Na-pô-lê-ông đã vì thế và khước từ việc nhượng lại Ha-nô-vơ, và duy trì quân đội ở lại đó. Cùng lúc ấy, Phri-đrich Vin-hem bất ngờ biết nhiệm vụ của "ngài" nghị sĩ Y-ơ-mao ở Pa-ri. Vin-hem còn biết thêm là Na-pô-lê-ông đã thoả thuận với Y-ơ-mao rằng nếu Anh tiến hành hòa bình với điều kiện có lợi cho Na-pô-lê-ông, Ha-nô-vơ sẽ được hoàn lại cho vua Anh. Triều đình và chính phủ Phổ đã nhìn thấy người ta lừa bịp mình đến thế nào. Lòng công phẫn lên cao nhất và đặc biệt là ở các giới mà suốt trong năm 1805 đã xin Phri-đrich Vin-hem gia nhập liên minh thứ ba nhưng không được chấp thuận. Họ nói chắc rằng nếu gia nhập khối liên minh, thì đã có thể tránh được trận Au-xtéc-lít cứu được nước Phổ thoát ra khỏi cảnh cô lập như hiện nay nó đương đứng trước Na-pô-lê-ông.

Vào thời kỳ này, Na-pô-lê-ông quyết định hợp pháp hóa và củng cố quyền hành vô hạn độ của mình trên miền tây và một phần ở miền trung nước Đức, bằng cách thành lập Liên bang sông Ranh. Giữa năm 1806, Liên bang ấy được chính thức thành lập và sắc lệnh thành lập đã được tất cả các quốc gia Đức ký vào ngày 12 tháng 7, do Na-pô-lê-ông hạ lệnh, gồm có: xứ Ba-vi-e, Vua-tem-be, địa hạt chủ giáo Ra-ti-xbon, đại công quốc Nát-xau và tám hầu quốc Đức khác. Liên bang đã "tuyển cử" hoàng đế Na-pô-lê-ông với tư cách là người bảo hộ, và để tỏ lòng biết ơn, Na-pô-lê-ông đã vui lòng nhận chức vụ tối cao ấy, Liên bang đã cam kết giao 63.000 người cho Na-pô-lê-ông tùy ý sử dụng trong trường hợp có chiến tranh xảy ra. Một loạt các nước tiểu vương quốc độc lập trước kia chỉ công nhận dòng họ Háp-xbua là chúa vương kế tục, thì từ nay phải phụ thuộc vào các quốc gia Liên bang sông Ranh và phải sát

nhập đất đai của mình vào các quốc gia đó. Cái "Đế quốc thần thánh La Mã Giéc-manh" - như người ta vẫn gọi để chỉ bá quyền của hoàng đế áo trên nước Đức bị cắt vụn và để chỉ các vị hoàng tử có thực quyền độc lập trong miền họ cát cứ - như vậy là trong thực tế đã không còn nữa. Năm 1806, theo yêu cầu khẩn cấp của Na-pô-lê-ông, hoàng đế Phran-xoa đã phải bỏ cái danh hiệu "Hoàng đế của Đế quốc thần thánh" lưu truyền đúng 1.000 năm.

Công cuộc chiếm đoạt mới đó đã mang lại cho Na-pô-lê-ông rất nhiều lãnh thổ mới, nên đã làm cho triều đình và chính phủ Phổ xôn xao và tức giận đến cực độ. Quả là cái Liên bang sông Ranh đã đặt Na-pô-lê-ông vào giữa lòng nước Đức và gây nên mối uy hiếp trực tiếp cho sự toàn vẹn lãnh thổ của nước Phổ. Mối nguy hiểm càng tăng lên vì trong khi chuẩn bị thành lập Liên bang sông Ranh, Na-pô-lê-ông đã tiến hành bổ nhiệm một số chức vị mà thực ra chỉ là một sự bành trướng trá hình của đế quốc Pháp, gây tổn hại cho các quốc gia mới. Ngày 15 tháng 3 năm 1806, Mui-ra được bổ nhiệm làm đại công tước xứ Cle-vơ và Béc-gơ được phong làm vua xứ Na-plơ và thống chế Béc-tie-ê làm công tước vùng Noi-sa-ten; ngày 5 tháng 6, một người em khác của Na-pô-lê-ông, Lu-i Bô-na-pác, được phong vương ở Hà Lan, bộ trưởng ngoại giao Tan-lây-răng làm hoàng tử xứ Bê-nê-ven, và thống chế Béc-na-đốt làm hoàng tử xứ Pông-tê-coóc-vô ở miền nam nước Ý. Tất cả các vua chúa và hoàng tử ấy đều không phải là chư hầu mà chỉ là các phó vương hoặc là quan toàn quyền của Na-pô-lê-ông và cả châu Âu đều hiểu là thế.

Giữa lúc đó, Na-pô-lê-ông vẫn lại chuẩn bị chiến tranh. Tháng 6, sau khi tạo nên cái Liên bang sông Ranh, Na-pô-lê-ông tuyên bố với Hội đồng lập pháp là ông có một đội quân 450.000 người và những phương tiện đủ nuôi dưỡng nó mà không phải vay mượn cũng không bị thiếu hụt. Na-pô-lê-ông bắt đầu vào việc tập trung 200.000 quân ở hai bên bờ sông Ranh thuộc vùng An-dát, Lo-ren và các quốc gia Liên bang sông Ranh. Có những tin dữ đồn rằng hoàng đế Pháp đang chuẩn bị những cuộc thôn tính mới.

Ngày 6 tháng 7, nhà ngoại giao Nga U-brin, do A-lếch-xan cử đi Pa-ri, lấy cớ là đến để thương lượng riêng về vấn đề cửa biển

Cát-ta-rô, nhưng thực ra là để tìm hiểu và xác minh xem có thật có khả năng hòa bình giữa Anh và Pháp không; nhưng chừng hai tuần lễ sau khi U-brin đến Tan-lây-răng, bằng những quỷ kế, đã thành công trong việc ký hòa ước sơ bộ với Nga. Thế là từ nay trở đi, mọi việc đều tùy thuộc vào kết quả của các cuộc thương nghị giữa Tan-lây-răng và "ngài" Y-ơ-mao, vì A-léch-xan chỉ phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hòa ước sơ bộ do U-brin ký ở Pa-ri khi nào mình đã nắm vững tình hình thương nghị giữa Tan-lây-răng và Y-ơ-mao .

Nhưng không thể có hòa bình với nước Anh được. Quyền lợi chính trị và kinh tế của các giai cấp lãnh đạo Anh không thể nào phù hợp với nền chuyên chính của Na-pô-lê-ông trên một nửa lục địa. Trong khi đang thương nghị, Na-pô-lê-ông không những không dă động gì đến việc nhượng bộ, mà còn không ngừng đưa ra những yêu sách mới; ông ta nói đến Ai Cập, Xi-ri...

Bỗng một hôm (ngày 13 tháng 9), tin bộ trưởng ngoại giao Anh là Phốc từ trần bay đi khắp châu Âu, mà Phốc lại là người độc nhất chủ trương hòa bình với nước Pháp mà nước Anh tin cậy.

Ở Phổ, phái kiên quyết phản đối những cuộc xâm lấn của Na-pô-lê-ông lại ngóc đầu dậy: từ nay trở đi rõ ràng là nước Anh hay nước Nga đều không thể thực hiện hòa bình được với Na-pô-lê-ông. Đầu tháng 9, Phri-đrich Vin-hem đang từ giận dữ chuyển sang sợ hãi, lúng túng, không biết nên giải quyết thế nào thì nay lại lấy làm sung sướng vô cùng sẽ được thấy một cuộc liên minh mới tái sinh. Cũng ngày Phốc chết, ngay khi chưa nhận được tin bệnh tình của Phốc đã kết thúc một cách rủi ro, vua Phổ đã quyết định cho quân đội tiến vào đất Xắc-xơ. Ba tuần sau, người ta được tin Tây Ban Nha hoàn toàn sẵn sàng gia nhập khối liên minh tương lai nếu thắng lợi được bảo đảm chắc chắn và những cuộc điều đình bí mật đã được xúc tiến giữa triều đình Tây Ban Nha và Phri-đrich Vin-hem .

Nổi phẫn uất và bức dọc sôi lên giữa giai cấp quý tộc và một bộ phận của giai cấp tư sản Phổ. Người ta buộc tội nhà vua nhu nhược, Hau-vít tội phản bội. Bọn quý tộc căm thù Na-pô-lê-ông,

cho rằng cá nhân Na-pô-lê-ông phải chịu trách nhiệm về việc đã tiêu diệt chế độ phong kiến cổ xưa xây dựng trên chế độ nông nô; giai cấp tư sản thì hốt hoảng cuống cuồng khi thấy hàng rào thuế và những hàng rào khác mà Na-pô-lê-ông đã rất tích cực dựng lên để ngăn nước Phổ với các nước chư hầu của ông ta, họ hốt hoảng cuống cuồng khi thấy cái công trình nghiệt ngã mà Na-pô-lê-ông đương thực hiện chỉ để có lợi cho nền kỹ nghệ Pháp và gây thiệt hại cho bất cứ nước nào khác. Trong hàng ngũ sĩ quan, trong số các tướng lĩnh xuất hiện một không khí táo bạo và lòng mong muốn trả thù những sự xúc phạm, những sự bội phản và thái độ khinh thị mà Na-pô-lê-ông luôn luôn biểu thị trắng ra trong bất cứ trường hợp nào đối với nước Phổ. Hoàng hậu Lu-i-dơ là người cầm bộn quý tộc và võ quan đó. Từ nước Anh và Nga, lúc ấy còn đàm phán một cách vô hiệu với Na-pô-lê-ông, tới tấp bay về Phổ đủ các kiểu khích lệ nhân tâm và tăng cường lòng tin tưởng. Nhận định căn bản khiến nhà vua phải quyết định ngay thái độ: dù thế nào Na-pô-lê-ông cũng sẽ gây chiến, dầu người ta có nhượng bộ Na-Người ta quyết định gửi cho Na-pô-lê-ông một kiến nghị đòi những ý đồ của Na-pô-lê-ông đối với Phổ. Vị hoàng đế ấy kh trả lời.

Quân đội Phổ di chuyển. Các trung đoàn lên đường về phía Tây, nối đuôi nhau tiến qua Béc-lin về Mát-đơ-bua hát những bài ca ái quốc và hoàng hậu Lu-i-dơ đến gặp binh lính, biến các cuộc gặp gỡ ấy thành trung tâm của các cuộc biểu tình. Vua Phri-đrich Vin-hem lên đường đi chinh chiến cùng với quân đội lúc đó đang tập trung ở xung quanh và ở phía tây Mát-đơ-bua. Phri-đrich gửi bức kiến nghị thứ hai cho Na-pô-lê-ông đòi quân đội Pháp rút khỏi lãnh thổ nước Phổ. Để đáp lại, Na-pô-lê-ông dẫn đầu quân đội của mình vượt biên giới xứ Xắc-xơ, nơi mà quân đội Phổ đã tiến vào từ trước.

NƯỚC PHỔ BẠI TRẬN VÀ NƯỚC ĐỨC BỊ KHUẤT PHỤC HẢN 1806-1807

Ngày 8 tháng 10 năm 1806, Na-pô-lê-ông hạ lệnh chiếm xứ Xắc-xơ, đồng minh của nước Phổ, và đại quân tập trung ở Ba-vi-e từ khi ký hòa ước Prét-bua, lập tức vượt qua biên giới bằng ba mũi. Đi đầu mũi giữa là kỵ binh của Mui-ra, theo sau là Na-pô-lê-ông cùng với quân chủ lực. Quân số của đại quân lúc đó chừng 195.000 người, tức là gần nửa tổng số lực lượng vũ trang của Na-pô-lê-ông, vì Na-pô-lê-ông còn phải để lại 70.000 người ở Ý và số còn lại gần bằng ngàn ấy rải rác khắp trên các nước bị chiếm đóng. Thật ra, số 195.000 người ấy đã phải bổ sung bằng những tân binh được huấn luyện cấp tốc trong các trại ở hậu phương. Nước Phổ chống lại Na-pô-lê-ông bằng những lực lượng ít hơn từ 175.000 đến 180.000 người.

Muốn hiểu được tổn thất khủng khiếp cũng như không thể cứu vãn được đã làm nước Phổ tan tành chỉ sau vài ngày ngắn ngủi, đương nhiên không thể chỉ chú ý đến quân số chênh lệch không đáng kể giữa đại quân Pháp với quân đội Phổ, cũng không nên chỉ nhắc đến thiên tài của vị tướng tổng chỉ huy Pháp hoặc tài năng xuất sắc của các danh tướng của Na-pô-lê-ông. Lúc đó, người ta được chứng kiến cuộc xung đột của hai hệ thống xã hội và kinh tế, của hai chế độ chính trị, của hai chiến thuật và tổ chức vũ trang thuộc những điều kiện của xã hội khác nhau. Một chế độ có tính chất phong kiến và chuyên chế điển hình, lạc hậu về mặt công nghiệp và chỉ có một nền kỹ thuật rất thô sơ xung đột với một quốc gia đã căn bản biến đổi sau cuộc các mạng tư sản thủ tiêu chế độ phong kiến và nông nô.

Chúng ta đã nói về tổ chức quân đội của Na-pô-lê-ông. Quân đội Phổ phản ánh trung thực tất cả cơ cấu tổ chức của một quốc gia xây dựng trên chế độ nông nô. Binh lính là những người nông nô, đã còng lưng vì roi vọt của chúa đất nay lại chịu đựng ngọn roi và súng gươm của bọn sĩ quan, họ là những người nô lệ của nhà nước, chịu đựng những cái tát và những mũi giày của bất cứ kẻ nào là cấp trên của họ, kể từ tên đội nhất trở đi và họ phải phục tùng mù quáng bọn chỉ huy, họ hoàn toàn hiểu rằng dù có chiến đấu dũng cảm và tận tâm đến đâu đi nữa, số phận của họ cũng chẳng được cải thiện tí nào. Điều kiện duy nhất để trở thành sĩ quan là phải thuộc dòng dõi quý tộc và một số trong bọn chúng thường tự phụ về sự khắc nghiệt đối với binh lính, vì bọn chúng coi đó là cơ sở chân chính của kỷ luật. Mặt khác, một sĩ quan chỉ lên tới cấp tướng khi nào đã gần về già, nếu không thì phải có sự nâng đỡ hoặc phải dựa vào tiếng tăm dòng dõi của mình.

Đến tận giữa thế kỷ XVIII, những tập quán của chế độ cũ tồn tại không những trong quân đội Phổ mà còn cả ở trong quân đội của mọi nước khác. Trong chiến tranh bảy năm, vua Phri-đrich đệ nhị đã có thể chiến thắng quân Pháp, Nga, áo, nhưng không phải ông ta không có lúc thất bại ghê gớm. Phri-đrich đệ nhị biết rõ rằng chỉ có một thứ kỷ luật man rợ mới đẩy được những binh lính bị áp bức và lòng đầy căm hờn đi chiến đấu. Có lần, Phri-đrich đệ nhị đã nói với một viên tướng thân cận nhất của mình: "Đối với trẫm, điều huyền bí nhất là tại sao chúng ta lại có thể hưởng sự an toàn ở ngay giữa đám binh lính của chúng ta". 40 năm đã qua, nhưng nước Phổ vẫn là nước Phổ ngày xưa. Chỉ có điểm này thay đổi: Phri-đrich không còn nữa, và thay thế ông ta là công tước Brun-xvích bất lực và bọn tướng lĩnh khác được phong tước nổi tiếng chỉ vì ngu xuẩn.

Vậy, khoảng cuối mùa hạ và đầu mùa thu năm 1806, trong giới cầm quyền Phổ cái gì đã xảy đến vào thời kỳ ấy, thời kỳ ứng nghiệm những điều mà định mệnh đã vạch sẵn cho họ? Phri-đrich Vin-hem đệ tam, người mà một năm trước đây đã quá run sợ khi phải tham chiến chống vị hoàng đế đáng sợ, tuy đã liên minh với nước Anh, nước Áo và nước Nga, tại sao bây giờ lại dám cả gan làm

việc đó? Trước hết, phải cho rằng do tuyệt vọng mà sinh ra dũng cảm, Vin-hem đặt tam tin chắc là dù có đầu hàng cũng không hòng thoát khỏi nạn, vì dẫu sao đi nữa Na-pô-lê-ông cũng sẽ tiến công. Nhưng bọn sĩ quan, bọn tướng lĩnh, tất thấy bọn quý tộc thượng lưu thì mừng quỳnh và tự phụ huyênh hoang tưởng lên rằng chúng sẽ cho tay phiêu lưu người Coóc kia, kẻ thủ phạm sát hại công tước Ăng-giê-n, tên thủ lĩnh của bọn quần cộc một bài học. Bọn chúng hỏi: "Cho tới nay, Na-pô-lê-ông đã chiến thắng được những ai? Quân áo ư? Chẳng qua đó là một bầy hèn nhát đủ các chủng tộc. Hay bọn mọi rợ dã man như quân Thổ và bọn Ma-mơ-lúc ở Ai Cập? Hay quân ý hèn yếu? Hay quân Nga cũng mọi rợ chẳng kém gì quân Thổ và bọn Ma-mơ-lúc ở Ai Cập? Dễ thường cái vinh quang của Na-pô-lê-ông sẽ không bị tan thành mây khói trong trận chạm trán với quân đội của Phri-đrich đệ nhị hay sao?".

Triều đình, tướng tá, bộ chỉ huy tối cao, giới thượng lưu, hoàng hậu Lu-i-dơ với bọn cận thân, thật ra tất cả bọn ấy đều đã bại trận trước khi xuất trận vì sự nông nổi, tính hão huyền, tính hợm hĩnh quái gở của họ. Bọn họ không chịu đếm xỉa đến việc Na-pô-lê-ông tìm nguồn bổ sung không phải chỉ từ nước Pháp, mà còn từ nhiều nước lớn và giàu có khác đã quy phục. Bọn chúng còn tin là rồi đây, ngay sau khi quân đội Phổ đánh bại được Na-pô-lê-ông bằng một đòn táo bạo thì bọn bảo hoàng sẽ nổi dậy ở hậu phương Na-pô-lê-ông và sẽ nhân danh dòng họ Buốc-bông mà lật đổ Na-pô-lê-ông. Công tước Brun-xvích, tổng chỉ huy của họ là viên tướng đã từng chỉ huy cuộc can thiệp vũ trang chống lại nước Pháp vào năm 1792, và trái với chủ tâm của hắn, hắn đã làm cho dòng họ Buốc-bông chóng sụp đổ bằng những lời tuyên bố ngu xuẩn đầy nạt nộ của hắn, hắn có mối căm thù của một tên chúa đất trong chế độ cũ đối với nhân dân Pháp, với những người khởi nghĩa cách mạng gan góc. Nhưng Brun-xvích lại sợ tướng vô địch Bô-na-pác và không tán thành chút nào cái không khí hội hè và chiến thắng đang trùm lên đình thần tả hữu của hoàng hậu và hoàng tử Lu-i. Trong các nhà thờ ở Béc-lin và ở các tỉnh, các mục sư nhận trách nhiệm cầu xin sự che chở đầy thần uy của "Đấng tối cao" mà xưa kia, xưa lắm, người ta hiểu rằng chính "Người" đã rủ lòng ban ơn cho triều

đại Hô-hen-xô-le. Người ta nóng lòng sốt ruột chờ đợi tin tức diễn biến của chiến sự. Không ai biết là bên nào sẽ vượt biên giới trước...

Ba đạo quân của Na-pô-lê-ông đều tiến về phía sông En-bơ, vượt qua rừng Phran-cô-ni, tràn vào hậu phương quân Phổ để cắt đứt các đường giao thông của Phổ.

Trận giao chiến đầu tiên xảy ra ở gần Sơ-lai, vào ngày 9 tháng 10, một ngày sau khi Na-pô-lê-ông đã đột nhập vào xứ Xắc-xơ. Quân tiền vệ Pháp, Mui-ra và Béc-na-đốt gặp một quân đoàn Phổ và được lệnh của Na-pô-lê-ông cho tiến công. Quân Phổ bị đánh tan ngay trong trận giao chiến không quan trọng này, bị thiệt mất 700 người, trong đó 300 người chết. Ngày 10 tháng 10, một trận thứ hai, ác liệt hơn. Hoàng tử Lu-i, thủ lĩnh phái chủ chiến có thể lực trong triều, cùng với một đội quân 9.000 người chiếm lĩnh Dên-phen, bị thống chế Lan-nơ tiến công sau khi đã tiến được vào sát vùng lân cận Dên-phen, và cuối cùng, thắng lợi cũng về phía quân Pháp. Sau một cuộc chống cự kịch liệt, quân Phổ bỏ chạy, để lại trên chiến trường chừng 1.500 người bị giết hoặc bị bắt. Cuối cùng trận đánh, hoàng tử Lu-i bị một nhát lê đâm chết.

Tàn binh bỏ Dên-phen chạy về nhập với quân chủ lực quân Phổ đang tập trung ở gần I-ê-na dưới quyền chỉ huy của hoàng tử Hô-hen-lô-he. Một quân đoàn chủ yếu khác của quân Phổ, do đích thân công tước Brun-xvích chỉ huy, rút lên phía bắc, theo hướng Nau-mơ-bua, nhưng rồi cũng không tới được Nau-mơ-bua.

Khi liên tiếp nhận được những tin chiến sự ở Sơ-lai, ở Dên-phen và tin cái chết của hoàng tử Lu-i, tất cả mọi người đều hoang mang dao động. Thật cũng đáng lạ rằng kết quả của hai trận chiến đấu khốn khổ và cũng không đáng kể ấy lại có thể làm thay đổi được tình hình chung đến tận gốc như thế. Cái hạm hĩnh hống hách vô độ lúc đầu đã nhanh chóng biến thành rối loạn và sợ hãi. Chỉ có hoàng hậu Lu-i-dơ là chưa thất vọng. Hoàng hậu vừa tán dương với cận thần tinh thần hy sinh anh dũng của hoàng tử Lu-i,

vừa quả quyết rằng trận đánh lớn sắp tới sẽ lập tức làm thay đổi tình thế.

Na-pô-lê-ông cho rằng chủ lực quân Phổ tập trung ở vùng lân cận Vai-ma để tiếp tục rút về Béc-lin, và dự đoán rằng trận chiến đầu quyết định sẽ diễn ra ở gần Vai-ma vào ngày 15 tháng 10. Na-pô-lê-ông ra lệnh cho Đa-vu tiến theo hướng Nau-mơ-bua và thọc sâu hơn nữa vào hậu phương quân địch. Béc-la-đốt nhận lệnh hợp vây cùng Đa-vu, nhưng không thực hiện được. Na-pô-lê-ông cùng với Sun, Nây và Mui-ra tiến về I-ê-na. Tối 13 tháng 10, Na-pô-lê-ông vào được trong thành phố đó, và khi quan sát những điểm cao bao quanh thành phố, Na-pô-lê-ông thấy có nhiều lực lượng lớn đang rút theo đường Vai-ma. Hoàng tử Hô-hen-lô-he biết quân Pháp đã chiếm được I-ê-na nhưng tuyệt nhiên không ngờ chính cả Na-pô-lê-ông cũng đã có mặt ở I-ê-na cùng với nhiều quân đoàn. Đêm 13 rạng ngày 14, Hô-hen-lô-he đình chỉ việc rút lui và hạ quyết tâm nghênh chiến, điều mà Na-pô-lê-ông không ngờ tới.

Trước khi ánh mặt trời buổi sáng toả chiếu, Na-pô-lê-ông cưỡi ngựa đi duyệt đội ngũ, Na-pô-lê-ông đã nói với binh sĩ rằng, trận đánh này sẽ nộp toàn bộ nước Phổ cho quân đội Pháp, rằng hoàng đế tin tưởng vào truyền thống dũng cảm của binh sĩ, và cũng theo như thường lệ, hoàng đế giải thích cho binh sĩ nghe đại cương kế hoạch tác chiến của mình.

Ba đạo quân của Na-pô-lê-ông đều tiến về phía sông En-bơ, vượt qua rừng Phran-cô-ni, tràn vào hậu phương quân Phổ để cắt đứt các đường giao thông của Phổ.

Trận giao chiến đầu tiên xảy ra ở gần Sơ-lai, vào ngày 9 tháng 10, một ngày sau khi Na-pô-lê-ông đã đột nhập vào xứ Xắc-xơ. Quân tiền vệ Pháp, Mui-ra và Béc-na-đốt gặp một quân đoàn Phổ và được lệnh của Na-pô-lê-ông cho tiến công. Quân Phổ bị đánh tan ngay trong trận giao chiến không quan trọng này, bị thiệt mất 700 người, trong đó 300 người chết. Ngày 10 tháng 10, một trận thứ hai, ác liệt hơn. Hoàng tử Lu-i, thủ lĩnh phái chủ chiến có thể lực trong triều, cùng với một đội quân 9.000 người chiếm lĩnh Dên-phen, bị thống chế Lan-nơ tiến công sau khi đã

tiến được vào sát vùng lân cận Dên-phen, và cuối cùng, thắng lợi cũng về phía quân Pháp. Sau một cuộc chống cự kịch liệt, quân Phổ bỏ chạy, để lại trên chiến trường chừng 1.500 người bị giết hoặc bị bắt. Cuối cùng trận đánh, hoàng tử Lu-i bị một nhát lê đâm chết.

Tàn binh bỏ Dên-phen chạy về nhập với quân chủ lực quân Phổ đang tập trung ở gần I-ê-na dưới quyền chỉ huy của hoàng tử Hô-hen-lô-he. Một quân đoàn chủ yếu khác của quân Phổ, do đích thân công tước Brun-xvích chỉ huy, rút lên phía bắc, theo hướng Nau-mơ-bua, nhưng rồi cũng không tới được Nau-mơ-bua.

Khi liên tiếp nhận được những tin chiến sự ở Sơ-lai, ở Dên-phen và tin cái chết của hoàng tử Lu-i, tất cả mọi người đều hoang mang dao động. Thật cũng đáng lạ rằng kết quả của hai trận chiến đấu khốn khổ và cũng không đáng kể ấy lại có thể làm thay đổi được tình hình chung đến tận gốc như thế. Cái hợm hĩnh hống hách vô độ lúc đầu đã nhanh chóng biến thành rối loạn và sợ hãi. Chỉ có hoàng hậu Lu-i-dơ là chưa thất vọng. Hoàng hậu vừa tán dương với cận thần tinh thần hy sinh anh dũng của hoàng tử Lu-i, vừa quả quyết rằng trận đánh lớn sắp tới sẽ lập tức làm thay đổi tình thế.

Na-pô-lê-ông cho rằng chủ lực quân Phổ tập trung ở vùng lân cận Vai-ma để tiếp tục rút về Béc-lin, và dự đoán rằng trận chiến đấu quyết định sẽ diễn ra ở gần Vai-ma vào ngày 15 tháng 10. Na-pô-lê-ông ra lệnh cho Đa-vu tiến theo hướng Nau-mơ-bua và thọc sâu hơn nữa vào hậu phương quân địch. Béc-la-đốt nhận lệnh hợp vây cùng Đa-vu, nhưng không thực hiện được. Na-pô-lê-ông cùng với Sun, Nây và Mui-ra tiến về I-ê-na. Tối 13 tháng 10, Na-pô-lê-ông vào được trong thành phố đó, và khi quan sát những điểm cao bao quanh thành phố, Na-pô-lê-ông thấy có nhiều lực lượng lớn đang rút theo đường Vai-ma. Hoàng tử Hô-hen-lô-he biết quân Pháp đã chiếm được I-ê-na nhưng tuyệt nhiên không ngờ chính cả Na-pô-lê-ông cũng đã có mặt ở I-ê-na cùng với nhiều quân đoàn. Đêm 13 rạng ngày 14, Hô-hen-lô-he đình chỉ việc rút lui và hạ quyết tâm nghênh chiến, điều mà Na-pô-lê-ông không ngờ tới.

Trước khi ánh mặt trời buổi sáng toả chiếu, Na-pô-lê-ông cưỡi ngựa đi duyệt đội ngũ, Na-pô-lê-ông đã nói với binh sĩ rằng, trận đánh này sẽ nộp toàn bộ nước Phổ cho quân đội Pháp, rằng hoàng đế tin tưởng vào truyền thống dũng cảm của binh sĩ, và cũng theo như thường lệ, hoàng đế giải thích cho binh sĩ nghe đại cương kế hoạch tác chiến của mình.

Rồi bình minh của ngày 14 tháng 10 năm 1806 bắt đầu, ngày quyết định số phận nước Phổ. Trận chiến đấu đã xảy ra ngay sau khi mặt trời mọc: trận đánh kéo dài và ác liệt, nhưng ngay từ lúc đầu, quân Pháp đã chiếm được lợi thế, đến nỗi quân Phổ dù có cố gắng đến đâu đi nữa cũng không tránh khỏi thất bại. Lúc đầu quân Phổ và quân Xắc-xông vừa rút lui từ từ vừa ngoan cường chống cự, nhưng vì biết tập hợp và biết chỉ huy khéo léo các quân đoàn tinh nhuệ của Sun, của Lan-nơ, của Ô-giơ-rô, của Nây và kỵ binh của Mui-ra nên hoàng đế đã thực hiện được kế hoạch của mình từng điểm một. Khi quân Phổ quy và bắt đầu chạy trốn thì liền bị truy kích ngay và đối với kẻ bị bại trận, cuộc truy kích này còn khủng khiếp hơn cả trận Au-xtéc-lít. Tàn quân vội vã chạy về hướng Vai-ma và bị kỵ binh của Mui-ra bám riết vào tận trong thành phố. Đến đây thì quân Phổ phải chịu những tổn thất nặng nề nhất. Kỵ binh Pháp đang hăng, chém sạch cả những người xin hàng. Quân Phổ hoàn toàn bị đánh bại. Một bộ phận nhỏ chạy thoát còn giữ được cái mã nhà binh, còn bao nhiêu bị đánh tan tành, bị bắt cầm tù hoặc mất tích (phần này chiếm số lớn nhất).

Hô-hen-lô-he, lẩn tránh trong đám tàn quân, đã tìm cách chạy về Nau-mơ-bua vì ông ta cho rằng ở đó, binh đoàn chủ lực - lực lượng duy nhất mà từ nay trở đi người ta có thể trông cậy, do công tước Brun-xvích chỉ huy - được an toàn cùng với nhà vua. Nhưng, chợt gần tới, một số binh lính khác hốt hoảng chạy đến trà trộn vào đám bại quân từ I-ê-na trốn về và loan báo rằng có một tai họa mới vừa giáng xuống nước Phổ. Số là, trước khi tới Nau-mơ-bua, công tước Brun-xvích đã dừng lại ở Au-e-xtát, còn cách I-ê-na chưa đầy 25 ki-lô-mét, thì đã chạm ngay phải quân Pháp của Đa-vu, và điều này đã giải thích cho binh lính của hoàng đế hiểu rõ tại sao có tiếng súng đại bác từ phía đó vọng tới tai họ trong

suốt trận đánh. Mặc dầu số lượng quân Pháp ít hơn, vì trong tay Đa-vu chỉ có binh đoàn của mình, còn Béc-na-đốt chưa tới chi viện kịp, nhưng đại bộ phận lực lượng của quân Phổ cũng đã bị đánh bại tan tành. Công tước Brun-xvích bị tử thương vào lúc gay go nhất. Thế là quân bại trận ở Au-e-xtát lẫn với bại quân của Hô-hen-lô-he ùn ùn từ I-ê-na và Vai-ma kéo đi như thác.

Nhà vua biết rằng, như vậy là trong ngày 14 tháng 10, quân đội Phổ hầu như không còn gì nữa, sau khi đã bị Na-pô-lê-ông và thống chế Đa-vu đánh cho thua luôn hai trận trong cùng một ngày. Ở châu Âu, ngay trong số những kẻ địch tồi nhất của nước Phổ, chẳng ai ngờ được rằng sự việc lại kết thúc nhanh chóng đến thế, chỉ sáu ngày sau khi Na-pô-lê-ông bước vào chiến đấu.

Khi bên bại trận truyền cho nhau biết cái tin là đã bị mất hết và quân đội không còn thì sự kinh khủng đến cực độ và chưa từng có xâm chiếm lấy họ.

Tàn quân Phổ tiếp tục trốn chạy hỗn độn. Quân Pháp truy kích và vơ vét được rất nhiều lương thực, xe cộ, lừa ngựa, pháo còn tốt nguyên và tất cả những thứ tàn quân vứt bỏ lại trên đường tháo chạy. Na-pô-lê-ông thẳng đường tiến về Béc-lin. Dọc đường, Na-pô-lê-ông ra lệnh chiếm đóng công quốc Hét-xe-cát-xen, tuyên bố phế bỏ triều vua đó, xâm chiếm Brun-xvích, Vai-ma và éc-phua, Nau-mơ-bua, Han-le và Vít-tem-be. Hoàng tử Hô-hen-lô-he rút về phía trước theo hướng bắc, cùng với chừng 20.000 quân mà hoàng tử đã tập hợp được, hầu như không có vũ khí, tinh thần bạc nhược và không phục tùng chỉ huy nữa.

Nhưng, trong cuộc chạy trốn lên phía bắc của hoàng tử, đám tàn quân đó luôn luôn bị kỵ binh của Mui-ra tập kích nên càng ngày càng tan rã. Sau khi vượt qua được Pren-xơ-lau, trên đường đi Xtét-tin, Hô-hen-lô-he đã bị bao vây tứ phía và đã phải đầu hàng. Trước đó ít hôm, ngay sau khi thống chế Lan-nơ vừa mới kêu gọi đầu hàng, vị trí kiên cố Xpan-đau đã hạ khí giới đầu hàng không kháng cự, cùng với những kho tàng đầy ắp dụng cụ chiến tranh. Và sau khi Hô-hen-lô-he đầu hàng, tướng Lát-xan liền dẫn

dầu đội kỵ binh tiến đến chân pháo đài kiên cố Xtét-tin, trong đó có hơn 6.000 quân phòng giữ cùng với lực lượng pháo binh hùng hậu, lương thực và đạn dược dồi dào; một tướng kỵ binh Pháp vừa mới kêu gọi hàng, pháo đài này đã hàng ngay, không một phát súng chống cự trong khi đối phương không có lấy một khẩu pháo. Mỗi kinh sợ đen tối nhất đã đề lên tướng lĩnh, sĩ quan, binh lính của đám quân Phổ đã sẵn sàng dâng mình cho thất bại. Không còn chút vết tích gì về cái kỷ luật mà xưa nay họ vẫn từng khoe khoang. Hàng nghìn binh lính Phổ ra hàng quân Pháp. Sự sụp đổ tinh thần của bọn chỉ huy Phổ làm cho ngay cả những kẻ chiến thắng cũng lấy làm lạ. Người ta không nhận ra được những người mà cách đây nhiều lắm là hai tuần còn dương dương tự đắc và tin chắc sẽ trừ khử được Na-pô-lê-ông.

Ngày 27 tháng 10 năm 1806, 19 ngày sau khi chiến tranh bùng nổ, và 13 ngày sau trận I-ê-na và Au-e-xtát, Na-pô-lê-ông hát khúc khải hoàn tiến vào Béc-lin cùng với bốn thống chế và đội kỵ binh cận vệ đi tui tui. Viên thị trưởng giao nộp thủ đô cho Na-pô-lê-ông và yêu cầu đừng bắn phá thành phố. Na-pô-lê-ông hạ lệnh cho các cửa hàng mở cửa và duy trì sinh hoạt bình thường của thành phố. Dân chúng rối rít chúc tụng, đón tiếp hoàng đế một cách sợ hãi, biểu lộ sự quy phục hoàn toàn.

Đóng lại ở Béc-lin, Na-pô-lê-ông đã chú ý trước nhất đến việc tiêu diệt tàn quân Phổ tan tác ở khắp nơi. Rốt cuộc chỉ còn lại có đội quân của tướng Bluy-khe, viên tướng Phổ kiên quyết nhất đã tập hợp được chừng 20.000 vừa sĩ quan và binh lính của các đơn vị tan rã, rồi cùng chạy lên phía bắc và bị quân của các thống chế Béc-na-đốt, Sun và Mui-ra đuổi đánh. Đến Lu-béch, trước mặt Bluy-khe là biên giới Đan Mạch nhưng nước Đan Mạch vì quá sợ Na-pô-lê-ông nên đã kiên quyết cấm quân Phổ không được đặt chân lên lãnh thổ của họ. Như vậy là Bluy-khe không còn đường thoát vì quân Pháp đang đuổi ngay ở phía sau. Ngày 7 tháng 11, quân Pháp vào tới Lu-béch và tiến công quân đoàn của Bluy-khe ở ngay trong thành phố. Một cuộc giao chiến liều mạng bắt đầu và trong trận ấy chừng 6.000 quân Phổ bị quân Pháp giết hoặc bắt làm tù binh. Bluy-khe dẫn đầu 14.000 quân trốn thoát khỏi thành

phố, nhưng đến tối bị quân Pháp đuổi kịp và bao vây ở cánh đồng Lu-béch. Bluy-khe đầu hàng cùng với tất cả số còn lại trong số 14.000 binh lính, sĩ quan và tướng lĩnh, toàn bộ số pháo và đạn dược của mình. Cùng trong lúc đó, quân Pháp lại đã xuất hiện ở Cu-xtơ-ranh trên Ô-đe. Quân Pháp đã biết lợi dụng tình trạng mất tinh thần lạ lùng và không thể tưởng tượng được đang lan tràn khắp nước Phổ sau trận I-ê-na, đến nỗi chỉ có bốn đại đội bộ binh, không có pháo, hiện ra dưới chân thành Cu-xtơ-ranh, rồi viên chỉ huy đội quân bé nhỏ ấy đòi thành Cu-xtơ-ranh phải đầu hàng cũng chẳng cần phải dùng đến hành động nghi binh vây thành. Vừa mới gọi hàng, thành Cu-xtơ-ranh đã hạ khí giới cùng với 4.000 quân trang bị đầy đủ, một số lớn pháo binh và những kho lương thực to lớn. Hàng loạt các pháo đài kiên cố ấy đầu hàng, không chút kháng cự - một điều chưa từng thấy có trong lịch sử chiến tranh, điển hình nhất là pháo đài Mát-đơ-bua - là một giai thoại kỳ lạ mà Na-pô-lê-ông thoát nghe báo cáo cũng sửng sốt, chưa dám tin.

Mát-đơ-bua, pháo đài duy nhất chưa đầu hàng, là pháo đài kiên cố vào bậc nhất và đồng thời cũng là một trung tâm buôn bán lớn, trù phú. Ở đó, tập trung nhiều kho lương thực và đạn dược lớn, trong thành có lực lượng đồn trú quan trọng: 22.000 người trang bị đầy đủ, đặt dưới quyền chỉ huy của tướng Clai. Sau khi Bluy-khe đầu hàng, 22.000 người ấy và pháo đài Mát-đơ-bua là vị trí độc nhất còn sót lại của các lực lượng vũ trang Phổ. Thống chế Nây đã tới chân thành. Trong lúc cấp bách và tin chắc là sẽ thu được thắng lợi nên Nây cũng không tính đến việc mang theo pháo để công thành mà chỉ mang theo ba, bốn khẩu súng cối dã chiến. Nây kêu gọi Clai nên đầu hàng ngay. Thấy đối phương từ chối, Nây hạ lệnh phát hoả; mấy khẩu pháo nhẹ đem theo đã không gây ra và cũng không thể gây hư hại gì cho pháo đài được, nhưng thế là đủ: ngày 8 tháng 11, Clai đầu hàng cùng với toàn bộ thành quách. Nây tiến vào thành phố và thấy ở đó rất nhiều kho quân nhu và kho hàng hóa đồ sộ. Sau này, Clai giải thích về hành động ấy của mình rằng: bởi dân chúng khiếp đảm vì súng cối của quân Pháp, đã cầu xin Clai, với tư cách là người chỉ huy thành, cần phải sớm đầu hàng. Thế theo ý muốn đó mà Clai đã đầu hàng.

Khi được tin Mát-đơ-bua đầu hàng, Na-pô-lê-ông, nước Pháp và toàn thể châu Âu đều thấy rõ rằng số phận nước Phổ như thế là hết. Quân Phổ bị tiêu diệt hay bị bắt, tất cả các thành quách còn nguyên vẹn cùng với một số lớn kho quân trang, quân dụng, quân giới, tất cả đều đã rơi vào tay quân Pháp, thủ đô và hầu khắp các thành phố (trừ Đan-xíc) đều do nhà cầm quyền Pháp cai trị và nhân dân ở đâu cũng tỏ ra thần phục hoàn toàn.

Sau khi đi lang thang khốn khổ hết từ thành phố này để sang thành phố khác, vua Phổ, hoàng hậu Lu-i-dơ, con cái và quần thần (còn lại rất ít) cuối cùng trú lại ở Me-men, biên giới của vương quốc Phổ. Tất cả những hy vọng đình chiến và hòa bình mà Phri-đrich Vin-hem ôm ấp đều đã tiêu tan hết, vì Na-pô-lê-ông đã đề ra những điều kiện rất nghiệt ngã. Na-pô-lê-ông cho đăng trên báo Pháp những bài mĩa mai châm chọc tàn nhẫn, độc ác đối với hoàng hậu Lu-i-dơ, chỉ đích danh hoàng hậu là người chịu trách nhiệm chính về những tai họa đã trút xuống nước Phổ.

Nhưng, những sự lăng mạ ác độc của kẻ chiến thắng đã không cản trở việc Phri-đrich Vin-hem đệ tam viết cho Na-pô-lê-ông một bức thư lời lẽ cung kính, tỏ ý mong mỏi đức hoàng đế Na-pô-lê-ông sẽ được hài lòng về những thiện nghi trong hoàng cung ở Pốt-xđam hoàn toàn còn tốt nguyên. Na-pô-lê-ông không thèm trả lời.

Trên con đường võ nghiệp dài dằng và đầy chiến thắng của mình, trước kia cũng như sau này, chưa bao giờ quyền lực của Na-pô-lê-ông lại đạt đến đỉnh cao như mùa thu năm 1806, và về sau không bao giờ còn thấy lại nữa. Trong một tháng, từ lúc bắt đầu chiến tranh (8 tháng 10) đến ngày Mát-đơ-bua đầu hàng (8 tháng 11), Na-pô-lê-ông đã hoàn toàn đánh bại một trong bốn cường quốc lớn ở châu Âu vào hồi bấy giờ mà xưa nay Na-pô-lê-ông không dám khinh thường. Chiến thắng của Na-pô-lê-ông thật là hoàn mãn và hào hùng chưa từng thấy. Đây là lần đầu tiên Na-pô-lê-ông được thấy sự hỗn loạn, sự hoảng hốt của chính phủ và của các tướng lĩnh Phổ, đầu hàng ngay sau những phát súng đầu tiên, sự thuận phục nhanh chóng và hoàn toàn tin cậy được của dân chúng và của các nhà cầm quyền Phổ. Quân Ma-mơ-lúc Ai Cập đã kháng cự,

quân áo đã kháng cự, quân ý đã kháng cự, quân Nga đã bại trận nhưng dũng cảm tuyệt vời, và ở trận Au-xtéc-lít, Na-pô-lê-ông đã phải ca ngợi tinh thần quyết chiến của một số đơn vị Nga. Trong khi đó, một quân đội tự hào về những truyền thống của Phri-đrich đệ nhị, một nước thừa hưởng một tổ chức cai trị hoàn hảo nhất và nhân dân có trình độ văn hóa không thua một nước nào ở châu Âu hồi ấy, bỗng nhiên biến thành một khối cứng đờ bất động. Toàn châu Âu sống sờ kinh ngạc và sợ hãi, cố nhiên là không nói đến những quốc gia Đức, nước nào nước nấy đang vội vã đệ lên Na-pô-lê-ông, ở cung điện Pôt-xđam những lời cam kết hoàn toàn thần phục.

Rất tự nhiên là trong những ngày tháng 10 và tháng 11 ấy. Na-pô-lê-ông sống trong một màn sương xám lạnh, giữa những tin tức hàng ngày tới tấp bay về Béc-lin và Pôt-xđam báo tin đầu hàng của các pháo đài và các đám tàn quân cuối cùng của Phổ; giữa những sự quy phục van xin tha tội và che chở, những sự khúm núm cam kết trung thành của các vương hầu, công hầu, vua chúa, thì rất tự nhiên là Na-pô-lê-ông quyết định giáng cho kẻ thù chính của mình, là nước Anh, một đòn sấm sét, và đòn ấy có thể thực hiện được sau khi đã chiến thắng nước Phổ. Chưa đầy hai tuần sau khi Mát-đơ-bua đầu hàng thống chế Nây, ngày 21 tháng 11 năm 1806, hoàng đế ký đạo luật Béc-lin, nổi tiếng, ban bố việc phong tỏa lục địa.

Cuộc phong tỏa lục địa đóng một vai trò rất to lớn trong lịch sử của đế quốc Na-pô-lê-ông, trong lịch sử của toàn châu Âu cũng như châu Mỹ, nó trở thành cơ sở của toàn bộ cuộc đấu tranh về kinh tế và như vậy là cả về chính trị nữa, trong suốt thời gian của thiên anh hùng ca đế chế.

Những điểm chủ yếu của đạo luật Béc-lin gồm những gì? Việc cấm thông thương với nước Anh có từ hồi cách mạng và sau đó đã được sắc lệnh ngày 10 Tháng Sương mù năm thứ V (1796) quy định và bổ sung cho rõ hơn. Dưới thời Na-pô-lê-ông, sắc lệnh đó không những đã được thừa nhận, mà ngày 22 tháng 2 cùng

năm 1806 ấy, trong lúc cấm nhập khẩu các hàng dệt và sợi bông bất cứ từ đâu đưa tới, một lần nữa hoàng đế đã xác định lại quan điểm bảo hộ mậu dịch chặt chẽ của mình để bảo vệ nền kỹ nghệ của nước Pháp. Bằng đạo luật Béc-lin ngày 21 tháng 11 năm 1806, không phải Na-pô-lê-ông chỉ tiếp tục và củng cố độc quyền nội thương của đế quốc, mà còn đánh ác liệt vào toàn bộ nền kinh tế Anh; chủ ý của Na-pô-lê-ông là đưa nó đến chỗ chết ngạt, đến chỗ nhà nước phá sản, đến chỗ đói kém và đầu hàng. Lần này, điều chủ yếu là không phải chỉ tống cổ Anh ra khỏi đế quốc Pháp mà còn muốn tống cổ Anh ra khỏi lục địa châu Âu, giết chết Anh về mặt kinh tế, tước đoạt các thị trường châu Âu trong tay Anh. Điều 1 của đạo luật viết: "Nước Anh bị coi là ở trong tình trạng bị phong tỏa" và điều 2 nói: "Tất cả việc buôn bán và giao thiệp với nước Anh đều bị cấm". Tất cả việc giao thiệp bằng bưu điện hoặc bằng cách khác đều bị cấm, lệnh ban ra là phải bắt ngay tất cả những người Anh trú ở khắp mọi nơi, phải tịch thu hàng hóa và tài sản của họ nói chung.

Khi phân tích việc phong tỏa lục địa, dù cho có thiếu rất nhiều những điều giải thích cụ thể, chi tiết chẳng nữa - Na-pô-lê-ông không bao giờ hà tiện việc giải thích này - thì người ta chỉ cần đọc văn bản đạo luật Béc-lin cũng đủ để nắm được thực chất ý nghĩa lịch sử của nó: việc phong tỏa kinh tế nước Anh chỉ có thể thu được một vài kết quả cụ thể với điều kiện: nếu toàn thể châu Âu không hoàn toàn thuộc quyền Na-pô-lê-ông thì ít ra cũng phải đặt dưới sự kiểm soát ngặt nghèo của Na-pô-lê-ông. Trái lại, chỉ cần một cường quốc không chịu khuất phục và tiếp tục buôn bán với nước Anh thì cũng đủ làm mất hết lực của đạo luật, bởi vì từ cái nước bất trị đó, hàng hóa Anh (với nhãn hiệu khác) sẽ lan tràn dễ dàng và nhanh chóng trên toàn cõi châu Âu.

Kết luận đã rõ ràng: nếu muốn thắng được nước Anh thì phải được tất cả các cường quốc châu Âu thực hiện chặt chẽ việc phong tỏa lục địa, phải đặt toàn thể châu Âu dưới quyền Na-pô-lê-ông và điều trước tiên là phải chiếm tất cả các bờ biển ở châu Âu để cho lính đoàn và cảnh binh Pháp hành động được dễ dàng và tiêu diệt được nạn buôn lậu. Không cần phải hiểu thấu thâm ý chính trị của

Na-pô-lê-ông cũng thấy được những hậu quả tai hại của việc phong tỏa không những đối với nước Anh mà còn với đông đảo khách hàng tiêu thụ ở châu Âu, vì như vậy họ bị thiếu mất nhiều sản phẩm kỹ nghệ và hàng hóa thuộc địa của Anh, từ bông cho đến cà phê và đường. Na-pô-lê-ông cũng thừa hiểu trước rằng, về phần những thương nhân người Anh, việc buôn lậu sẽ đem lại rất nhiều lời, và do đó nó sẽ hoành hành dữ, nó sẽ quyến rũ những thương nhân Pháp vẫn thường bán nguyên liệu cho người Anh đến mức nào. Tất cả những điều đó, Na-pô-lê-ông đều đã có dự kiến đầy đủ và còn một câu trả lời lô-gích như sau: tiếp tục nốt cuộc chinh phục lục địa châu Âu, đã bắt đầu một cách rất tốt đẹp, để việc phong tỏa lục địa trở thành hiện thực.

Na-pô-lê-ông đã rất nhanh chóng nhận ra được rằng trong toàn châu Âu chỉ có một tầng lớp dân chúng - tầng lớp tư sản kỹ nghệ - là sẽ lấy làm hài lòng về việc không phải cạnh tranh với hàng Anh. Sau khi nước Phổ bị bại trận và từ khi xứ Xắc-xơ phản lại đồng minh của mình để đi với Na-pô-lê-ông và hứa thực hiện đạo luật Béc-lin thì những kỹ nghệ gia xứ Xắc-xơ lấy làm sung sướng, biểu thị niềm hoan hỉ mãnh liệt, nhưng còn thương nhân, nông dân và quảng đại quần chúng tiêu thụ lại lấy làm lo lắng và thất vọng. Na-pô-lê-ông có thể biết trước được rằng chỉ còn có biện pháp duy nhất là dùng sức mạnh, dọa nạt và cưỡng bức mới buộc được các chính phủ và nhân dân châu Âu chấp nhận và thực hiện đúng đắn các điều khoản của việc phong tỏa.

Từ ngày 21 tháng 11 năm 1806, ngày ban bố đạo luật, việc xây dựng kiểu "đế quốc Sác-lơ-ma-nhơ", việc bành trướng và củng cố chế độ đó trở thành cần thiết tuyệt đối và bắt nguồn một cách lô-gích từ phương thức đấu tranh kinh tế của Na-pô-lê-ông chống lại nước Anh.

Thượng thư ngoại giao Tan-lây-răng được hoàng đế triệu đến cung điện Pôt-xđam và được lệnh thông báo ngay tức khắc cho các chư hầu nửa chư hầu những ý định của Na-pô-lê-ông về vấn đề phong tỏa.

Đồng thời, hoàng đế còn ra lệnh cho các thống chế chiếm đóng càng nhiều càng hay ven biển Bắc và ven biển Ban-tích. Na-pô-lê-ông biết rất rõ tính chất quái gở của biện pháp mà ông quyết định thực hiện. "Chúng ta đã phải hy sinh nhiều khi tiến hành bảo vệ quyền lợi riêng của chúng ta thoát khỏi cuộc tranh chấp của bọn vua chúa và chúng ta cũng đã phải hy sinh nhiều khi, sau bao nhiêu năm văn minh, chúng ta phải quay trở lại với những nguyên tắc nói lên đặc điểm dã man của thời đại nguyên thủy của các quốc gia; nhưng vì quyền lợi của nhân dân ta và của các đồng minh của chúng ta, chúng ta buộc phải chống lại kẻ thù chung bằng ngay những vũ khí mà kẻ thù đã dùng để đánh chúng ta". Na-pô-lê-ông viết như vậy trong thông báo chính thức gửi cho Thượng nghị viện của đế quốc Pháp để báo tin việc thi hành phong tỏa lục địa. Bức thư đó, viết cùng với đạo luật: "Béc-lin, 21 tháng 11 năm 1806".

Với thái độ ngoan ngoãn cam lạng và sợ sệt, châu Âu đón nhận bản công bố phong tỏa lục địa. Sau thảm họa của nước Phổ. Chưa nước nào phục hồi được tinh thần và nhiều nước khiếp sợ tính từng ngày, tin rằng sẽ đến lượt mình mất nước. Nước Anh biết là từ nay trở đi vấn đề là đấu tranh một mất một còn. Nước Anh lại hướng về cái cường quốc mà trước đây Anh đã hai lần ngỏ ý liên minh, vào năm 1798 và vào năm 1805. A-lếch-xan đệ nhất lại được nước Anh hứa viện trợ tài chính, nếu A-lếch-xan lại chống Na-pô-lê-ông và có ý định cứu nước Phổ. Chính phủ Anh cũng thăm dò cả áo, nhưng áo vẫn chưa hồi phục sau thất bại khủng khiếp ở Au-xét-lít và áo lại còn nhìn sự thất bại của Phổ bằng con mắt vui mừng độc ác, vì năm 1806 áo đã không dám gia nhập khối liên minh thứ ba. Để đáp lại, ở Pê-téc-bua, tất cả đều đã sẵn sàng tái chiến. Ở tất cả các nước, tất cả các kinh thành và đặc biệt ở Pê-téc-bua, Na-pô-lê-ông tổ chức một bày giãn điệp nhưng nhúc và tay sai đủ hạng, đủ cỡ, cao thì có bá tước, hoàng thân và các bà hào hoa quý phái, thấp thì có chủ thuyền, chủ quân, quân hầu, viên chức bưu điện, thầy thuốc, nhân viên chạy thư. Bọn này báo cho Na-pô-lê-ông biết những cuộc thương lượng giữa Anh và Nga, ý định và sự chuẩn bị của A-lếch-xan, những lời hứa hẹn viện trợ tiền bạc cho Nga hoàng trong trường hợp Nga tham chiến. Sau khi

tạm thời lấy Béc-lin làm trung tâm cai trị đế quốc rộng lớn của mình, Na-pô-lê-ông chú ý cùng một lúc hai nhiệm vụ khó khăn, không tách rời nhau: một là đặt ra những biện pháp cần thiết để thực hiện phong tỏa lục địa; hai là chuẩn bị quân đội để nay mai giao chiến với quân Nga tất sẽ ứng cứu cho nước Phổ bại trận.

Na-pô-lê-ông ra lệnh chiếm các thành phố buôn bán cổ ở bờ biển Hăm-bua, Brem-me, Lu-bếch. Quân Pháp tiến quân theo dọc bờ biển Bắc và Ban-tích, vừa chiếm đóng các thành phố và làng mạc ở ven biển, bắt giữ người Anh chẳng may sa vào tay họ, tịch thu hàng hóa Anh dăng khắp nơi một màn lưới đồn bốt và quân tuần tiễu để ngăn chặn nạn buôn lậu của người Anh. Nước Phổ, xứ Xắc-xơ và nhiều nước khác thuộc Đức đến tận lúc đó vẫn phải đòi tho quân đóng trên các nước bị chiếm cứ. Các thành phố đồng minh thương nghiệp từ nay trở đi phải nuôi dưỡng những lính đoan và lính canh phòng bờ biển người Pháp đóng trên bờ biển Bắc để ngăn ngừa hàng hóa Anh đột nhập. Đồng thời, Na-pô-lê-ông còn tích cực chuẩn bị việc xâm lược ba Lan, mở một chiến dịch mới chống quân Nga và tập trung nhiều quân ở biên giới Đông Phổ.

Lần tham chiến này của A-lếch-xan được quyết định bởi những lý do chính đáng hơn năm 1805. Thứ nhất là Na-pô-lê-ông uy hiếp khá rõ rệt biên thù nước Nga: quân đội Pháp đã từ Béc-lin hành quân về phía tây. Thứ hai là nhiều đoàn đại biểu Ba Lan nối nhau đến Pôt-xđam để cầu xin Na-pô-lê-ông khôi phục nền độc lập của Ba Lan, và Na-pô-lê-ông, hoàng đế của nước Pháp, vua của nước Ý, người bảo hộ Liên bang sông Ranh, không ghét bỏ gì cái việc thêm vào ba danh hiệu ấy một danh hiệu khác có liên quan đến nước Ba Lan. Do đó, nước Nga ở vào tình trạng bị đe dọa sẽ mất Lít-va, Be-lô-rút-xi, có thể cả U-cra-in ở hữu ngạn sông Đơ-nhi-ép. Thứ ba là rõ ràng sau khi công bố đạo luật phong tỏa lục địa, Na-pô-lê-ông sẽ chỉ chịu dừng lại khi nào đã bằng cách này hoặc cách khác bức được nước Nga đứng về phía các cường quốc đang thừa hành đạo luật, và cuối cùng là việc ngừng buôn bán với nước Anh gây nên hậu quả tai hại nghiêm trọng cho việc xuất cảng nông sản của Nga sang Anh, cũng như đối với việc ổn định

tiền tệ của Nga hiện đã đang rất bấp bênh. Tóm lại, có đủ lý do để chiến tranh với Na-pô-lê-ông, đó là chưa nói đến ý muốn phục thù trận thất bại nhục nhã ở Au-xtéc-lít, và người ta chuẩn bị cuộc đấu sức này kỹ càng hơn chiến dịch trước nhiều. Khi người ta kinh ngạc trước sự sụp đổ không ngờ của Phổ thì người ta đã đánh giá được lực lượng của kẻ địch mà người ta phải đương đầu. Và cũng không thể trông cậy và sự giúp đỡ đắc lực của ai cả, vì nước Phổ, vào cuối năm 1806, hầu như không còn là một cường quốc nữa.

Ở Pê-téc-bua, người ta quyết định đưa ra tiền tuyến một đạo quân 100.000 người cùng với tổng đội dự bị pháo binh và vài trung đoàn Cô-dắc để chống Na-pô-lê-ông. Đội cận vệ thì mấy ngày sau mới rời Pê-téc-bua.

Na-pô-lê-ông quyết định tiến quân trước quân Nga. Tháng 11, quân Pháp đã vào Ba Lan. Giai cấp quý tộc Ba Lan và giai cấp tư sản chẳng đông đảo gì, phần lớn bao gồm các thương nhân và các nhà tiểu công nghệ, hoan hỉ đón tiếp quân Pháp, chào mừng Na-pô-lê-ông, người phục hưng nền độc lập của Ba Lan đã bị mất đi từ cuối thế kỷ thứ XVIII sau ba lần đất nước bị phân chia. Nhưng Na-pô-lê-ông có để ý gì đến nền độc lập của Ba Lan. Trong cuộc đấu trọng đại ấy của ông, ông chỉ cần dùng Ba Lan để làm tiền đồn hoặc làm bia đỡ đạn khi xảy ra chiến tranh với Nga và áo ở miền đông châu Âu (với Na-pô-lê-ông, nước Phổ không cần đếm xỉa tới nữa). Nhưng muốn vậy thì trong chính sách đối ngoại, Na-pô-lê-ông phải hành động đúng như là người kế tục truyền thống cách mạng của nước Pháp tư sản. Song Na-pô-lê-ông chẳng bao giờ tự lĩnh lấy nhiệm vụ đó, và lúc đó Na-pô-lê-ông cũng chẳng nghĩ tới việc tiêu diệt đế quốc của bọn Sa hoàng. Đến một lúc nào đó, nước Ba Lan sẽ là nguồn nhân lực và vật lực để bổ sung, tiếp tế cho quân đội của Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông đã đạt được mục đích đầu tiên bằng cách tranh thủ được cảm tình rộng rãi của giới tiểu quý tộc và tư sản ở các thành phố đối với nước Pháp, với tư cách là người bênh vực tự do của các dân tộc. Bằng một loạt những biện pháp trưng thu nghiêm ngặt, Na-pô-lê-ông đã bòn rút được những nguồn lợi khá lớn ở Ba Lan.

Sau hòa ước Tin-dít, Na-pô-lê-ông phải giải quyết "vấn đề Ba Lan" bằng cách đem phân chia lại nước Ba Lan, và giao cho đồng minh mới của mình là vua xứ Xắc-xơ phần đất đai lớn nhất của Ba Lan thuộc Phổ, tên là đại công quốc Vác-sa-va. Công quốc này gồm nửa phần bắc nước Ba Lan vùng thiểu số, trừ vùng Bi-ê-lôt-xtốc đã giao cho A-lếch-xan. Nhưng trước khi ký hòa ước Tin-dít, tình hình thắng bại vẫn chưa rõ rệt, trong lúc chờ đợi, Na-pô-lê-ông đã thành lập được một phái thân Pháp trong số đại thần người Ba Lan, nhưng bọn này do dự mãi mới dám quyết định vì họ sợ nước Nga có thể trả thù vào những chúa đất lớn là họ hàng thân thích của họ đang ở Lít-va, ở Bê-lô-rút-xi và ở U-cra-in, bất cứ lúc nào cũng được. Thượng thư bộ chiến tranh của chính phủ lâm thời Ba Lan, hoàng thân Giô-dép Pô-nhi-a-tốp-xki, sau này trở thành thống chế Pháp, cũng không tuyên bố ngay là thân Na-pô-lê-ông.

Chính sách đối nội của Na-pô-lê-ông ở Ba Lan nhằm đẩy Ba Lan tiến một bước trên chiều hướng biến chuyển thành một quốc gia tư bản. Điều 1 của bản hiệp pháp mà Na-pô-lê-ông đã quy định cho đại công quốc Vác-sa-va có nói: "Thủ tiêu chế độ nô lệ. Tất cả mọi người công dân đều bình đẳng trước pháp luật". Thực ra, đó chỉ là lời nói suông, vì khi đã bỏ làng ra đi thì "người nông dân tự do" phải nộp lại ruộng đất cho chúa đất. Do chịu ảnh hưởng của những người công dân tự do là binh lính Pháp nên trong số nông nô người Ba Lan thuộc Phổ, đã bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu đầu tiên của phong trào đấu tranh chống chúa đất. Nhưng phong trào đó bị thất bại. Việc "giải phóng" nông dân một cách hình thức ấy không làm bọn chúa đất mất mát một chút quyền lợi nào.

Quân đội Pháp được đón tiếp nồng hậu ở Ba Lan, vì họ đã nhen nhóm ở đó những niềm hy vọng: nước Ba Lan thoát khỏi ách đô hộ của Phổ, cũng như sau này sẽ thoát khỏi ách thống trị của áo, và viễn cảnh sẽ "đoàn tụ" lại với Lít-va, Bê-lô-rút-xi, U-cra-in. Vùng Pô-dơ-nan đã đón tiếp long trọng thống chế Đa-vu. Khắp vùng, ngay cả những nơi quân Pháp chưa đi đến, người ta đã cách chức những nhà cầm quyền Phổ và thay bằng những nhà cầm quyền người Ba Lan. Vai trò lãnh đạo trong buổi đầu của cuộc nổi

dậy chống lại nước Phổ là do Vi-bích-ki, một trong những người đã tham gia cuộc khởi nghĩa do Cốt-xi-út-cô lãnh đạo, ở Pháp trở về.

Phong trào đấu tranh chống nước Phổ ngày càng phát triển rộng rãi. Lúc đầu, trong số những binh đoàn khởi hân đang hình thành, nổi bật là những cuộc nổi dậy do quý tộc tổ chức, nhưng từ cuối tháng giêng năm 1807, nhiều trung đoàn chính quy thuộc "binh đoàn" của tướng Đôm-brao-xki từ ý về xuất hiện trên mặt trận và tiến về Đan-xích. Đến tháng 2 năm 1807 đã có tới 30.000 quân chính quy do các cựu sĩ quan và hạ sĩ quan của các "binh đoàn Ba Lan" chỉ huy, các binh đoàn này do Na-pô-lê-ông thành lập trong chiến dịch đánh nước Ý năm 1796-1797.

Nhưng nhìn chung, người ta không bàn đến việc tổng động viên ở trong nước để trợ lực cho quân Pháp, và thống chế Lan-nơ từ Ba Lan viết về cho Na-pô-lê-ông lúc này đang ở Béc-lin rằng không hy vọng gì nhiều ở người Ba Lan vì họ có nhiều khuynh hướng vô chính phủ và đối với họ không thể xây dựng một cái gì lâu bền được.

Cuối tháng 11, Na-pô-lê-ông nhận được tin có nhiều đơn vị đi trước của quân đội Nga đã vào Vác-sa-va, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho Mui-ra và Đa-vu tức khắc tiến quân đi Vác-sa-va. Ngày 28 tháng 11, Mui-ra dẫn đầu đội kỵ binh, chiếm được thành phố mà quân Phổ đã bỏ từ chiều hôm trước để rút sang bên kia bờ sông Vi-xtuyn và đã đốt cháy cầu. Rồi Na-pô-lê-ông cũng đến Ba Lan, lúc đầu ở Pô-dơ-nan, sau đến ở Vác-sa-va. Bọn quý tộc kéo đến chào mừng, Na-pô-lê-ông tuyên bố là trước hết cần phải làm cho việc phục hưng nước Ba Lan trở thành danh chính ngôn thuận. Lẽ ra Na-pô-lê-ông đã định đưa người anh hùng dân tộc Ba Lan nổi tiếng thời bấy giờ ở Pa-ri về nước, đó là Ta-đê Cốt-xi-út-cô, người cầm đầu phong trào đấu tranh chống chia cắt nước Ba Lan, dưới triều đại Ca-tơ-rin. Nhưng Cốt-xi-út-cô đã đưa ra những điều kiện nhằm bảo đảm nền tự do của Ba Lan khỏi rơi vào tay Na-pô-lê-ông, kể mà Cốt-xi-út-cô coi là một tên chuyên chế. Phu-sê, người tiến hành thương lượng đã thỉnh thị Na-pô-lê-ông xem nên ăn nói thế nào với nhà ái quốc Ba Lan. Hoàng đế trả lời một cách giản đơn rằng: "Cốt-xi-út-cô là một thằng ngốc". Na-pô-lê-ông quyết định chỉ dựa

vào lực lượng của chính mình, không trông cậy vào cuộc khởi nghĩa chống lại nước Nga Sa hoàng ở Lit-va và ở Be-lô-rút-xi nữa.

Chiến tranh với nước Nga mở màn. Rời khỏi Vác-sa-va, Na-pô-lê-ông tiến công quân Nga. Sau một vài trận xô xát nhỏ, ngày 26 tháng 12 năm 1806 đã xảy ra một trận ở Phu-tút, bên sông Na-rép. Tướng Ben-nít-xen chỉ huy quân Nga; đối với Ben-nít-xen, A-léch-xan thấy vừa có ác cảm lại vừa lo ngại, cũng như đối với những người đã ám sát Pôn-đê-nhát (thực ra họ chỉ là những tên tòng phạm của A-léch-xan mà thôi), như A-léch-xan đã phải cử Ben-nít-xen vì không được một viên tướng nào có tài hơn. Thống chế Lan-nơ chỉ huy quân Pháp. Trận đánh kết thúc không phân thắng bại, và trong mọi trường hợp như vậy, bao giờ đôi bên cũng đều báo tin rằng mình đã thắng trận lên nhà vua. Lan-nơ báo cáo lên Na-pô-lê-ông là quân Nga đã bị đuổi ra khỏi Pun-tút và bị tổn thất nặng, Ben-nít-xen báo cáo lên A-léch-xan là đã đánh bại được đích thân Na-pô-lê-ông, trong khi ấy Na-pô-lê-ông chưa hề bao giờ ở Pun-tút, không ở cả những vùng lân cận Pun-tút.

Nhưng ngay từ trận giáp chiến này, quân Pháp đã hiểu rằng không phải là họ đang đương đầu với quân Phổ bạc nhược mà là với những đơn vị Nga tinh nhuệ và dũng cảm. Ở Na-pô-lê-ông đóng bản doanh trú quân ở Ba Lan và đồng thời điều viện từ Pháp sang. Quân đội Nga cũng nhận được viện binh từ các tỉnh ở trong nước gửi đến.

Na-pô-lê-ông điều đến Ba Lan chừng 105.000 quân, trong số đó thì gần 30.000 đóng ở các thành phố và ở giữa Toóc-no và Grô-đen để phòng mọi cuộc tiến công bất ngờ từ Me-men đến, mặc dù Phri-đrich Vin-hem hầu như đã không còn quân đội. Ben-nít-xen có từ 80 đến 90 nghìn quân. Hai bên đang bố trí giao chiến. Trận đó xảy ra ngày 8 tháng 2 năm 1807, ở gần Ai-lau (hay đúng hơn là ở Proi-sít Ai-lau) thuộc miền Đông Phổ. Na-pô-lê-ông tổng chỉ huy quân đội Pháp. Trận Ai-lau là một trong những trận quyết chiến ác liệt nhất vào thời ấy và về mặt đó thì nó vượt tất cả mọi trận mà Na-pô-lê-ông đã giao chiến. Trận Ai-lau kết thúc cũng không phân thắng bại. Ben-nít-xen đã mất một phần ba quân số, Na-pô-lê-ông cũng tổn thất nặng nề. Quân Nga đã điều ra mặt trận một

lực lượng pháo binh nhiều gấp bội quân Pháp và các thống chế Pháp còn chưa kịp thời có đủ mặt ở trận địa. Quân đoàn của thống chế Ô-giơ-rô bị pháo binh Nga tiêu diệt gần hết. Chính bản thân Na-pô-lê-ông cùng với bộ binh ở giữa nghĩa địa Ai-lau, lúc đó là trung tâm của chiến trường, cũng suýt chết vì đạn đại bác rơi như mưa xung quanh. Cành cây bị tiện đứt và đạn bay vù vù trên đầu Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông luôn luôn quan niệm rằng một người chỉ huy trưởng không được liều mạng hy sinh nếu không thực sự cần thiết, nhưng bây giờ đây, ở Ai-lau, ông lại thấy phải hy sinh như ở Lô-đi và ở cầu ác-cô-lơ độ nọ. Chỉ khác là ở Lô-đi hoặc ác-cô-lơ, Na-pô-lê-ông phải xông trước lên cầu để lôi kéo đám cận vệ do dự, còn ở Ai-lau thì ông lại phải động viên bộ binh kiên trì giữ vững trận địa, không được rối loạn hàng ngũ dưới hoả lực của quân Nga.

Na-pô-lê-ông và cận thần đều thấy rằng chỉ sự có mặt của hoàng đế mới có thể giữ vững tinh thần bộ binh trong tình thế khủng khiếp này. Hoàng đế đứng nguyên ở vị trí chỉ huy, tiếp tục hạ lệnh cho một vài sĩ quan tùy tùng, vừa thoát được nơi tử địa, đến chỗ Na-pô-lê-ông đang cùng trú với mấy đại đội bộ binh. Dưới chân Na-pô-lê-ông, xác binh lính và sĩ quan ngổn ngang. Các đại đội tác chiến bị hoả lực quân Nga tiêu hao dần, lính cận vệ và lính mặc áo giáp dần dần đều phải ra thay thế họ. Vừa bình tĩnh ra lệnh, Na-pô-lê-ông vừa đợi thời cơ, và thời cơ đã đến khi toàn bộ kỵ binh Pháp đột kích thắng lợi vào chủ lực quân Nga và cuối cùng đã cứu vãn được tình thế. Rốt cuộc nghĩa địa Ai-lau vẫn ở trong tay quân Pháp và trung tâm của trận đánh di động thành nhiều điểm trên chiến trường rộng mênh mông.

Khi bóng tối bắt đầu phủ kín chiến trường thì quân Pháp tự coi là kẻ thắng trận, vì Ben-nít-xen đã rút lui. Trong thông báo, Na-pô-lê-ông nói đến thắng lợi, nhưng không phải chỉ có riêng mình Na-pô-lê-ông mới hiểu là quân Pháp không thu được thắng lợi thực sự trong ngày huyết chiến ác liệt đó, vì quân Pháp đã bị hy sinh rất nhiều. Na-pô-lê-ông cũng hiểu tổn thất của quân Nga còn lớn hơn thế nữa (xong cũng không đến nỗi bị tổn thất mất nửa quân số như quân Pháp đã xác định). Na-pô-lê-ông biết là Ben-nít-

xen còn giữ được những lực lượng đáng sợ, có tinh thần chiến đấu cao và không những không thừa nhận bị thất bại, Ben-nít-xen còn loan báo rầm rộ thắng lợi của mình đi khắp nơi.

Suốt trong bốn tháng, quân Pháp không thu được một kết quả nào đối với quân Nga, và Cô-lanh-cua, công tước xứ Vi-xăng, hơi nản chí, viết rằng có trời biết được bao giờ thì họ sẽ thắng lợi. Trên thị trường chứng khoán Pa-ri, sau trận Ai-lau, tiền tệ sụt giá ùng ùng. Ở xa nước Pháp, đứng trước quân Nga đã giáng cho quân Pháp một đòn ác liệt không kém gì đòn quân Pháp đánh vào họ, Na-pô-lê-ông phải chuẩn bị một trận quyết định. Bởi vì chỉ một trận thất bại hay chỉ một trận Ai-lau mới nữa thôi là sẽ đủ để mở đầu cho toàn thể châu Âu nổi dậy chống lại kẻ xâm lược.

Mùa đông buốt lạnh và mù sương, Na-pô-lê-ông phải đóng quân trên đất nước Ba Lan hoang tàn và miền Đông Phổ. Sau trận Ai-lau các bệnh viện đầy ứ những thương binh nặng. Trên bãi chiến trường, hàng nghìn xác chết bỏ lại không chôn cất, rửa trôi và mùi xú uế xông lên nồng nặc hàng ki-lô-mét xung quanh, làm không ai dám đến gần.

Na-pô-lê-ông quyết định dời sang xuân sẽ lại mở chiến dịch. Với tinh thần không mệt mỏi, Na-pô-lê-ông vừa thân hành đi kiểm tra những vị trí xa xôi nhất, trên một địa bàn rộng lớn, vừa đi thăm các bệnh viện, săn sóc các chuyển xe tiếp tế, vừa bổ sung quân số bằng tân binh đưa ở Pháp sang. Hoàng đế rất chú ý đến tình hình là quân Nga hầu như ở ngay trên đất nước họ, cách biên thùy đất nước họ có mấy bước chân, còn Na-pô-lê-ông thì cách xa nước Pháp bằng cả một vùng đất đai rộng lớn gồm những nước châu Âu bại trận và hầu như đã bị khuất phục nhưng căm ghét Na-pô-lê-ông. Những vật phẩm cần thiết đều phải tiếp tế từ xa lại. Nhân dân bị quân đội cướp bóc sạch trơn, họ đói khát đi lang thang cùng vợ con xung quanh các trại lính Pháp để xin ăn.

Na-pô-lê-ông không muốn mình sống đầy đủ qua tiết mùa đông này trong các thành phố bị chiếm đóng, ở Pô-dơ-nan, ở Bre-xlau, hay ở trong lâu đài Vác-sa-va lộng lẫy. Na-pô-lê-ông muốn

duy trì tinh thần của binh sĩ trong chiến dịch đầy gian khổ này bằng hành động gương mẫu của mình. Từ bản doanh trú quân, Na-pô-lê-ông viết thư cho anh là Giô-ép, người mà Na-pô-lê-ông đã phong cho làm vua ở Na-plơ, nói rằng có khi 15 ngày ông không tháo unction. Na-pô-lê-ông nói thêm: quân đội Pháp sống trong tuyết đọng và bùn lầy, không rượu vang, không rượu mạnh, không bánh, ăn toàn khoai và thịt, lúc tiến lúc lùi, đời sống căng thẳng, thiếu thốn, lúc nào cũng phải đánh nhau với quân địch. Thương binh được chở trên xe trượt tuyết không mui đưa đến một địa điểm cách đây 50 dặm. Họ đã tiến hành chiến tranh với tất cả sức lực của họ và trong tất cả sự khùng khiếp của chiến tranh.

Mấy tháng buộc phải ngừng chiến đối với Na-pô-lê-ông là cả một giai đoạn làm việc tích cực phi thường. Cứ ba, bốn ngày lại có công văn giấy tờ từ Pa-ri, An-xtéc-đam, My-lan, Na-plơ, Béc-lin gửi tới cùng với báo cáo của các bộ trưởng, các thống chế và các phó vương, thư tín của các đại sứ. Là một ông vua độc tài cai trị nhiều quốc gia lớn, bao giờ Na-pô-lê-ông cũng giành cho mình quyền tối hậu quyết định tất cả các vấn đề quan trọng. Lúc thì trú trong một kho thóc, như khi ở Ô-xtê-rốt, lúc ở trong một túp lều của nông dân, Na-pô-lê-ông xem công văn giấy tờ gửi tới, hạ mệnh lệnh và quyết định. Trong cùng một ngày, Na-pô-lê-ông thảo đạo luật tăng cường việc kiểm tra thuế quan; sửa đổi và ký các văn bản điều lệ của một trường học cho con gái các sĩ quan; khiển trách em mình là vua nước Hà Lan hoặc yêu cầu vua xứ Ba-vi-e phải tăng cường việc giám thị vùng Ti-rôn, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho dòng họ Buốc-bông Tây Ban Nha tăng cường quân số canh phòng bờ biển, ông chú ý đến văn học, dùng dùng giận dữ về những quan điểm văn học của tuần báo Méc-cuy-rơ nước Pháp mà công cho là ngu xuẩn, chỉ thị cho bộ trưởng công an Phu-sê phải lập tức sửa lại tất cả những ý kiến của tờ báo đó và thậm chí ra lệnh tìm một người chủ bút khác "biết lẽ phải hơn" cho tờ báo đó. Na-pô-lê-ông hỏi cả tình hình kỹ nghệ tơ lụa Li-ông và còn muốn biết tại sao người ta lại để các nữ diễn viên sân khấu Pháp người nọ thủ đoạn với người kia, ảnh hưởng đến nghệ thuật của họ; Na-pô-lê-ông ra lệnh trục xuất bà Xta-en khỏi Pa-ri vì những tư tưởng tự do của bà ta; soát lại các

sổ sách và báo cáo của Bộ tài chính và đã phát hiện ra được nhiều sự nhầm lẫn, không chính xác. Ông cách chức và bổ nhiệm các công chức ở bên ý, ra lệnh theo dõi chu đáo tình hình ở Áo và những công việc chuẩn bị về mặt quân sự của nước Áo; ra lệnh kiểm tra các thành phố và làng mạc ở Phổ.

Những loại công việc ấy rất nhiều và rất khác nhau, nhưng Na-pô-lê-ông bao giờ cũng đề ra được những giải pháp rõ ràng, chính xác và không chậm trễ; không hài lòng giải quyết các công việc mà các bộ trưởng, các tướng lĩnh và các đại sứ đã đệ lên, chính bản thân Na-pô-lê-ông đề ra những vấn đề mới và yêu cầu mọi người phải báo cáo gấp. Các đội giao thông liên lạc phi ngựa chí tử đi về các phía đã định và các mệnh lệnh được thi hành. Na-pô-lê-ông chỉ đạo tất cả những công việc đó cùng một lúc với những công việc chính có liên quan đến việc chuẩn bị về mặt ngoại giao và quân sự của chiến dịch mùa xuân sắp tới.

Na-pô-lê-ông thành công rực rỡ trong việc đạt tới mục tiêu mà ông ta đã trù tính từ cuối năm 1806, lôi kéo được vua Thổ đẩy mạnh hơn nữa cuộc chiến tranh chống lại nước Nga mà Na-pô-lê-ông đã tuyên chiến. Tháng 3 năm 1807, Na-pô-lê-ông viết một bức thư, lời lẽ rất không khéo, gửi cho vua Thổ khiến vua Thổ hành động kiên quyết hơn, như trước đây Na-pô-lê-ông đã nhen lại mâu thuẫn giữa Xe-lim với nước Anh. Do đó một bộ phận quân Nga phải rút khỏi sông Vi-xtuyn và Ni-ê-men, nơi quyết định số phận của chiến dịch. Na-pô-lê-ông cũng đã tiến hành đàm phán mấy ngày với triều đình nước Phổ đang bị nạn ở Cơ-ni-xbéc. Điều kiện của Na-pô-lê-ông đưa ra đối với Phri-đrich Vin-hem đệ tam xem ra quá nặng, Vin-hem đã bỏ dở cuộc điều đình. Ngày 26 tháng 4, Phổ hội kiến riêng với Nga hoàng ở Bác-ten-xtanh và sau đó trở thành hoàn toàn bất trị: chính Vin-hem đệ tam đã đề ra những điều kiện mà Na-pô-lê-ông dù có bị đại bại chẳng nữa cũng không bao giờ chấp nhận được.

Na-pô-lê-ông cho rằng trong chiến tranh không có việc gì nhỏ mọn cả; ông cân nhắc hết thảy, dự kiến hết thảy vì biết rằng kết quả của một trận đánh lúc đang ở vào phút quyết định đôi khi lại phụ thuộc vào những nguyên nhân không thể xác định được.

Người, pháo, đạn được ùn ùn tăng viện về các đồn trại và tự thân hoàng đế phân phối các thứ đó cho các quân đoàn. Ông đã ban bố đúng lúc rất nhiều mệnh lệnh và đã ký một loạt các hiệp ước để bổ sung vào quân đội hiện thời của ông thêm nhiều chi đội lính Đức, ý, Hà Lan.

Châu Âu khiếp đảm đến mức độ mà Na-pô-lê-ông muốn làm gì thì làm, ngay cả đối với cường quốc chưa bao giờ tham chiến với Na-pô-lê-ông hay với một nước nào khác. Cho nên muốn tăng cường quân đội để sau đây giao chiến với quân Nga, Na-pô-lê-ông tính ra rằng có thể yêu sách Tây Ban Nha chừng 15.000 quân, mặc dù không có quyền hoặc một lý do nào cả, và Tây Ban Nha cũng không ở trong tình trạng chiến tranh với Phổ hay Nga. Một bức công hàm khẩn cấp được gửi đến Ma-đrít, trong đó Na-pô-lê-ông lưu ý thủ tướng Tây Ban Nha Gô-đoay về việc 15.000 quân đó rằng, bản thân họ thì "hoàn toàn vô dụng", nhưng trái lại, đối với Na-pô-lê-ông có rất nhiều tác dụng. Thế mà cái lý lẽ tưởng chừng không thể có được ấy - vì chẳng có lý lẽ nào khác - lại đã tỏ ra có sức thuyết phục chính phủ Tây Ban Nha đến nỗi 15.000 quân được đưa ngay đến cho Na-pô-lê-ông, một phần sang Đông Phổ, một phần sang miền bắc nước Đức. Tháng 5 năm 1807, Na-pô-lê-ông có dưới quyền tám thống chế và ngàn ấy quân đoàn, với tổng số quân là 228.000 người, không kể độ 170.000 binh lính chiếm đóng nước Phổ và chưa bị gọi đi tham gia chiến dịch sắp mở vào mùa xuân. Trong mùa xuân ấy, tình hình tiếp tế được cải thiện. Ngày 26 tháng 5, Đan-xích đầu hàng thống chế Lơ-phe-vơ sau một thời gian cầm cự tương đối dài và người ta thu được ở đó nhiều kho lương thực lớn và quân dụng đủ các loại.

Giai đoạn kết thúc đến gần. Quân đội Nga, sau trận Ai-lau cũng được tăng cường thêm về quân số, nhưng trang bị lại kém nhiều so với đại quân của Na-pô-lê-ông. Trong quân đội Pháp, tất nhiên cũng có nạn tham ô lũng đoạn: Na-pô-lê-ông đã uống công trong việc diệt bọn ăn cắp và bọn hối lộ, bọn đầu cơ và bọn môi giới, bọn tài chính bất lương và bọn lũng đoạn. Trong cuộc chiến tranh này, Na-pô-lê-ông đã bị thất bại, và ngay ở Pháp người ta cũng nói rằng tất cả bọn ăn cắp ấy đều chỉ cười khi bọn chúng

nghe thấy người ta tán tụng hoàng đế là "vô địch". Người ta còn nói rằng quân Pháp sống cực kỳ gian khổ, vất vưởng suốt cả mùa đông năm 1807 trong một vùng hoang tàn, tuy vậy, quân Nga lại còn sống cực khổ hơn nhiều. Binh lính Nga đói và rét, chết như ruồi.

A-léch-xan đệ nhất sợ một trận Au-xtéc-lít thứ hai. Từ lâu, trong giới cầm quyền và triều đình, người ta cho rằng cần thiết phải dốc toàn bộ lực lượng tinh thần và vật chất của nhân dân Nga để chuẩn bị cuộc chiến đấu lớn. ý định đó đã mang lại những kết quả rất kỳ lạ. Người ta phổ biến mục đích ấy cho hội đồng tôn giáo, rồi hội đồng này, hoặc do người ta gợi ý hoặc do ý kiến riêng của hội đồng đã quyết định mở một cuộc vận động lạ lùng, làm kinh ngạc bao nhiêu người hồi đó. Trong bản sắc dụ gửi cho toàn thể giáo dân chính thống do những người chăn dắt linh hồn chuyển đến, Na-pô-lê-ông được miêu tả như là tiền thân của Quỷ vương phản Chúa, như kẻ thù từ hàng triệu năm nay của đức tin, như người sáng lập ra pháp đình Do Thái, ngoài ra, người ta còn nói Na-pô-lê-ông là người bỏ đạo Thiên chúa để theo đạo Hồi (ám chỉ các chiến dịch ở Ai Cập và ở Xi-ri), Na-pô-lê-ông gây chiến với Nga nhằm mục đích chính là tiêu diệt nhà thờ chính thống.

Đó là tóm tắt bản tài liệu lạ lùng đó đã được đọc trên tòa giảng của tất cả các nhà thờ của nước Nga. Nhưng việc chuẩn bị tư tưởng cho cuộc đấu tranh chống lại các binh đoàn của Quỷ vương phản Chúa còn chưa phát triển đến mức mong muốn thì giờ quyết định đã điểm.

Đầu tháng 5, theo lệnh của Na-pô-lê-ông, tất cả các đơn vị đóng ở thành phố và làng mạc được điều động đến doanh trại và ngay sau đó, quân đội đã sẵn sàng chiến đấu. Ben-nít-xen, không biết việc ấy, đã quyết định tiến công vào những ngày đầu tháng 6. A-léch-xan đệ nhất tới bản doanh, thúc giục tướng Ben-nít-xen ráo riết và càng tin tưởng vào những lời quyết đoán huênh hoang của chính viên tướng này: tô vẽ thêm những câu chuyện về trận Ai-lau, Ben-nít-xen đi đến chỗ cho Nga hoàng tin rằng Na-pô-lê-ông đã bị giáng một đòn khủng khiếp ngày 8 tháng 2, và bây giờ đây,

mùa đông đã qua, đường sá đã đi lại được thì đã đến lúc phải hành động ngay.

Quân Nga bước vào chiến dịch ngày 5 tháng 6; tuân theo mệnh lệnh của Ben-nít-xen, Ba-gra-chi-on tiến công vào quân đoàn của Nây được phái đi làm nhiệm vụ trắc vệ, còn thủ lĩnh Cô-dắc là Pla-tốp thì vượt qua sông An-le. Nây vừa rút lui vừa chiến đấu chống lại đôi phương đông gấp bội (chừng 30.000 người), họ vừa tiến công vừa uy hiếp Nây. Đồng thời, quân Nga tiến công vào nhiều điểm khác.

Na-pô-lê-ông định mở màn chiến dịch vào ngày 10 tháng 6. Hành động bất ngờ của quân Nga đã buộc Na-pô-lê-ông phải thay đổi ngay kế hoạch. Chạy vội ngay ra chiến trường, Na-pô-lê-ông ngạc nhiên thấy quân Nga, vì lẽ gì không biết đã ngừng binh lại, không truy kích quân đoàn của Nây nữa, và sau khi dừng lại tại chỗ gần 24 giờ, lại quay trở lại một cách bất ngờ. Nhanh chóng tập trung thành một khối xung kích gồm sáu quân đoàn cộng thêm đội quân cận vệ, cả thảy hơn 125.000 người, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho các thống chế phản kích. Lúc đó, theo một vài con số ước lượng, Ben-nít-xen có chừng 85.000 quân và theo tài liệu khác thì có chừng 100.000 quân chiến đấu. Đến vùng ngoại ô Hai-lơ-léc, Ben-nít-xen dừng lại chiếm lĩnh các cứ điểm kiên cố, và trận chiến đấu diễn ra ngày 10 tháng 6 kéo dài vài tiếng đồng hồ. Trong thời gian ấy, đội tiền vệ quân Pháp bị thiệt mất chừng 8.000 người vừa chết vừa bị thương, và quân Nga mất gần 10.000 người. Ben-nít-xen bị thương. Na-pô-lê-ông cho hai quân đoàn tiến quân trên đường đi Cơ-ni-xbéc và do đó, Ben-nít-xen phải rút lui về Bác-ten-xtai ở phía đông-bắc. Chủ tâm của Ben-nít-xen là dùng trận Hen-béc để làm chậm bước tiến của Na-pô-lê-ông, nhưng Na-pô-lê-ông lại đã cho chủ lực của ông tiến thẳng đến Cơ-ni-xbéc, qua Ai-lau. Na-pô-lê-ông đã dự kiến là đôi phương có ý cứu thủ đô Đông Phổ. Và, hồi ba giờ sáng ngày 14 tháng 6, thống chế Lan-nơ nhận thấy quân Nga đã tiến vào thành phố nhỏ Phrit-lan từ hôm trước, đang chuẩn bị vượt sang hữu ngạn sông An-le để về Cơ-ni-xbéc. lập tức Lan-nơ hạ lệnh nổ súng.

Thế là trận đánh lớn diễn ra vào ngày 14 tháng 6 năm 1807, và cũng là trận chấm dứt chiến tranh. Lan-nơ phái các sĩ quan tùy tùng đến báo cáo với Na-pô-lê-ông và lập tức Na-pô-lê-ông chỉ thị cho tất cả các lực lượng phải cấp tốc hành quân và bản thân Na-pô-lê-ông cũng lập tức đến nơi diễn ra chiến sự. Na-pô-lê-ông đã nhận ra sự nhảm lẫn tai hại của Ben-nít-xen, trong lúc vội vã vượt sông, đã để quân đội ùn lại thành một khối lớn ở khuỷu sông An-le. Thống chế Nây nhận nhiệm vụ nguy hiểm là tiến công thẳng vào chủ lực của quân địch. Quân Nga, đặc biệt là đội kỵ binh cận vệ do Cô-lô-gri-vốp chỉ huy, đã chống lại rất ngoan cường, và một bộ phận quân đoàn của Nây trong lúc tiến công vì đội hình quá dày đặc, đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Quân Pháp, sau khi chiến đấu vô cùng gay go mới chiếm được Phrít-lan, đã phá cầu trên sông An-le. Na-pô-lê-ông đích thân chỉ huy trận đánh. Khi một đại bác bay qua đầu, hoàng đế trông thấy một chiến sĩ đứng gần mình hoảng sợ rút đầu lại thì hoàng đế bảo người lính: "Nếu viên đạn có dành trước cho anh thì dù anh có nấp dưới 30 thước nó cũng đi tìm anh". Sai lầm căn bản của Ben-nít-xen đã đưa quân chỗ thất bại hoàn toàn, mặc dầu họ chiến đấu rất dũng cảm: quân Nga phải nhảy xuống sông để tránh pháo binh của Pháp sát thương. Một bộ phận chạy trốn dọc theo bờ sông, một bộ phận khác hàng, nhưng số bị bắt thì ít hơn số bị chết đuối rất nhiều. Hầu hết số pháo của quân Nga rơi vào tay Na-pô-lê-ông. Sau khi bị nặng nề (hơn 25.000 chết, bị thương và bị bắt), Ben-nít-xen đã vội vã lui về hướng Pre-ghên và bị quân Pháp bám sát. Chỉ còn cách chuồn mới có thể tránh bị tiêu diệt hoàn toàn. Ngay sau trên Phrít-lan, thống chế Sun vào thành Cơ-ni-xbéc và vợ vét được rất nhiều quân cụ, lương thực, quần áo mà quân Anh thì không dự kiến được tai biến sắp xảy ra, vừa mới đưa từ đường biển vào. Năm ngày sau trận Phrít-lan, quân lính của Na-pô-lê-ông đã tiến tới sông Ni-ê-men vào ngày 19 tháng 6. Tàn quân Nga vượt sông. Na-pô-lê-ông tiến đến Tin-dít, biên giới đế quốc Nga.

Chú Thích:

. Tuần báo thành lập năm 1672, đăng tin tức trong triều đình, những bài thơ ngắn, truyện ngắn. Bị gián đoạn nhiều lần,

nhưng tờ báo tiếp tục sống đến tận năm 1825. Năm 1889 một số nhà văn phái "tượng trưng" lấy tên cũ ấy để ra một tờ báo văn học.

Cho đến tận phút cuối cùng, A-lếch-xan cũng chưa nhìn thấy sự thất bại. Ngày 12 tháng 6, khi những tin tức của trận Han-béc bay về Tin-dít báo tin trận đánh đã kết thúc với những tổn thất nặng nề và quân Nga đã phải rút lui thì Công-xtăng-tin, em hoàng đế A-lếch-xan, đã dùng những lời lẽ rất mạnh thúc giục Nga hoàng nên điều đình ngay với Na-pô-lê-ông. Công-xtăng-tin thưa rằng: "Tâu hoàng thượng, nếu hoàng thượng không muốn giảng hòa với nước Pháp thì hoàng thượng hãy phát cho mỗi binh sĩ một khẩu súng ngắn nạp sẵn đạn và ra lệnh cho họ tự bắn vào đầu họ, hoàng thượng cũng sẽ thu được kết quả giống như việc hoàng thượng muốn đánh một trận cuối cùng khác, trận đó tất nhiên sẽ mở cửa cho quân đội Pháp tràn vào đất đai của hoàng thượng". A-lếch-xan không muốn nghe gì hết. Ông ta rời Tin-dít, đến gặp các lực lượng dự bị của quân Nga vào chiều ngày 14 tháng 6 tức là đúng vào lúc quân Nga bị chết chìm trong sóng nước sông An-le ở Phrít-lan, và sáng ngày 15, những tin tức đầu tiên về cuộc thất bại bắt đầu về tới Tin-dít: người ta được biết rằng một phần ba đội cận vệ của quân Nga đã bị tiêu diệt ở Phrít-lan sau một trận chiến đấu anh dũng, Ben-nít-xen đã mất trí và không biết làm thế nào cả. Tiếp theo những tin đồn đại là tin chính xác hơn: ở Phrít-lan, quân đội Nga đã bị thất bại khủng khiếp, không kém gì ở Au-xtéc-lít năm 1805, Na-pô-lê-ông và đại quân có thể tràn ngay vào nước Nga. Bộ tổng chỉ huy quân Nga hoảng loạn.

Đê-ni Đa-vi-đốp, người chiến sĩ du kích nổi tiếng năm 1812, viết về tình trạng quân đội Nga sau trận Phrít-lan như sau: "Ngày 18 tháng 6, tôi đến đại bản doanh thấy nhốn nháo một lũ người tạp nham: Anh, Thụy Điển, Phổ, bảo hoàng Pháp, các viên chức hành chính và quân sự Nga, tư sản, những nhân vật không biết gì về công tác quân sự cũng như tất cả các công việc khác, bọn ăn bám, bọn âm mưu, nói tóm lại đó là nơi họp chợ của bọn đầu cơ chính trị và quân sự, chúng giãy giụa trước sự đổ vỡ của bao nhiêu hy vọng bao nhiêu chương trình và bao nhiêu mưu mô của chúng.

Tất cả bọn chúng đều nơm nớp lo sợ, dường như chỉ trong nửa giờ nữa là đến ngày tận số của loài người".

Ben-nít-xen đề nghị A-lếch-xan cho phép một hiệp ước đình chiến. Lần này, A-lếch-xan đành cam chịu...

Na-pô-lê-ông chấp nhận những đề nghị đó ngay khi vừa tiếp được. Ông ta cũng không còn lý do gì để tiếp tục chiến tranh với Nga, vì muốn tiến hành một cuộc chiến tranh như vậy thì phải mưu tính một cuộc chuẩn bị hoàn toàn khác. Nước Phổ đã bị quy phục và nước Nga có thể chấp thuận thực hiện phong tỏa lục địa và như vậy là Nga sẽ đi theo đường lối chính trị của Na-pô-lê-ông. Lúc này, Na-pô-lê-ông chỉ cần ở A-lếch-xan có thể mà thôi.

Ngày 22 tháng 6, A-lếch-xan cử tướng bá tước Lô-ba-rốp Rô-tốp-xki đến gặp Na-pô-lê-ông ở Tin-dít, nơi hoàng đế Pháp đóng bản doanh sau khi rời Phrít-lan. Na-pô-lê-ông mở cuộc hội đàm với Lô-ba-rốp; vừa tiến sát đến cái bàn trên trải một tấm bản đồ, và vừa chỉ sông Vi-xtuyn, Na-pô-lê-ông vừa nói rằng: "Đây là biên giới của hai đế quốc, bên này là hoàng đế của ông trị vì, bên kia là tôi". Nói như vậy là Na-pô-lê-ông đã để lộ ra ý định thủ tiêu nước Phổ và chia cắt nước Ba Lan.

Lúc này, A-lếch-xan đang ở Sáp-li. Trong những ngày khủng khiếp chờ đợi Lô-ba-rốp ký hiệp ước đình chiến trở về, A-lếch-xan đã sống lại những ngày qua sau trận Au-xtéc-lít, và còn khốn khổ hơn thế nữa. Vì chỉ trong một tuần rưỡi là Na-pô-lê-ông có thể tới Vin-nô. "Chúng ta bị tổn thất ghê gớm về sĩ quan và binh lính: tất cả các tướng lĩnh của chúng ta, và trước hết là những vị tướng giỏi đều đã bị thương hoặc đau ốm - A-lếch-xan thú nhận như vậy - tất nhiên, rồi đây nước Phổ sẽ lâm vào cảnh gay go, nhưng có những lúc trước hết ta cần phải suy nghĩ đến việc bảo tồn mình và chỉ nên tuân theo một nguyên tắc duy nhất là: quyền lợi của quốc gia". Sự quan tâm "bảo tồn mình", như A-lếch-xan đã bày tỏ trong câu chuyện với hoàng thân Cu-ra-kin ở Sáp-li, đã buộc A-lếch-xan phải thay đổi về căn bản đường lối trong 24 tiếng đồng hồ; sau khi nhận được tin về Phrít-lan phải quyết định đình chiến và nếu cần, còn phải liên kết với Na-pô-lê-ông chuyển hướng bất ngờ ấy của

nước Nga mà nước Phổ có vĩnh viễn mất đi hay chỉ còn lại một mảnh thì đó chỉ là vấn đề phụ.

Các triều thần tập hợp quanh Sa hoàng ở Sáp-li, run như cây sậy, chỉ sợ đội tiền vệ của Na-pô-lê-ông tập kích tới.

Khi được tin Na-pô-lê-ông ưng thuận đình chiến và ký hòa ước A-léch-xan và quân thần lại hoan hỉ cuống cuồng. A-léch-xan đệ nhất lập tức ra lệnh báo cho Na-pô-lê-ông hay tin rằng Nga hoàng khao khát mong muốn có sự liên minh chặt chẽ với Na-pô-lê-ông, và chỉ có sự liên minh Pháp - Nga mới có thể đem lại hạnh phúc và hòa bình cho thế giới. Sau khi phê chuẩn hiệp định đình chiến, A-léch-xan ngỏ ý muốn hội kiến riêng với Na-pô-lê-ông.

A-léch-xan không thể nào trì hoãn việc giải thích cho Phri-đrich Vin-hem đệ tam, người mà cho đến phút cuối cùng vẫn còn tin vào tình hữu nghị của A-léch-xan. Nga hoàng đã giải thích cặn kẽ và vua Phổ đã xin đình chiến với Na-pô-lê-ông. Vua Phổ định cử thượng thư Ha-đen-be, người giàu lòng yêu nước, đến đại bản doanh của Na-pô-lê-ông ở Tin-dít. Nhưng Na-pô-lê-ông nổi khùng ghê gớm khi người ta đọc đến tên Ha-đen-be ông ta giậm chân và hét lên đến nỗi người ta không dám nói đến Ha-đen-be nữa. Người ta báo vua Phổ hiểu rõ là nhà vua sẽ bị đối xử một cách không khoan nhượng.

Ngày 25 tháng 6 năm 1807, lần đầu tiên hai vị hoàng đế gặp gỡ nhau. Để A-léch-xan không phải qua bên bờ sông phía quân Pháp, bởi lẽ quân Pháp đã chiếm được sông Ni-ê-men, cũng như Na-pô-lê-ông không phải qua bên bờ phía quân Nga, người ta đã cắm ngay ở giữa lòng sông một cái bè trên dựng hai cái lều lộng lẫy. Tất cả đội cận vệ của Na-pô-lê-ông xếp hàng dọc ở bờ sông bên này, và trên bờ sông bên kia là đội cận vệ của A-léch-xan với số lượng ít hơn.

Đê-ni Đa-vi-đốp được chứng kiến sự kiện lịch sử ấy và bài tường thuật của ông đã làm sống lại trong đầu óc chúng ta cái cảm tưởng của những người đã tham dự cuộc hội kiến ở Tin-dít và chẳng có sử gia nào có thể viết hơn được.

"Chúng ta sắp được mắt thấy vị tướng vĩ đại, nhà chính trị, vĩ đại, nhà làm luật, nhà cai trị và người đi chinh phục, người mà sau khi đã đè bẹp... những quân đội của toàn châu Âu và hai lần đè bẹp quân đội Nga. Chúng ta sắp được thấy con người có tài khuất phục tuyệt đối được tất cả những ai mà người ấy cần gặp, và có trí thông minh kỳ lạ..."

"... Tới bờ sông, chúng ta thấy Na-pô-lê-ông cưỡi ngựa, tay cương thả lỏng, đi giữa hai hàng rào cự vệ binh của ông ta. Tiếng hoan hô, tiếng reo như sấm quanh ông ta và inh ỏi vang sang bờ bên kia: quân hộ tống và tùy tùng Na-pô-lê-ông ít nhất cũng tới 400 kỵ binh... Trong giờ phút này, cảnh tượng vĩ đại đã trùm lên mọi tình cảm khác... Mọi con mắt đều quay nhìn và đổ dồn sang bờ bên kia, sang chiếc thuyền chở con người phi thường đó, người tướng mà chưa bao giờ người ta được trông thấy hoặc được nghe nói kể từ thời A-lếch-xan đại đế và Giuyn Xê-da đến nay, con người đã trội hơn A-lếch-xan đại đế và Giuyn Xê-da biết bao nhiêu về thiên tài nhiều mặt và về vinh quang do tự mình tạo nên bằng cách khuất phục nhiều dân tộc có trình độ văn minh và văn hóa cao nhất".

Vì lý do kiểm duyệt nên Đê-ni Đa-vi-nốp không thể nhắc lại trong hồi ký những cảm giác không phải chỉ của riêng ông mà là của đa số sĩ quan Nga về A-lếch-xan trong ngày hôm đó; theo lời Đa-vi-lốp thì A-lếch-xan "che giấu nổi xúc động bằng một sự bình tĩnh giả tạo". Tuy nhiên, chúng ta sẽ hiểu thêm về A-lếch-xan qua những bằng cứ sau đây.

Trong giới quân sự Nga, người ta luôn luôn coi hòa ước Tinit là sự kiện còn nhục nhã hơn cả những trận thất bại ở Au-xtéc-lít hoặc ở Phrit-lan. Và về điểm này, quan niệm của tầng lớp quý tộc tự do trẻ tuổi của thế hệ sau này đều thống nhất với quan niệm của những người đã trực tiếp tham gia cuộc chiến tranh đó.

Trong một bài thơ của Pu-skin (1824), A-lếch-xan gặp lại Na-pô-lê-ông trong giấc mộng:

"Na-pô-lê-ông xuất hiện

Hệt như khi quét những đạo quân phương Bắc

Trên chiến trường Au-xtéc-lít xa xôi,
Lúc người Nga học chạy để giữ lấy sống còn.
Và Na-pô-lê-ông còn xuất hiện,
Hết như kho ở vùng Tin-dít,
Với bàn tay của người chiến thắng
Na-pô-lê-ông hiến dâng
Hòa bình và hổ nhục
Cho vị Sa hoàng trẻ tuổi"

Chỉ sau Cách mạng, người ta mới dám in nguyên văn những câu thơ đó, cho trong hầu hết những lần xuất bản trước người ta đã in ra những câu thơ đã sửa lại cho nhẹ đi ("Hòa bình hay hổ nhục") và làm sai lạc cả tư tưởng Pu-kin.

Dù sao chẳng nữa, khát vọng của A-léch-xan đã được thực hiện không khó khăn, khổ sở như ông ta đã tưởng. Ngay khi hai vị hoàng đế cùng bước xuống mảng, Na-pô-lê-ông ôm choàng lấy A-léch-xan và cả hai đều bước vào một nhà lều rồi bắt đầu hội đàm ngay với nhau trong gần hai tiếng đồng hồ. Cả hai vị hoàng đế không ai kể lại tỉ mỉ cuộc gặp gỡ, nhưng bọn tùy tùng đứng ngoài đã tiết lộ ra một vài câu chuyện và đương nhiên là nội dung chính của cuộc hội đàm này được ghi lại trong bản hòa ước sẽ ký trong mấy ngày sắp tới. Na-pô-lê-ông hỏi: "Tại sao hai nước chúng ta đánh nhau?" A-léch-xan nói: "Thưa ngài, tôi căm ghét người Anh cũng như ngài... Tôi sẽ là trợ thủ của ngài chống lại nước Anh". "Nếu như vậy thì hòa ước đã ký rồi", Na-pô-lê-ông đáp.

Suốt trong thời gian hai vị hoàng đế hội đàm với nhau trên mảng, vua Phổ trú ở bên bờ sông Ni-ê-men phía quân Nga, luôn luôn hy vọng người ta sẽ mời cả mình đến nữa. Mãi đến ngày hôm sau, Na-pô-lê-ông mới để cho vua Phổ vào với cương vị là người thứ ba và đối xử với vua Phổ một cách khinh miệt nhất. Lúc chia tay, hoàng đế Pháp mời hoàng đế Nga ăn trưa, không mời vua Phổ và bỏ đi sau khi chỉ hơi khẽ gật đầu chào vua Phổ. Ngày 26 tháng 6, theo lời yêu cầu của Na-pô-lê-ông, A-léch-xan qua sông sang Tin-

dít, và từ đó hai người gặp nhau hàng ngày. Lúc đầu, Na-pô-lê-ông không cho một vị bộ trưởng nào của mình có mặt trong cuộc hội đàm. Na-pô-lê-ông nói với A-lếch-xan: "Tôi sẽ là thư ký của ngài và ngài sẽ là thư ký của tôi". Ngay từ lời phát biểu đầu tiên của Na-pô-lê-ông người ta đã nhìn thấy tình cảnh nước Phổ thật đáng tuyệt vọng biết bao nhiêu. Na-pô-lê-ông đề nghị rất giản đơn việc phân chia như sau: A-lếch-xan sẽ lấy tất cả phần phía

dòng sông Vi-xtuyn, còn Na-pô-lê-ông lấy tất cả phần phía tây, Na-pô-lê-ông không thêm nói chuyện cả với vua Phri-đrich Vin-hem và trong những trường hợp hãn hữu mà ông ta cho phép Phri-đrich Vin-hem đến gần, ông ta nói chuyện công việc thì ít nhưng chửi mắng sỉ nhục thì nhiều. "Một ông vua nhơ nhuốc, một quốc gia nhơ nhuốc, một quân đội nhơ nhuốc, một cường quốc lừa dối người và không đáng tồn tại", đó là lời phát biểu của Na-pô-lê-ông với A-lếch-xan về bạn của A-lếch-xan, về con người mà Nga hoàng có lúc thề thốt kết nghĩa đồng minh và tình hữu hảo đời đời trước di hài của Phri-đrich Vin-hem đệ nhị. A-lếch-xan chỉ vừa trả lời bằng nụ cười mơn trớn và xã giao vừa yêu cầu hoàng đế Pháp rằng, ngoài tất cả những điều mà người Pháp có thể trách Phổ thì cũng nên để lại một cái gì của nước Phổ.

Vua Phổ khiếp sợ, sẵn sàng làm tất cả mọi việc, thậm chí còn lợi dụng cả đến sắc đẹp của vợ mình: ông ta cho triệu gấp hoàng hậu Lu-i-dơ, vốn đẹp có tiếng, đến Tin-díp. Chính Lu-i-dơ là người mà ngay từ thời kỳ đầu cuộc chiến tranh với nước Phổ đã bị Na-pô-lê-ông coi như kẻ thù và đã ra lệnh công kích một cách thô bỉ trên báo chí. Tuy nhiên, trong triều đình Phổ, người ta nuôi hy vọng rằng cuộc hội kiến thân mật với người đàn bà có sắc đẹp quyến rũ đó sẽ có thể làm dịu được trận lôi đình của kẻ chiến thắng tàn nhẫn, và người ta vội vã thì thầm kế hoạch với hoàng hậu, nhưng dù sao họ cũng không quá trông cậy vào đó, bởi người ta đã biết Na-pô-lê-ông ít bị đàn bà làm lung lạc, ngay cả đối với những người mà Na-pô-lê-ông say mê. Cuộc hội đàm được bố trí ở lâu đài Tin-dít. Hoàng hậu có nhiệm vụ phải cố gắng thu hồi lại ít nhất là vùng Mát-đơ-bua và một vài mẩu đất đai khác cho nước Phổ. Sau cuộc cưới ngựa đi dạo, Na-pô-lê-ông quay trở về lâu đài, bận bộ đồ

đi sẵn, tay cầm roi ngựa, và được hoàng hậu, trong bộ triều phục long lẫy, ra tiếp đón. Cuộc mật đàm kéo dài rất lâu. Sau cùng, khi vua Phri-đrich Vin-hem không thể chịu đựng nổi được nữa tình trạng nhục nhã của mình dưới con mắt của bọn quân thần, đã liều mạng bước vào, cuộc hội đàm thân mật giữa hoàng đế và hoàng hậu bị cắt đứt lúc Lu-i-dơ chưa kịp thu hồi được gì ... Sau này, Na-pô-lê-ông nói đùa với các thống chế của mình rằng: "Nếu vua Phổ vào chậm một chút thì chắc ta đã trả lại Mát-đơ-bua".

"Nước Phổ cũ", xứ Pô-mê-ra-ni, Bran-đen-bua và Xi-lê-di được để lại cho nước quân chủ thuộc dòng Hô-hen-xon-le. Số còn lại, về phía đông cũng như phía tây, đều bị tước đoạt. Ngoài ra, Na-pô-lê-ông còn tìm cách giày xéo lên tinh thần tự hào dân tộc của nước Phổ bằng cách ghi trong điều 4 hiệp ước Tin-dít rằng, Na-pô-lê-ông hoàn lại bốn tỉnh đó cho nước Phổ vì "nể lời hoàng đế toàn nước Nga". Tất cả những đất đai Phổ về phía tây sông En-bơ đều bị sáp nhập với vương quốc Vét-xpha-li do Na-pô-lê-ông vừa mới thành lập, còn sáp nhập thêm cả đại công quốc Hét-sơ. Na-pô-lê-ông phong cho Giê-rôm làm vua Vét-xpha-li. Những đất đai Ba Lan tước được của Phổ (gồm tỉnh Pô-dơ-nan và Vác -sa-va) nay thành đại công quốc Vác-sa-va, và Na-pô-lê-ông chỉ định vua Xắc-xơ làm vua đại công quốc ấy. A-lếch-xan đệ nhất (do Na-pô-lê-ông yêu cầu) sáp nhập vùng Bi-ê-lôt-xtốc nhỏ bé vào đất đai của mình. Một hiệp ước liên minh tiến công và phòng thủ, tạm thời giữ bí mật, được ký kết giữa hai hoàng đế. Như thế là từ đó nước Nga gia nhập cuộc phong tỏa lục địa.

Ngày 8 tháng 7 năm 1907, hoà ước Tin-dít được chính thức ký kết, nó là một cái nhục cho nước Phổ và cho toàn nước Đức.

Hội hè và duyệt binh diễn ra liên tiếp ở Tin-dít cho tới đêm mùng 8 tháng 7. Suốt thời gian này, hai vị hoàng đế đều tỏ ra rất quyến luyến nhau, và Na-pô-lê-ông chú ý nhấn mạnh đến mức độ cao cả của mình đối với kẻ thù ngày hôm qua, nay đã trở thành đồng minh. Ngày 9 tháng 7, Na-pô-lê-ông và A-lếch-xan cùng đi duyệt đội ngũ cận vệ Pháp và nga, và sau khi hôn từ biệt nhau trước hàng quân và đông đảo quần chúng chen chúc trên bờ sông Ni-ê-mem, hai ông hoàng đế từ giã nhau. Trừ hai vị hoàng đế và

những triều thần gần gũi nhất của họ ra, chưa một ai có thể biết được rằng trong mấy ngày diễn ra cuộc tiếp xúc ở Tin-dít tình hình thế giới đã thay đổi lớn lao.

TỪ TIN-DÍT ĐẾN VA-GRAM 1807-1809

Trên đường từ Tin-dít về Pa-ri, Na-pô-lê-ông được toàn nước Đức đón rước với lòng hâm mộ đầy tính chất nô lệ. Hình như quyền lực của Na-pô-lê-ông đã lên tới mức độ mà chưa một đế vương nổi tiếng nào trong lịch sử đạt được. Là hoàng đế chuyên chế của đế quốc Pháp rộng lớn, bao gồm Bỉ, Tây Đức, Pi-ê-mông, Giên; là vua nước Ý là người bảo hộ (thực tế là chúa tể) những đất đai rộng lớn của Liên bang sông Ranh, cộng cả xứ Xắc-xơ vừa mới sáp nhập; là kẻ thống trị nước Thụy Sĩ; Na-pô-lê-ông cũng là đế vương chuyên chế ở nước Hà Lan và ở vương quốc Na-plơ y như trong đế chế của mình, vì Na-pô-lê-ông đã đặt em là Lu-i và anh là Giô-dép ngồi lên trên ngai vàng của hai nước ấy; cũng như ở tất cả miền trung và một phần miền Bắc nước Đức, Na-pô-lê-ông đã giao cho người em thứ ba là Giê-rôm cai trị với danh hiệu là vương quốc Vét-xpha-li; cũng là đế vương một bộ phận lớn thuộc những đất đai cũ của dòng họ Háp-xbua mà Na-pô-lê-ông đã tước của nước Áo và giao cho vua xứ Ba-vi-e là nước chư hầu của mình; cũng là đế vương trên bờ biển miền bắc châu Âu, nơi quân đội của Na-pô-lê-ông đang chiếm đóng các thành phố Hăm-bua, Brêm, Lu-i-dơ-béch, Đan-xích, Cơ-ni-xbéc và ở Ba Lan thì quân đội của nó vừa mới thành lập được đặt dưới quyền chỉ huy của thống chế Đa-vu và tuy danh nghĩa là quốc vương xứ Xắc-xơ nhưng thực ra chỉ là một chư hầu và một người tôi tớ của Na-pô-lê-ông với danh hiệu là Đại công tước.

Ngoài ra, đảo I-ô-niêng, thành phố Cát-ta-rô và một phần bờ biển A-đri-a-tích, dọc theo bán đảo Ban-căng, cũng thuộc về Na-pô-lê-ông. Nước Phổ, bị thu hẹp trong một khu vực nhỏ bé và quân đội bị hạn chế gắt gao, run sợ mỗi khi Na-pô-lê-ông hé miệng, và cùng lưng đóng góp đủ các loại thuế má; nước Áo câm lặng và chịu

khuất phục; nước Nga đã liên minh chặt chẽ với nước Pháp. Duy chỉ còn nước Anh là tiếp tục đấu tranh.

Về tới Pa-ri, với sự giúp đỡ của bộ trưởng tài chính Gô-đanh và bộ trưởng ngân khố Mô-liêng, Na-pô-lê-ông đã tiến hành hàng loạt cuộc cải cách quan trọng nhằm tổ chức lại nền tài chính, thuế trực thu và gián thu, v.v., nhờ vậy, số thu nhập trong đất đai của hoàng đế (từ 750 đến 770 triệu), cưỡng đoạt được do sự bóc lột tàn nhẫn nhân dân Pháp và các nước tay chân, đủ cho các khoản chi tiêu, kể cả những khoản trù trước để chi vào việc nuôi dưỡng quân đội khi xảy chiến tranh. Đó là một đặc điểm của nền tài chính dưới thời Na-pô-lê-ông: Na-pô-lê-ông coi các khoản chi phí về chiến tranh như "các khoản chi thông thường", không có chút gì là đặc biệt cả. Ngân sách của Nhà nước được đảm bảo chắc chắn và Ngân hàng Pháp thành lập dưới thời Na-pô-lê-ông (còn tồn tại đến bây giờ cùng với những điều lệ đó) chỉ trả 4% lãi cho các tồn khoản, chứ không trả 10% như năm 1804 và 1805 vẫn còn thi hành. Nước Ý, với danh nghĩa là vương quốc "độc lập" của nước Pháp, hàng năm phải nộp cho nước Pháp một khoản đảm phụ 36 triệu phrăng vàng, và Na-pô-lê-ông nhà vua hào hiệp của nước Ý, lại hào hiệp nộp hết do hoàng đế của người Pháp tức là Na-pô-lê-ông. Còn những khoản chi tiêu về hành chính của nước Ý thì do những khoản thu nhập của bản thân nước Ý trang trải. Đại diện của Na-pô-lê-ông ở Ý là một phó vương, không phải ai xa lạ mà chính là Rogien đơ Bô-hác-ne, con riêng của vợ Na-pô-lê-ông. Tất nhiên là nước Ý phải chịu mọi khoản phí tổn nuôi dưỡng quân đội Pháp đóng ở trên đất nước. Các nước khác, đặt dưới quyền cai trị trực tiếp hay gián tiếp của Na-pô-lê-ông, đều phải nộp những khoản đảm phụ tương tự như vậy, nhất là những khoản chi phí về nuôi dưỡng quân đội Pháp. Với số vàng bòn rút ở các nước bị trị, với các khoản đảm phụ và các khoản cống nộp khác đã qui định cho các nước ấy, Na-pô-lê-ông đúc tiền một cách đều đặn ở Pháp, và số tiền vàng đó được dùng trong việc lưu thông buôn bán. Việc cải cách tiền tệ do Na-pô-lê-ông khởi thảo từ thời kỳ Tổng tài, đã hoàn thành vào năm 1807, sau khi ở Tin-dít về.

Na-pô-lê-ông cũng định dùng nhiều biện pháp để chấn hưng nền kỹ nghệ Pháp, nhưng về mặt này tình hình phức tạp hơn; những cải cách đã đặt ra ấy phải tiến hành song song và gắn chặt với việc thực hiện có hiệu lực cuộc phong tỏa lục địa. Sau khi ở Tin-dít trở về được ít lâu, Na-pô-lê-ông bắt đầu trù tính một quy hoạch chính trị lớn, mà theo Na-pô-lê-ông, nếu không làm như vậy thì sự thực hiện phong tỏa nước Anh sẽ trở thành một trò quái gở. Và cũng chỉ có sau khi lao mình vào cuộc phiêu lưu đó, Na-pô-lê-ông mới dốc hết tâm lực vào lĩnh vực kinh tế. Cho nên, trước khi bước sang phân tích những hậu quả của cuộc phong tỏa lục địa đối với các tầng lớp xã hội khác nhau trong đế chế và đối với toàn bộ đường lối chính sách của Na-pô-lê-ông trước hết chúng ta cần tìm hiểu nguồn gốc của công việc đó, tức là âm mưu đánh chiếm lấy bán đảo Tây Ban Nha.

Nên chú ý rằng từ mùa thu năm 1807 đến mùa đông năm 1808, giữa hoàng đế và các thống chế, các bộ trưởng và các viên chức cao cấp thân cận nhất đã thấy chớm nở sự khác nhau nào đó về quan điểm, nhưng sự khác nhau đó thực ra còn ngấm ngấm và mập mờ. Triều đình Na-pô-lê-ông chìm ngập trong sự xa hoa: quý tộc cũ và mới, đại tư sản già và trẻ ganh nhau tiếng tăm bằng những tiệc tùng, yến hội, khiêu vũ; vàng tuôn ra như nước, các hoàng tử nước ngoài, vua chúa các nước chư hầu đến châu, lưu lại ngày này qua ngày khác ở cái thủ đô của cả thế giới và ném vào đấy bao nhiêu của cải. Một thứ hội hè tráng lệ, linh đình như cảnh thần tiên lạc thú liên tiếp diễn ra ở cung điện Tuy-lơ-ri, Phòng-ten-nơ-blô, Xanh CLu, man-me-dông. Chế độ cũ chưa bao giờ được thấy cảnh xa hoa lộng lẫy đến như vậy, cũng không bao giờ được thấy một đám đông nườm nượp những nam nữ triều thần. Nhưng, tất cả bọn họ đều biết rằng trong một căn phòng kín đáo của lầu đài mà âm thanh của những cuộc thú vui không lọt tới, người chúa của họ đang cúi đầu xuống tấm bản đồ của bán đảo Tây Ban Nha và rồi, khi lệnh của hoàng đế ban ra, một số lớn những người nhớn nhơ vui chơi vô tư lự ấy sẽ phải lập tức vĩnh biệt mọi thứ xa hoa lộng lẫy đang tràn lên cuộc sống của họ, để lại hiến mình cho mũi tên làn đạn. Nhưng họ chiến đấu vì ai?

Ngay sau trận Au-xtéc-lít, nhiều bạn chiến đấu của Na-pô-lê-ông ngỡ rằng đã đến lúc phải chấm dứt cuộc chinh chiến, rằng uy thế của nước Pháp đã lên tới mức cao chưa từng thấy và đã vượt quá cả lòng mong ước của nước Pháp. Thật vậy, toàn thể nhân dân của đế chế chịu khuất phục Na-pô-lê-ông, không kêu ca một lời: người nông dân cho tới nay vẫn phải chịu đựng chế độ trưng binh, giới thương nhân (trừ giai cấp tư sản buôn bán ở các thành phố ven biển) và nhất là kỹ nghệ gia, vui mừng vì thị trường được mở rộng và vì tương lai của công việc làm ăn. Những viên chức cao cấp và các vị thống chế, sau trận Tin-dít, đã bắt đầu suy nghĩ, họ không lo rằng một cuộc cách mạng bên trong sẽ uy hiếp trật tự của xã hội, họ biết bàn tay sắt của Na-pô-lê-ông đã kẹp chặt được dân thợ thuyền, song họ sợ điểm khác: họ hãi hùng vì đất đai của Na-pô-lê-ông quá rộng lớn.

Quyền hành độc đoán, không ai kiểm soát và không giới hạn của Na-pô-lê-ông, xây dựng trên một khối hỗn hợp những quốc gia và dân tộc khác nhau, từ Cơ-ni-xbéc đến dãy núi Pi-rê-nê (và thực tế đã vượt sang cả bên kia) từ Vác-sa-va và từ Đan-xích đến Na-plơ và Bran-đi-si, từ Ăng-ve đến rặng núi vùng tây-bắc Ban-căng, từ Hăm-bua đến Cooc-phu, đã bắt đầu làm cho các cận thần của Na-pô-lê-ông lo ngại, Sự hiểu biết nông cạn nhất về lịch sử và tiếng nói của bản năng, dù có bị người ta bóp nghẹt, đã bảo cho họ biết rằng những kiểu đế quốc bao gồm cả hoàn cầu như vậy không tồn tại lâu dài được, chúng chỉ là những sản phẩm ngoại lệ, và hơn nữa là hiện tượng rất nhất thời đã phát triển đến tột độ, là kết quả của sự tác động giữa những lực lượng trong lịch sử. Họ hiểu rằng (và cuối cùng họ nói như vậy) tất cả những việc Na-pô-lê-ông đã làm, kể từ buổi đầu tiên khai nghiệp cho đến trận Tin-dít, đều dựa vào sự xuất chúng hơn là vào thực tế lịch sử. Nhiều người trong bọn họ cũng có ý nghĩ như Tan-lây-răng là nếu cứ tiếp tục ghi chép mãi những chiến công phi thường như vậy vào sử sách thì ngày càng gặp nhiều khó khăn và nguy hiểm.

Na-pô-lê-ông tỏ ra rộng lượng khác thường đối với những người giúp việc chính của mình, dù là quân nhân hay hành chính. Sau trận Tin-dít, Na-pô-lê-ông tặng thống chế Lan-nơ một triệu

phrăng vàng, ban cho thống chế Nây hưởng suốt đời món tiền lợi tức hàng năm chừng 300.000 phrăng; Béc-ti-e được nửa triệu phrăng vàng và 405.000 phrăng lợi tức; các vị thống chế khác, một loạt các sĩ quan và tướng lĩnh cũng được hưởng phụ cấp hậu hĩ như vậy, Các bộ trưởng Gô-đanh, Mô-liêng, Tan-lây-răng, Phu-sê tuy không được ưu đãi như các thống chế nhưng Na-pô-lê-ông cũng không hẹp hòi đối với họ. Tất cả các sĩ quan của đội cận vệ và của đại quân đã thực sự tham gia chiến đấu, đều được ban thưởng, rất nhiều người được trợ cấp hậu và thương binh được lĩnh gấp ba so với những người khác. Vả lại, ngân khố nước Pháp không mất một đồng một chữ để chi cho những sự rộng rãi ấy; ngoài những khoản đảm phụ khổng lồ mà các nước bại trận phải nộp cho nước Pháp thắng trận, Na-pô-lê-ông còn qui định cho các nước đó (có khi cho cả những thành phố và một vài nghiệp đoàn) những khoản cống nộp đặc biệt tổng cộng hàng chục triệu (vương quốc Vét-xpha-li 40 triệu; lập nông khố ở Ha-nô-vơ trị giá 20 triệu, lấy của Ba lan từ 30 đến 35 triệu v.v.). Tất cả những khoản này đều thuộc Na-pô-lê-ông toàn quyền sử dụng. Sau khi đã hậu thưởng cho các cận thần, Na-pô-lê-ông cho chất đồng số tiền vàng còn lại vào trong những "hầm nổi tiếng ở cung điện Tuy-lơ-ri", giữ làm kho tàng cá nhân, và theo lời Na-pô-lê-ông, năm 1812 đã lên tới 300 triệu phrăng vàng. Số tiền chi lương cho triều thần và số tiền cung phí cho hoàng đế (25 triệu) chỉ là một giọt nước trong biển cả so với số tiền nằm đầy ắp trong kho của Na-pô-lê-ông mà Na-pô-lê-ông tự do chi dùng, và số tiền ấy hoàn toàn không dính líu gì đến ngân sách của nhà nước. Khốn khổ thay cho những nước bại trận! Na-pô-lê-ông nói rằng: "Chiến tranh phải nuôi chiến tranh". Nguyên tắc ấy đã được áp dụng triệt để dưới thời Đế chế đệ nhất.

Như vậy số lợi tức đồng niên đặc biệt mà Na-pô-lê-ông bòn rút của các nước bị chiếm lên tới hàng triệu đồng, Na-pô-lê-ông phân phối rất rộng rãi một phần số tiền ấy cho quân đội và viên chức. Nhưng chính những món tiền thưởng hậu hĩ mà Na-pô-lê-ông đã vung ra cho các thống chế và tướng lĩnh đã làm nảy nở trong họ lòng ham muốn an hưởng phú quý và danh vọng. Song,

cuộc đời họ cứ trôi chảy và chìm đắm mãi trên con đường chinh chiến dài dặc, hầu như không bao giờ chấm dứt.

Ai cũng hiểu rằng, vừa mới ở Tin-dít trở về, Na-pô-lê-ông đã chuẩn bị lực lượng cho cuộc viễn chinh sang Bồ Đào Nha, đi qua Tây Ban Nha. Phần đông không hiểu gì về mục đích của chiến dịch đó. Về vấn đề này, cần phải nhắc lại đến cuộc phong tỏa lục địa, vì từ thời kỳ này trở đi, nếu một phút nào đó ta quên cái việc phong tỏa lục địa thì sẽ không thể giải thích nổi bất cứ một hành động nào của Na-pô-lê-ông, dù là những hành động chẳng quan trọng gì lắm.

Trong khi đề ra mục đích phải bóp nghẹt nền kinh tế Anh bằng cuộc phong tỏa lục địa, Na-pô-lê-ông đã đúng là Na-pô-lê-ông: ông ta không thể tin vào triều đại Bra-găng-xơ ở Bồ Đào Nha cũng như dòng họ Buốc-bông ở Tây Ban Nha; không thể tin rằng hai dòng họ hoàng gia ấy lại sẽ có thể tự nguyện và tận tình phá hoại tan tành đất nước họ bằng cách ngăn cấm nông dân, tiểu và đại địa chủ bán lông cừu mê-ri-nốt cho người Anh, đồng thời ngăn cấm không cho sản phẩm kỹ nghệ Anh giá hạ được nhập vào Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Rõ ràng là trong khi họ im lặng chấp thuận đạo luật Béc-lin thì họ cũng sẽ vui lòng nhắm mắt làm ngơ và sẽ tỏ ra dễ dãi ngấm ngầm với việc buôn lậu và sẽ dùng trăm phương nghìn kế khác để vi phạm cuộc phong tỏa lục địa. Với đất đai rộng lớn của bờ biển thuộc bán đảo Tây Ban Nha và khi biết rằng hạm đội Anh hiện đang làm chúa tể vịnh Bít-cay, cũng như ở khắp Đại Tây Dương và Địa Trung Hải, khi pháo đài Gi-bra-ta của Anh đang đứng sừng sững ở ngay trên bán đảo thì rõ ràng là: chừng nào Na-pô-lê-ông còn chưa đặt được ách thống trị trên đất Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha thì chừng đó chưa thể nói đến việc buộc họ phải tôn trọng cuộc phong tỏa lục địa. Một vấn đề thuộc về nguyên tắc đã được giải quyết sâu sắc trong đầu óc Na-pô-lê-ông: tất cả bờ biển của châu Âu, ở phía Nam cũng như ở phía Bắc và phía Tây, đều phải trực tiếp đặt dưới sự kiểm soát của cơ quan thuế quan Pháp. Kẻ nào không ưng thuận điều đó sẽ bị tiêu trừ. Bọn Buốc-bông Tây Ban Nha khúm núm trước Na-pô-lê-ông và nói dối Na-pô-lê-ông là họ không muốn và không thể đuổi được người Anh,

không muốn và không thể thực hành việc ngăn cản sự buôn bán của người Anh. Ở Bồ Đào Nha, triều đại Bra-găng-xơ cũng hành động như vậy và cũng khúm núm trước Na-pô-lê-ông, họ cũng cố tình nhắm mắt làm ngơ trước những hành động vi phạm cuộc phong tỏa lục địa, chẳng kể gì đến danh dự.

Trong lúc đó, nước Anh sau trận Tin-dít, bị cô lập, không còn đồng minh với ai, đã quyết tâm tăng cường chiến đấu. Trong những ngày đầu của tháng 9 năm 1807, một hạm đội Anh đã đến bắn phá Cô-pen-ha, lấy cớ là có tin đồn nước Đan Mạch sắp sửa tham gia phong tỏa lục địa. Khi biết tin, Na-pô-lê-ông nổi khùng, và chính việc ấy đã làm ông ta gấp rút quyết định xâm chiếm Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Tháng 10 năm 1807, theo lệnh của Na-pô-lê-ông, một đạo quân 27.000 người, dưới quyền chỉ huy của thống chế Duy-nô đi qua đất Tây Ban Nha tiến vào Bồ Đào Nha. Một đạo quân khác 24.000 người do tướng Duy-pông chỉ huy, tiến theo sau. Ngoài ra, Na-pô-lê-ông còn tăng viện thêm cho chiến trường đó một lực lượng chừng 5.000 bạch binh (long kỵ binh, khinh kỵ binh và bộ binh). Hoàng tử nhiếp chính Bồ Đào Nha cầu cứu nước Anh. Hoàng tử sợ người Anh, không kém sợ Na-pô-lê-ông, có thể tàn phá Li-xbon bằng đường biển cũng dễ dàng như họ mới tàn phá Cô-pen-ha. Đối với Na-pô-lê-ông, việc đánh Tây Ban Nha sẽ chỉ tiến hành một khi đã thôn tính xong Bồ Đào Nha; lúc đó, việc chinh phục Tây Ban Nha sẽ dễ như trở bàn tay vì sẽ từ hai bàn đạp vững vàng đánh tới, một từ phía nam nước Pháp, một từ Bồ Đào Nha. Hoàng đế cũng không thèm thông báo bằng con đường ngoại giao cho Tây Ban Nha biết là quân đội của mình đi qua lãnh thổ Tây Ban Nha. Na-pô-lê-ông chỉ đơn giản ra lệnh cho Duy-nô là khi vượt qua biên giới thì dùng công văn báo cho Ma-đrít biết rõ việc đó; Ma-đrít biết vậy và phục tùng.

Tại triều đình của Na-pô-lê-ông, quan đại thần Căm-ba-xe-rét của đế chế đã dám cả gan kiến nghị phản đối hành động xâm lược đó bằng những lời lẽ vô cùng cung kính. Trái lại, Tan-lây-răng đã xin từ chức. Cái cớ mà Tan-lây-răng vin vào để xin từ chức là Na-pô-lê-ông đã chỉ trích Tan-lây-răng về việc ăn hối lộ và các món tiền bất chính, thực ra đó cũng là chỗ yếu khá rõ của Tan-lây-

rằng, nhưng phải lấy lý do thực sự của nó là Tan-lây-răng đã nhìn trước thấy hậu quả tai hại của đường lối chính trị trên trường quốc tế của Na-pô-lê-ông, chính vì vậy mà Tan-lây-răng đã quyết định rút lui dần khỏi mọi cương vị hoạt động. Tuy nhiên, Tan-lây-răng vẫn còn giữ đủ các chức vị và danh giá ở trong triều. Nhưng bây giờ Tan-lây-răng lại muốn lấy lòng chủ nên tán thành tất cả mọi việc làm của hoàng đế, mặc dầu Tan-lây-răng đã biết rằng việc xâm lược Tây Ban Nha là một sự phiêu lưu đầy chông gai nguy hiểm.

Cánh quân của Duy-nô kéo vào Tây Ban Nha, thẳng đường tiến sang Bồ Đào Nha. Binh lính hành quân rất gian khổ, các chặng đường kém tổ chức, đất nước hoang vu, lương thực thiếu thốn. Binh lính cướp bóc nông dân bị nông dân trả thù lại bất cứ ở nơi nào có thể được, họ giết những binh lính bị rớt lại sau. Sau cuộc hành quân kéo dài hơn sáu tuần lễ, Duy-nô đến Li-xbon ngày 29 tháng 11 năm 1807. Hoàng gia đã trốn khỏi kinh đô hai ngày trước, trên một chiếc tàu Anh.

Và bây giờ đến lượt Tây Ban Nha.

Từ lâu, Na-pô-lê-ông đã dự tính biểu dương tính chất vững chắc của khối liên minh Pháp-Nga. Nhưng vào trung tuần tháng 7, một sự kiện bất ngờ xảy ra đã buộc Na-pô-lê-ông phải gấp rút hội đàm với A-lếch-xan. Tướng Đuy-pông, phụ trách chiếm miền nam Tây Ban Nha, đã vào được ăng-đơ-lu-di và sau khi hạ được thành Coóc-đu, trong khi tiếp tục cho tiến quân thẳng lên phía trước, đã bị hết lương thực, sa vào một vùng đồng bằng bát ngát, nắng như thiêu đốt và bị vô số toán du kích nông dân bao vây tiến công tứ phía. Và ngày 20 tháng 7, ở gần Bay-len, Đuy-pông cùng với quân đội của mình đã đầu hàng. Việc đầu hàng này chưa có nghĩa là Tây Ban Nha đã thoát khỏi ách thống trị của Pháp, nhưng nó đã gây ảnh hưởng vô cùng to lớn và sâu sắc trong toàn châu Âu. Quân đội bách chiến bách thắng của đế quốc Pháp vừa mới bị thua một trận, đương nhiên là cục bộ, nhưng không thể chối cãi được. Nhận được tin ấy, Na-pô-lê-ông nổi khùng và đưa Đuy-

pông ra hội đồng quân sự. Na-pô-lê-ông đã có một quan niệm riêng thế nào là đạo đức và không đạo đức. Theo ý Na-pô-lê-ông, điều không đạo đức lớn nhất là đảm nhiệm một việc mà mình không có khả năng làm tròn. Và khi một viên tướng bất lực mà dự vào công việc chiến tranh thì sự "không đạo đức" đó chỉ trở thành một tội ác mà thôi. Từ đó, hình ảnh Duy-pông mất hẳn trong tâm trí Na-pô-lê-ông.

Na-pô-lê-ông hiểu được ngay tính chất nghiêm trọng của những hậu quả chính trị do cuộc thất bại thảm hại ở Bay-len đem lại. Trong khi giả đo bình tĩnh và xác định sự thất bại ở Bay-len chỉ là chuyện nhỏ mọn so với nguồn lực lượng của đế quốc Pháp, thì Na-pô-lê-ông đã hoàn toàn thấy trước được sự phản ứng do sự kiện ấy gây nên ở áo, là áo đang tích cực vũ trang hơn nữa. áo đã nhìn thấy rằng, đáng lẽ Na-pô-lê-ông chỉ phải chiến đấu trên một mặt trận thì nay bỗng nhiên lâm vào tình trạng bị bức phải chiến đấu trên hai mặt trận, và mặt trận phía nam mới này, đã gây ra ở Tây Ban Nha, sẽ làm Na-pô-lê-ông yếu đi rất nhiều ở mặt trận Đa-nuyt. Để ngăn chặn mưu mô gây ra chiến tranh của áo, cần phải làm cho áo hiểu rằng A-léch-xan đê nhất sẽ xâm chiếm đất đai của áo ở phía đông, còn Na-pô-lê-ông, liên minh của A-léch-xan, sẽ tiến quân từ phía tây đến Viên. Đó là mục đích chủ yếu của việc biểu dương tình hữu nghị giữa hai ông hoàng đế ở éc-phua.

Sau trận Tin-dít, A-léch-xan đã sống những ngày khổ não. Việc liên minh với Na-pô-lê-ông và những hậu quả không thể tránh được của nó, việc cắt đứt quan hệ với Anh đã làm tổn thương lớn đến quyền lợi kinh tế của giai cấp quý tộc và thương nhân. Phrít-lan và Tin-dít không những chỉ được coi là một điều bất hạnh mà còn là một điều nhục nhã.

Tin thêm vào lời hứa của Na-pô-lê-ông, Sa hoàng hy vọng rằng, nhờ có cuộc liên minh Pháp - Nga, khi đã chiếm được một phần đất đai của nước Thổ, Nga Sa hoàng sẽ làm nguôi dịu sự chống đối của triều đình, của đội cận vệ, của toàn bộ giai cấp quý tộc. Nhưng thời gian trôi qua mà không thấy Na-pô-lê-ông hành động gì theo hướng đó cả; hơn nữa, ở Pê-téc-bua lại bắt đầu có tin đồn là Na-pô-lê-ông xúi giục quân Thổ đeo đuổi cuộc kháng chiến

mà họ đang tiến hành để chống lại Nga. Ở éc-phua, hai bên của khối liên minh Pháp - Nga đều tính đến chuyện giữ miếng cho kín để khỏi lộ lá bài tẩy trên tay trong canh bạc ngoại giao này. Cả hai bên đều lừa bịp lẫn nhau và đều cùng biết như vậy, mặc dù chưa lấy làm chắc chắn lắm, cả hai đều nghi kỵ nhau chẳng chứa một cái gì và trong khi ấy thì vẩy cần đến nhau, A-léch-xan nhận xét Na-pô-lê-ông là người cực kỳ thông minh; Na-pô-lê-ông phục cái tinh tế và cái sắc sảo, mảnh lời trong ngoại giao của A-léch-xan: "Thật là một người Hy Lạp chính cống của đế quốc La Mã suy tàn", đó là lời hoàng đế Pháp nói về Sa hoàng. Vì vậy mà ngày 27 tháng 9 năm 1808, vừa gặp nhau ở éc-phua, cả hai thân thiết ôm chầm lấy nhau, hôn nhau giữa công chúng và cư xử với nhau như vậy rờn rã liền hai tuần lễ không rời nhau, ngày ngày sóng đôi đi duyệt đội ngũ, đi diễu, nhảy múa, tiệc tùng, xem hát, đi săn và cưỡi ngựa dạo mát. Mục đích chính của những cái hôn và ôm vai bá cổ ấy là bàn dân thiên hạ phải biết đến chúng, chứ nếu như người áo mà không biết đến thì dưới con mắt Na-pô-lê-ông, những trò ấy ắt sẽ chẳng còn thú vị gì nữa, và đối với A-léch-xan, nếu nhưng người Thổ Nhĩ Kỳ mà không được tin về những trò ấy thì ắt là chúng sẽ trở thành tro trên khó coi.

Suốt trong một năm trời, kể từ Tin-dít đến éc-phua, A-léch-xan chắc mẩm là Na-pô-lê-ông đã chỉ nghĩ đến việc mê hoặc A-léch-xan bằng cách hứa cho A-léch-xan "phương Đông", còn Na-pô-lê-ông sẽ chiếm "phương Tây"; rõ ràng là Na-pô-lê-ông không cho Nga hoàng chinh phục Công-xtan-ti-nôp. Na-pô-lê-ông cũng sẽ chẳng chịu nhả cho Nga hoàng xứ Mon-đa-vi và xứ Va-l ông ta dự định để cho quân Thổ. Mặt khác, Nga hoàng còn thấy là sau 12 tháng tròn, kể từ sau trận Tin-dít, Na-pô-lê-ông còn vẫn chưa cho rút quân ra khỏi phần đất đai của nước Phổ mà Na-pô-lê-ông đã trả lại cho Phri-đrich Vin-hem. Còn về phần Na-pô-lê-ông, chừng nào mà ông ta chưa thanh toán được cuộc chiến tranh du kích đang cháy bùng bùng ở Tây Ban Nha, thì điều cốt tử chỉ là ngăn chặn không cho áo chiến tranh chống lại Pháp. Và để giúp sức cho Na-pô-lê-ông trong việc đó, A-léch-xan phải cam kết hành động tích cực chống lại áo, nếu như áo quyết định khai chiến. Nhưng

đúng lúc này thì A-léch-xan lại không muốn cam kết quá dứt khoát như vậy và cũng không muốn thực hiện lời cam kết đó. Na-pô-lê-ông đã sẵn sàng công nhận trước sự giúp đỡ quân sự của nước Nga bằng cách cho A-léch-xan miền đất đai từ Ga-li-xi đến dãy núi Các-pát. Về sau này, các vị đại biểu xuất sắc của phong trào dân tộc Xla-vơ và của trường Nghiên cứu lịch sử phong trào yêu nước và dân tộc Nga có chê trách thậm tệ A-léch-xan là đã không chấp nhận những đề nghị của Na-pô-lê-ông và đã bỏ lỡ một cơ hội không bao giờ có lại được nữa. Nhưng A-léch-xan, sau những sự cố gắng chống lại một cách yếu ớt, đã phải nhượng bộ trước trào lưu mạnh mẽ đang chiếm ưu thế trong giai cấp quý tộc Nga. Và quý tộc Nga thấy rằng việc liên minh với Na-pô-lê-ông, kẻ đã hai lần chiến thắng quân đội Nga (1805 và 1807), không những là sự nhục nhã (điều này có thể bỏ qua được) mà còn là một sự suy vong. Nhiều bức thư nặc danh gửi đến nhắc lại cho A-léch-xan cái chết của hoàng đế Pôn - bố A-léch-xan, người cũng đã kết giao với Na-pô-lê-ông - đã như một bằng chứng hiển nhiên tác động đến A-léch-xan.

Tuy vậy, A-léch-xan sợ Na-pô-lê-ông và không đời nào muốn cắt đứt quan hệ với Na-pô-lê-ông. Muốn trừng phạt Thụy Điển về việc đã liên minh với Anh, Na-pô-lê-ông xúi giục A-léch-xan và A-léch-xan đã khai chiến với Thụy Điển từ tháng 2 năm 1808 và cướp của Thụy Điển toàn bộ nước Phần Lan cho đến sông Toóc-nê-ô để sáp nhập vào nước Nga. A-léch-xan biết rằng dù làm như vậy cũng vẫn chưa tước bỏ được sự bức tức và nỗi lo lắng của bọn đại địa chủ vì bọn này đặt túi bạc của chúng cao hơn nhiều so với việc bành trướng đất đai của quốc gia trên những miền tuyết phủ hoàng vu ở phía Bắc. Dầu sao việc thu phục được Phần Lan cũng giúp cho A-léch-xan có bằng chứng mới để bênh vực lập luận: cắt đứt ngay tức khắc quan hệ với Na-pô-lê-ông là nguy hiểm và bất lợi.

Lần đầu tiên Tan-lây-răng phản bội Na-pô-lê-ông ở éc-phua bằng cách bí mật hội kiến khuyên A-léch-xan chống lại bá quyền Na-pô-lê-ông. Sau này, để biện bạch cho hành động của mình. Tan-lây-răng rói rằng vì lo nghĩ đến vận mệnh của nước Pháp sau

này sẽ ra sao mà phải làm như vậy, nước Pháp sẽ diệt vong vì lòng tham lam vô độ của Na-pô-lê-ông. "Nhân dân Pháp văn minh nhưng ông vua của nhân dân Pháp lại không văn minh. Ông vua của nước Nga là đồng minh của nhân dân Pháp" đó là câu nói xu nịnh mà tay bợm già Tan-lây-răng mở đầu cho cuộc mật đàm với Sa hoàng.

Người ta nói về Tan-lây-răng rằng, suốt đời hắn, "ai mua hắn, hắn cũng bán". Trong đời hắn, hắn đã bán chính phủ Đốc chính cho Na-pô-lê-ông, và ở éc-phua hắn bán Na-pô-lê-ông cho A-léch-xan. Sau này, hắn lại bán A-léch-xan cho người Anh. Nếu Tan-lây-răng đã không bán người Anh cho ai cả thì đó là vì người Anh là những người duy nhất không mua Tan-lây-răng, mặc dù Tan-lây-răng tự bán mình bằng giá rất phải chăng. Ở đây, không có điều kiện đi sâu vào những động cơ của Tan-lây-răng (sau này đã nhận tiền của A-léch-xan, tuy rằng ít hơn số tiền hắn ta mong muốn) nhưng cần phải nhấn mạnh hai điểm sau đây: trước hết là từ năm 1808, Tan-lây-răng đã nhìn thấy rõ hơn ai hết cái gì đã làm cho nhiều thống chế và nhiều triều thần cao cấp ít nhiều hoang mang, sợ hãi; hai là A-léch-xan đã nhận thấy đế quốc của Na-pô-lê-ông không thể vĩnh viễn và vững vàng như cái bề ngoài hiện nay của nó. A-léch-xan đã phản đối những điều kiện của Na-pô-lê-ông về việc nước Nga hành động quân sự chống lại nước Áo trong trường hợp một cuộc chiến tranh mới xảy ra giữa Áo và Pháp. Trong một cuộc bàn luận về vấn đề ấy, khi Na-pô-lê-ông vút mũ xuống đất rồi lấy chân giày lên một cách điên cuồng, A-léch-xan đã trả lời sự cáu kỉnh ấy của Na-pô-lê-ông: "Ngài là người cường bạo, tôi là người cứng đầu... chúng ta thảo luận, phân tích với nhau, nếu không tôi đi đây".

Về hình thức thì cuộc liên minh vẫn tồn tại, nhưng từ nay trở đi Na-pô-lê-ông không thể trông cậy vào nó được nữa. Ở Nga, người ta chờ đợi với tâm trạng lo âu ghê gớm xem cuộc hội đàm ở éc-phua có kết thúc thắng lợi không: liệu Na-pô-lê-ông có bắt giữ A-léch-xan như trước đây bốn tháng đã bắt bọn Buộc-bông Tây Ban Nha ở Bay-on không. Khi Nga hoàng từ éc-phua quay trở về với nỗi buồn bực thì vị lão tướng người Phổ đã thành thật nói rằng:

"Tâu bệ hạ, không ai còn hy vọng rằng hần lại để bệ hạ trở về". Bề ngoài mà nói, mọi việc xem ra tốt đẹp hơn: suốt trong quá trình hội đàm ở éc-phua, vua chúa các nước chư hầu và các vương quốc khác, họp thành đoàn tùy tùng của Na-pô-lê-ông, đều say sưa mê mẩn vì cái tình hữu nghị chân thành đã liên kết hoàng đế với Sa hoàng. Nhưng sau khi cáo biệt A-léch-xan, Na-pô-lê-ông buồn rầu ủ rũ. Ông ta biết rằng vua chúa các nước chư hầu không tin là cuộc liên minh đó vững bền và cả nước Áo cũng chẳng tin tưởng gì. Do đó, cần phải kết thúc vấn đề Tây Ban Nha càng sớm càng hay.

Đã có ở Tây Ban Nha 100.000 quân nhưng Na-pô-lê-ông còn ra lệnh khẩn cấp đưa thêm sang 150.000 quân nữa. Cuộc nổi dậy của nông dân ngày càng chiếm được lợi thế. Những danh từ Tây Ban Nha "du kích", "cuộc chiến tranh nhỏ" không diễn đạt được hết ý nghĩa của sự việc đã diễn biến. Cuộc chiến tranh chống lại nông dân và thợ thủ công, chống lại những người chăn cừu và chăn lừa ngựa này, đã làm cho ông hoàng đế Pháp phải lo âu nặng nề hơn các chiến dịch khác. Sau cuộc hàng phục nhục nhã của nước Phổ, cuộc kháng chiến ác liệt của Tây Ban Nha tỏ ra đặc biệt kỳ lạ và bất ngờ, nhưng tuy vậy Na-pô-lê-ông vẫn không phỏng đoán được đám cháy ấy ở Tây Ban Nha. Đối với tướng Bô-na-pác thì chuyện ấy còn có thể làm cho ông ta tỉnh ngộ ra được, nhưng đối với ông hoàng đế Na-pô-lê-ông, kẻ chinh phục cả châu Âu, thì "cuộc nổi loạn của bọn khố rách áo ôm" đó chẳng thể gây được chút ảnh hưởng gì.

Không tin chắc vào sự giúp đỡ của A-léch-xan và hầu như tin rằng nước Áo sẽ chống lại mình, nên cuối cùng mùa thu năm 1808, Na-pô-lê-ông hối hả sang Tây Ban Nha với lòng căm giận sôi sục nghĩa quân Tây Ban Nha, những người "quê kệch" nhớp nhúa, dốt nát và phiến loạn. Trong lúc ấy, quân Anh cũng vừa hoàn thành cuộc đổ bộ và quét sạch quân Pháp khỏi Li-xbon. Bồ Đào Nha không còn là căn cứ của Pháp nữa mà là của Anh. Quân Pháp chỉ còn giữ được từ phía bắc Tây Ban Nha đến sông E-bơ-ro, còn các nơi khác thì hầu như không còn quân Pháp. Tây Ban Nha đã có một quân đội trang bị bằng súng của Anh. Na-pô-lê-ông tiến công

đội quân đó. Ở Bu-gô, ngày 10 tháng 11 năm 1808, Na-pô-lê-ông đã giáng cho quân Tây Ban Nha một trận thua khùng khiếp; sau hai trận nữa đánh vào các ngày tiếp theo, quân đội Tây Ban Nha dường như bị tiêu diệt hoàn toàn. Ma-đrít có một lực lượng hùng hậu phòng giữ bị Na-pô-lê-ông tiến công ngày 30 tháng 11. Cũng nên nói thêm rằng, để chinh phục Tây Ban Nha, trong số quân mà Na-pô-lê-ông đưa sang có "đội quân Ba Lan" do Na-pô-lê-ông thành lập năm 1807, sau khi đã chiếm được Ba Lan. Theo lệnh Na-pô-lê-ông, quân Ba Lan điên cuồng chém giết người Tây Ban Nha, họ chẳng nghĩ ngợi gì về cái việc hổ nhục mà họ đương làm, nghĩa là phá hoại phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Tây Ban Nha. Na-pô-lê-ông nói với họ rằng còn cần phải tỏ ra xứng đáng hơn để gọi cho Na-pô-lê-ông cái ý muốn phục hồi nước Ba Lan, và quân Ba Lan đã cố gắng xứng đáng với tổ quốc của họ bằng cách cướp lấy tổ quốc của người Tây Ban Nha. Ngày 4 tháng 12 năm 1808, Na-pô-lê-ông vào Ma-đrít. Kinh thành đón tiếp kẻ xâm lược bằng một sự im lặng như chết. Na-pô-lê-ông lập tức tuyên bố thiết quân luật ở Ma-đrít và trong khắp cả nước, thiết lập các tòa án quân sự. Sau đó, ông ta tiến công quân Anh. Tướng Mo-rô bị bại và bị giết, còn quân Pháp thì truy kích tàn quân Anh.

Sự nghiệp của Tây Ban Nha xem chừng lại một lần nữa đổ vỡ. Nhưng hoàn cảnh của nhân dân khởi nghĩa càng nghiêm trọng thì cuộc kháng chiến của họ càng trở nên ác liệt.

Thành phố Xa-ra-gôt bị quân Pháp bao vây, đã cố thủ trong nhiều tháng trời. Cuối cùng, sau khi phá được ngoại vi, ngày 27 tháng giêng năm 1809, thống chế Lan-nơ đã vào được trong thành phố. Ở đó, hồi ấy đã diễn ra những chuyện chưa bao giờ thấy trong bất cứ một cuộc vây hãm nào: mỗi một căn nhà biến thành một pháo đài: phải gay go lắm mới chiếm được một ngôi nhà chứa xe, một chuồng ngựa, một kho chứa rượu, một kho thóc. Cuộc tàn sát khốc liệt đó đã kéo dài hàng ba tuần lễ liền trong cái thành phố đã bị chiếm nhưng luôn luôn kháng cự. Binh lính của Lan-nơ đã chém giết tất cả, không phân biệt ai, cả đàn bà và trẻ con, nhưng đàn bà và trẻ con cũng giết lại binh lính Pháp mỗi khi thấy chúng sơ hở. Quân Pháp đã tàn sát 20.000 quân đồn trú trong thành phố và

hơn 32.000 dân. Thống chế Lan-nơ, người kỵ binh liều mạng, không biết sợ là gì, kẻ đã tham dự nhiều trận kinh khủng nhất của Na-pô-lê-ông và cũng là kẻ chẳng biết thế nào là "xúc động" đã phải lấy làm kinh ngạc khi trông thấy xác chết của đàn ông, đàn bà, trẻ con ngổn ngang trong nhà, ngoài phố, ngập trong biển máu. "Cuộc chiến tranh gì vậy! Ta buộc phải giết những con người thuần phác như thế, phải giết cả những người điên! Cuộc chiến trận này sẽ chỉ mang lại sự buồn bã!". Đó là lời của thống chế Lan-nơ nói với tùy tùng, khi đi qua những đường phố ngập máu của cái thành phố chết đó.

Cuộc bao vây và hạ thành Xa-ra-gốt đã gây được một ảnh hưởng rộng lớn ở châu Âu và đặc biệt ở nước Áo, nước Phổ và các quốc gia Đức. Sự cảm phục, sự bối rối thẹn thùng, sự hổ nhục đã khuấy động được các tâm hồn trong khi họ so sánh hành động kháng cự của người Tây Ban Nha với sự hàng phục ngoan ngoãn của người Đức.

Tuy vậy, những cuộc cướp bóc và xâm lược của nền quân chủ Na-pô-lê-ông chẳng bao lâu đã làm cho giai cấp tư sản ở các nước bị khuấy phục phản ứng. Sau khi được Na-pô-lê-ông đánh thức dậy, sau khi thoát khỏi các trở lực của chế độ phong kiến và đi vào con đường tự do phát triển tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản bị khuấy phục ở châu Âu, đến lượt mình, đã buộc phải đi tìm những con đường mới để thoát khỏi gọng kìm kinh tế của chính sách Na-pô-lê-ông. Những con đường ấy ngày càng mở rõ ra cùng với sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc chống Na-pô-lê-ông. Người ta đã nhìn thấy lò lửa đó lẻ tẻ bốc cháy vào những năm 1803, 1809 và 1810, nhưng đến năm 1813 thì một đám cháy dữ dội bắt đầu bùng lên ở khắp các nước đang nằm dưới ách thống trị của Na-pô-lê-ông.

Năm 1806 và ngay cả trước khi người Phổ bị thua trận, Na-pô-lê-ông đã vạch ra cần phải làm như thế nào để trả lời bất kỳ một mưu mô to nhỏ nào định làm sống lại tinh thần quật khởi dân tộc trong nhân dân Đức. Sau Tin-dít, Na-pô-lê-ông cho rằng đã có thể hành động hoàn toàn theo ý của mình không những ở Ba-vi-

hoặc ở các quốc gia thuộc Liên bang sông Ranh, mà còn cả ở Hambua, Đan-xích, Cơ-ni-xbéc, Bre-xlau và nói chung ở khắp nước Đức.

Na-pô-lê-ông không biết rằng ở Béc-lin, Phích-te đã lòng vào trong các bài giảng nhiều câu ái quốc bóng bẩy, không biết rằng trong các trường đại học Đức, các hội sinh viên được thành lập, tuy rằng ở đó người ta chưa dám công khai nói đến cuộc nổi dậy chống lại tên bạo chúa của hoàn cầu, nhưng đã bí mật gây được một mối căm thù sâu sắc chống lại y. Na-pô-lê-ông đã không tính đến sự thật là nếu như giai cấp tư sản Đức ở các nước chư hầu hài lòng về việc du nhập bộ luật Na-pô-lê-ông vào Đức, về việc phá bỏ chế độ phong kiến, thì họ cũng thấy rằng họ đã phải trả những cái ơn ấy bằng những cái giá quá đắt so với việc họ phải chịu đựng ách chính trị và tài chính của nước Pháp, dính liền với khoản "thuế máu" dưới hình thức những cuộc trưng binh để bổ sung cho đội ngũ đại quân. Đó là những điều mà Na-pô-lê-ông không biết và cũng không muốn biết. Theo lời một nhà quan sát thì ở éc-phua, các vua chúa Đức, các nhà quý tộc người Đức và vợ họ đã có thái độ như những đày tớ con đòi của một tên chúa đất nóng nảy nhưng cũng có thể nói tay nếu người ta biết hôn lên tay hấn đúng lúc. Nhà thi hào bậc nhất của nước Đức, Gôt, đã xin yết kiến và cuối cùng khi tiếp Gôt ở éc-phua, Na-pô-lê-ông quên cả mời nhà văn lão thành ngồi và tỏ ý tán thưởng tập thơ Véc-te thì Gôt đã rất đổi vui mừng. Nói tóm lại, hồi ấy các tầng lớp trên người Đức, những tầng lớp duy nhất mà Na-pô-lê-ông có quan hệ gần gũi đã không có một chút phản đối nào. Nhân dân im lặng và phục tùng. Nhưng trái lại, những tin tức ở áo thì lại càng thêm khẩn cấp.

Ở Áo, người ta cho rằng lần này Na-pô-lê-ông chỉ có thể đánh được bằng một tay, vì tay kia còn phải chống đỡ cái gánh nặng khủng khiếp của cuộc chiến tranh ở Tây Ban Nha. Ở áo, người ta biết rằng dù thế nào Na-pô-lê-ông cũng sẽ không bỏ Tây Ban Nha, biết rằng như vậy thì không phải chỉ là ý muốn riêng của một kẻ chuyên chế mà trong đó còn có vấn đề khác và biết rằng Na-pô-lê-ông đã bị sa lầy lâu ở đấy. Hơn nữa, người ta còn biết được nguyên nhân của sự việc đó. Vào lúc ấy, cuộc phong tỏa lục địa luôn luôn được tăng cường bằng những đạo luật bổ sung, bằng nhiều biện

pháp cảnh sát và bằng nhiều hoạt động chính trị mới của hoàng đế Pháp. Từ bỏ bán đảo Tây Ban Nha khi quân Anh vừa mới đặt chân lên, chính là từ bỏ cuộc phong tỏa lục địa, nghĩa là từ bỏ nội dung căn bản của toàn bộ đường lối Na-pô-lê-ông.

Sự phản bội, hoặc ít ra là nghi ngờ phản bội của Tan-lây-răng vụ lợi và của tên mật thám Phu-sê, nghĩa là của hai kẻ ti tiện ấy, theo ý Na-pô-lê-ông, thật ra không làm cho Na-pô-lê-ông bận lòng bằng viễn cảnh của cuộc chiến tranh với nước Áo. Nhưng cũng phải tính đến sự việc đó, và tháng giêng năm 1809, sau khi giao Tây Ban Nha cho các thống chế và đặt Tây Ban Nha dưới quyền anh mình là vua Giô-dép, Na-pô-lê-ông quay trở lại Pa-ri. Thật ra, không có Na-pô-lê-ông thì khả năng quân sự của các thống chế cũng giảm đi mất một nửa, nhưng còn Giô-dép thì dù có mặt Na-pô-lê-ông hay không, Giô-dép cũng vẫn chẳng có giá trị gì. Về đến Pa-ri, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho triều thần và các bộ trưởng họp ở Tuy-lơ-ri và ngày 28 tháng giêng năm 1809, Na-pô-lê-ông liền gọi Tan-lây-răng đến để xỉ vả. Na-pô-lê-ông mở đầu màn kịch đó, đến nay còn nổi tiếng, bằng cách quát tháo với Tan-lây-răng: "Đồ ăn cắp! Anh là một thằng ăn cắp! Anh là thằng hèn hạ, không ai tin cậy được; anh không tin ở Chúa; suốt đời anh không làm tròn bổn phận; anh đã lừa dối phản bội mọi người; đối với anh không có cái gì thiêng liêng cả; có lẽ anh sẽ bán cả bố anh... Tại sao tôi lại không cho treo cổ anh ở quảng trường Ca-rút-xen? Nhưng mà còn thời gian chán! Này! Tan-lây-răng, thực chất anh là cục cứt...". Tất nhiên là Na-pô-lê-ông không biết hết tất cả sự phản bội của Tan-lây-răng (bị cách chức từ năm 1807), mà mới chỉ biết được phần nào nếu không thì Na-pô-lê-ông đã cho xử bắn Tan-lây-răng ngay lúc ấy. Nhưng Na-pô-lê-ông còn nhiều việc khác phải làm hơn là khám phá những âm mưu của cái người xấu xa đến tận xương tủy đó. Cuộc chiến tranh với nước Áo đe dọa, ám ảnh Na-pô-lê-ông.

Ở nước Tây Ban Nha vừa mới bị đè bẹp bởi những trận nặng nề ác liệt, ngọn lửa khởi nghĩa ở nông thôn và thành thị lại bùng cháy khắp nơi để không bao giờ tắt nữa. Cả một dân tộc - khi ẩn khi hiện, dai dẳng tương như ở trong lòng đất nhô lên để rồi lại biến xuống - tiếp tục giam chân ở Tây Ban Nha một nửa quân số

của đại quân, gồm 300.000 người của những binh đoàn tinh nhuệ nhất của Na-pô-lê-ông. Nhưng hoàng đế đã vội vã đưa ra chiến trường nữa còn lại để đương đầu với áo trong một chiến dịch mới và gian khổ. Một cuộc trưng binh trước kỳ hạn ở Pháp đã cung cấp cho Na-pô-lê-ông 100.000 tân binh. Ngoài ra, Na-pô-lê-ông còn hạ lệnh cho các nước chư hầu Đức nộp 100.000 lính, và họ đã lạng lế thi hành. Rồi Na-pô-lê-ông tuyển lựa hơn 110.000 cựu binh có thể đặc biệt trông cậy được, và đã gửi sang Ý 70.000, vì cũng phải phòng ngừa quân áo tiến công mặt này.

Như vậy là vào mùa xuân năm 1809, Na-pô-lê-ông điều động gần 300.000 quân để đối phó với áo. Nhưng áo cũng đã tập hợp tất cả lực lượng của mình. Triều đình Viên, đại quý tộc, trung quý tộc - những kẻ khởi xướng cuộc chiến tranh này - đều nhất trí: lần này, ngay cả quý tộc Hung cũng tỏ lòng hoàn toàn trung thành với "nhà vua". Thật ra, vấn đề là bệnh vực và củng cố quyền lợi thiêng liêng chung: chế độ nông nô mà diện tích đã bị thu hẹp lại rất nhiều trên bản đồ, và về phương diện chính trị, đã bị ba cuộc chiến tranh thảm hại năm 1796 - 1797, năm 1800 và năm 1805 làm lung lay mạnh, và ba cuộc chiến tranh này đã mang lại cho nước Pháp những vùng đất đai đẹp đẽ nhất của dòng họ Háp-xbua. Ở Bô-hêm, trừ giai cấp tư sản công nghiệp, có lợi trong cuộc phong tỏa lục địa, là tương đối bàng quan đối với nền quân chủ của nước Áo, còn giai cấp tư sản thương mại và quần chúng tiêu thụ thì bị thiệt hại vì đạo luật Béc-lin. Chính vì lẽ đó mà cuộc chiến tranh do triều đình áo tiến hành vào năm 1809 có tính chất nhân dân hơn cả ba cuộc chiến tranh trước đây với Na-pô-lê-ông. Ở áo và Đức, bằng đủ cách người ta nhắc đi nhắc lại: "Rồi thì ánh mặt trời sẽ chiếu về phía Tây Ban Nha".

Toàn thế giới nín hơi chờ đợi. Na-pô-lê-ông cùng ba thống chế xuất sắc nhất là Đa-vu, Mát-xê-na và Lan-nơ, đã sẵn sàng chiến đấu. Na-pô-lê-ông đợi nước Áo "tiến công" trước vì như vậy là áo sẽ cung cấp thêm cho Na-pô-lê-ông một luận chứng nữa trong cuộc đàm luận quan trọng với A-lếch-xan đã bắt đầu ở éc-phua nhưng vẫn còn chưa đi đến kết luận: Na-pô-lê-ông vẫn còn hy vọng nước Nga sẽ tiến đánh nước Áo.

Ngày 14 tháng 4 năm 1809, đại công tước Sác-lơ, viên tướng xuất sắc nhất của nước Áo, tiến vào Ba-vi-e. Na-pô-lê-ông bắt đầu vào cuộc chiến và tin chắc trong vòng hai tháng sẽ buộc áo phải hạ khí giới, và lúc đó, nếu thấy cần thiết Na-pô-lê-ông sẽ lại sang Tây Ban Nha.

Thật ra Na-pô-lê-ông ít trông cậy vào số 100.000 lính Đức, những người lính bất đắc dĩ, đã chiếm một phần ba quân số của Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông biết rằng những đội quân vô cùng tinh nhuệ, có nhiều kinh nghiệm chiến đấu thì còn đang đóng ở Tây Ban Nha, và số lính lão luyện của quân đội Pháp đã bị thiệt hại ở đó bao nhiêu mà kể. Nhưng không phải chỉ có một mình Na-pô-lê-ông biết điều đó. Lần này quân áo chiến đấu với tinh thần dũng cảm và kiên cường. Trận đánh lớn đầu tiên xảy ra ở gần A-ben-xbéc thuộc xứ Ba-vi-e. Quân áo bị đánh tan mất hơn 13.000 người. Họ chiến đấu không kém phần dũng cảm, còn dũng cảm hơn cả trận ác-cô-lơ, Ma-ren-gô, Au-xtéc-lít. Trận thứ hai ở éc-mun vào ngày 22 tháng 4 cũng kết thúc bằng thắng lợi của Na-pô-lê-ông. Đại công tước Sác-lơ bị đánh bật khỏi bên kia sông Đa-nuýp và bị tổn thất nặng nề. Ở đó, thống chế Lan-nơ sau khi hoàn thành cuộc hành binh của mình liền xung phong vào Ba-ti-xbon. Na-pô-lê-ông chỉ huy vây thành, đã bị thương ở chân trong khi tác chiến. Người ta tháo ủng cho hoàng đế, băng vôi vết thương, và hoàng đế đã lên ngựa ngay, nghiêm cấm không cho ai được nói đến vết thương để binh lính khỏi hoang mang. Khi bước vào thành phố đã chiếm được, Na-pô-lê-ông vây chào các đơn vị đang hoan hô đứng đón, vừa mỉm cười để che giấu sự đau đớn kinh khủng của mình. Hai trận éc-mun và Ra-ti-xbon đã làm cho quân áo bị thiệt mất 50.000 người nữa vừa chết vừa bị thương, bị bắt làm tù binh hoặc mất tích. Trong năm ngày, Na-pô-lê-ông đã thắng được năm trận dẫm máu.

Tiếp tục truy kích quân của đại công tước Sác-lơ đang rút chạy bên kia sông Đa-nuýp, đến E-be-xbéc, Na-pô-lê-ông đã đuổi kịp, giao chiến và lại đánh bại Sác-lơ lần nữa. Na-pô-lê-ông đốt thành phố và một phần nhân dân (người áo quả quyết là một nửa số dân) trong thành bị thiêu chết. "Chúng tôi đi giữa một vùng đầy

mùi thịt người nướng", đó là lời tướng Xa-va-ri, công tước vùng Rô-vi-gô, khi báo cáo về việc kỵ binh Pháp đi qua E-be-xbéc hoang tàn. Vó ngựa ngập trong đồng lầy nhầy ghê tởm lênh láng khắp đường phố. Đó là vào ngày 3 tháng 5. Ngày 8, Na-pô-lê-ông lại nằm trong hoàng cung Sơn-brun như hồi năm 1805, và đến ngày 13, thị trưởng thành Viên lại đem nộp kinh thành áo cho hoàng đế. Chiến dịch có vẻ như kết thúc. Nhưng Sác-lơ, sau khi bảo toàn được bộ đội của mình, đã có đủ thời gian chuyển quân vượt qua cầu ở Viên sang tả ngạn sông Đa-nuýp rồi cho đốt cầu. Lúc ấy Na-pô-lê-ông quyết định phải cố gắng tiến hành một cuộc hành binh khó khăn nhất. Cách bờ phía thành Viên (hữu ngạn) chừng nửa ki-lô-mét có một bãi cát trên sông Đa-nuýp nối liền với đảo Lô-bau. Nhận định rằng từ hòn đảo đó, quân đội của mình có thể dễ dàng vượt qua nhánh sông hẹp ngăn cách Lô-bau với tả ngạn sông Đa-nuýp (ở phía bắc), Na-pô-lê-ông quyết định bắc một chiếc cầu bằng thuyền đến bãi cát ấy và cho chủ lực vượt qua, với những đội ngũ thưa thớt, vì đã tổn thất trong chiến đấu và vì phải để lại phòng giữ ở dọc đường. Cuộc vượt sông sang đảo Lô-bau đã được thực hiện ngày 17 tháng 5. Sau đó Na-pô-lê-ông lại bắc một chiếc cầu bằng thuyền nữa để nối liền đảo với bờ tả. Quân đoàn của Lan-nơ vượt qua cầu đầu tiên, tiếp theo là quân đoàn của Mát-xê-na, và hai thống chế chiếm lấy hai cái làng nhỏ (át-pe và E-di-linh) ở ven sông. Nhưng tức khắc, hai quân đoàn trên và những đơn vị khác của quân Pháp đi theo sau bị đại công tước Sác-lơ đột kích. Một trận chiến đấu ác liệt xảy ra; và trong khi Lan-nơ, cùng với đội kỵ binh của mình xông vào chém giết quân áo đang rút lui rất trật tự thì chiếc cầu nối bờ hữu ngạn (bên thành Viên) với đảo bị gãy và đột nhiên quân Pháp không nhận được đạn dược mới rồi vẫn còn liên tục tiếp tế đến cho họ. Na-pô-lê-ông ra lệnh cho Lan-nơ vừa đánh vừa rút lui ngay lập tức, và đã bị tổn thất nặng nề. Trong khi tác chiến, Lan-nơ bị trúng đạn gãy xương và cụt gần hết hai chân. Lan-nơ chết trong tay Na-pô-lê-ông và trong khoé mắt của ông, người ta thấy lần này là lần thứ hai ướm lệ. Quân Pháp rút về đảo Lô-bau, mặc dù Na-pô-lê-ông tự an ủi trong tư tưởng là trận này quân Pháp chỉ mất có 10.000 người cả thủy (thật ra hơn thế nhiều) và đại công tước Sác-lơ mất 35.000 (thực tế chỉ chừng 27.000),

nhưng sự thất bại và sự rút chạy lần này thật quá rõ ràng. Việc này xảy ra ngày 21 và 22 tháng 5.

Triều đình và chính phủ Áo xiết bao vui mừng, chuẩn bị trở về kinh thành mà họ vừa mới bỏ chạy. Chẳng hề khoe khoang về thắng lợi của mình, đại công tước Sác-lơ, viên tướng tài năng và phẩm cách đứng đắn, bực dọc về những sự quá trớn ấy của triều đình. Nhưng dù sao đi nữa, đó cũng không phải cuộc giải vây thành A-cơ vào năm 1799 và cũng không phải là trận Ai-lau hồi năm 1807. Cuộc thử thách lần thứ ba của Na-pô-lê-ông còn nặng nề hơn, sự thất bại còn rõ rệt hơn. Na-pô-lê-ông biết rằng ở Đức, viên thiếu tá người Phổ là Sin bỗng nhiên cùng với trung đoàn kỵ binh của mình chống lại quân Pháp bằng một thứ chiến tranh du kích; rằng An-đrê-át Hô-phe, người nông dân vùng Ti-rôn, cũng tiến hành một cuộc chiến tranh tương tự ở vùng núi Ti-rôn; rằng tình hình ở ý chẳng yên ổn chút nào, và ở Tây Ban Nha - mặc dù Na-pô-lê-ông đã để lại chừng 300.000 quân, gồm những binh đoàn tinh nhuệ nhất của đại quân - cuộc chiến tranh khủng khiếp lại bắt đầu ác liệt gấp bội. Tin tức về trận ét-xlin mà hoàng đế đã bị bắt và bị giam ở đảo Lô-bau (ở châu Âu nhân dân kể chuyện lại như vậy, lấy ý muốn của mình làm hiện thực), đã gây khí thế mới cho những chiến sĩ đang nổi lên ở khắp mọi nơi.

Tuy vậy, Na-pô-lê-ông vẫn giữ được bình tĩnh và can đảm. Hình như trong trận thử thách khủng khiếp ấy, nỗi đau xót duy nhất của Na-pô-lê-ông có lẽ cái chết của thống chế Lan-nơ, chứ tuyệt nhiên không phải là sự thất bại của cuộc chiến đấu. Na-pô-lê-ông biết rằng quân áo bị một đòn nặng ở ét-xlin và trong đợt đầu của chiến dịch, trước chiến dịch Viên, quân áo mất hơn 50.000 quân, gấp bội quân Pháp và trong khi tăng cường bổ sung quân đội, vạch kế hoạch tác chiến mới và trong khi chăm chú đọc các báo cáo từ khắp nơi trong các nước chư hầu gửi tới hàng ngày, Na-pô-lê-ông đặc biệt chú ý đến tất cả các thành phần binh chủng. Na-pô-lê-ông nghe với vẻ tò mò việc giáo hoàng Pi VII và các hồng y giáo chủ đã giảng rằng trận ét-xlin là một hình phạt của Chúa Trời giáng xuống kẻ đi áp bức hoàn cầu, kẻ cường bạo, kẻ xúc phạm và ngược đãi giáo hội. Mặc dù phải lo lắng nhiều việc, Na-

pô-lê-ông cũng không quên việc đó và ghi nhớ hành động ấy của người thay mặt đức Chúa Trời trên trái đất. Suốt mùa hè năm 1809, nhiều tin dữ từ nước Anh bay đến tai hoàng đế rằng ở Anh người ta đang chuẩn bị một đội quân viễn chinh nhằm mở một hướng phụ ở phía bắc nước Bỉ. 40.000 lính và 30.000 thủy binh tham gia cuộc đổ bộ lên đảo Van-se-ren. Quân Anh đã chiếm được Phlét-xin-ghe trong ít lâu, nhưng sự chiếm đóng này cuối cùng bị thất bại và quân Anh đã bị đánh nên thân, buộc phải trưng buồm kéo quân về nước.

Na-pô-lê-ông chạy đi chạy lại giữa Viên, Sơn-brun và đảo Lô-bau. Na-pô-lê-ông liền gây cho binh sĩ niềm tin tưởng vào thắng lợi sắp tới: vào trung tuần tháng 6, quân đội được nghỉ ngơi và tăng cường, đảo Lô-bau được xây dựng kiên cố đặc biệt. Hoàng đế hoàn toàn tin chắc là đại công tước Sác-lơ trong suốt thời gian này không hoạt động gì, nay thực sự không còn khả năng chủ động tiến công, và giờ đây việc phát lệnh trận đánh quyết định mọi việc là tùy thuộc vào Na-pô-lê-ông.

Sau khi kiểm tra lần cuối cùng các công việc chuẩn bị khẩn cấp về mặt quân sự, Na-pô-lê-ông chỉ còn có mấy ngày để nghỉ ngơi, nhưng trước hết đã dành để lo việc giáo hoàng Pi VII sau này phải đền nợ một cách đau đớn về sự minh mẫn, và trước hết, về sự hấp tấp cho rằng kết quả của trận ét-xlin là do sự phán xét của Thượng đế. Mà cũng vì vậy nên ngày 17 tháng 5 năm 1809, trước trận này, Na-pô-lê-ông đã ra sắc lệnh sáp nhập thành phố Rôm và tất cả những vùng đất đai thuộc Tòa Thánh vào đế quốc Pháp.

"Ban hành tại bản doanh của hoàng đế ở Viên, Na-pô-lê-ông". Đó là câu kết thúc cái sắc lệnh tước của giáo hoàng những vùng đất đai mà giáo hoàng đã chiếm giữ theo cái đạo luật nổi tiếng cũng như theo truyền thuyết thừa hưởng "tặng vật của Chúa Trời ban" do các giáo hoàng thời trung cổ đã chế tạo ra và coi như chẳng phải do hoàng đế Công-xtan-tin đã ban tặng cho giáo hoàng Xin-vét đệ nhất, vào đầu thế kỷ thứ IV.

Ngay sau khi vừa ban hành sắc lệnh đó, quân đội Pháp chiếm đóng hãn Rôm vào ngày 10 tháng 6 và Tòa Thánh bị mất

tất cả những cái đã có từ 1.500 năm nay. Pi VII bị áp giải về Xa-von, trên bờ biển thuộc vịnh Giên ở ý.

Vừa giải quyết xong việc Giáo hoàng, Na-pô-lê-ông liền tiến hành nốt những công việc chuẩn bị cuối cùng về quân sự. Ngày 2, 3 và 4 tháng 7, hoàng đế điều đến đảo Lô-bau nhiều quân đoàn mới với hơn 550 cỗ pháo. Ngày 5 tháng 7, Na-pô-lê-ông ra lệnh bắt đầu vượt sông sang bờ tả ngạn. Quân đoàn Mắc-đô-nan cũng được điều từ nước Ý tới nhập vào đội quân đã được tăng cường của Na-pô-lê-ông. Trận đánh ngày 5 tháng 7 năm 1809 đã bắt đầu không như đại công tước Sác-lơ đã dự kiến và cũng không xảy ra đúng nơi mà ông ta phán đoán. Không bao giờ hành động của như kẻ địch dự tính: Na-pô-lê-ông lấy đó làm nguyên tắc hành động tuyệt đối. Quân Pháp có vào khoảng từ 550 đến 560 khẩu pháo, quân áo có trên 500 khẩu, và pháo binh của cả hai bên đều đầy đủ đạn dược. Cuộc vượt sông Đa-nuýp tiến hành với một trật tự hoàn hảo. Trong trận chiến đầu này, một trong những trận ác liệt nhất, những phút nguy kịch đối với Na-pô-lê-ông đã xảy ra vào ngày 5 và đặc biệt là ngày 6. Na-pô-lê-ông ở vào giữa trận đánh: các thống chế Đa-vu, Mắc-đô-nan, Mát-xê-na, tướng Đru-ô, chỉ huy pháo binh, đã hành động chính xác ít thấy trong những cuộc giáp chiến khổng lồ như vậy. Sau một đợt pháo khủng khiếp, "mũi Mắc-đô-nan", gồm 26 tiểu đoàn dàn thành một hình vuông mỗi bề 1.000 mét, phá vỡ được khu trung tâm của quân áo, mặc dù đã bị thiệt hại rất lớn. Các đội dự bị tiến theo sau. Xa hơn nữa, ở phía bắc, Đa-vu, nhận chỉ thị của hoàng đế là lấy làng Va-gram nằm ở trên các điểm cao làm mục tiêu, đã cường tập chiếm được Va-gram, và thế là quyết định sự thất bại của toàn bộ quân đội áo. Đến tối ngày 6 tháng 7 năm 1809, tất cả đã kết thúc. Quân áo bị đánh bật ra khỏi các vị trí của mình, nhưng toàn quân không bị rối loạn, có một bộ phận quân đội đã rút lui một cách trật tự. Sự thất bại của quân áo ở Va-gram không kém phần khủng khiếp, cũng không kém nặng nề hơn trận Au-xtéc-lít; ngày thứ hai, quân áo mất chừng 37.000 người vừa bị chết, bị thương và bị bắt. Mặc dù quân Pháp bị thiệt hại ít hơn bên bại trận, nhưng tổn thất của họ cũng rất lớn. Thắng lợi phải trả bằng giá rất đắt.

Cuộc truy kích quân áo bại trận kéo dài gần hết tuần lễ sau. Na-pô-lê-ông tung kỵ binh rượt theo tàn quân áo, và cuối cùng đã đánh họ tan tác từng mảnh. Vào đến thành Xơ-nai, ngày 11 tháng 7, Na-pô-lê-ông được báo là hoàng thân Lít-sen-xtai, hầu cận của hoàng đế Phran-xoa vừa mới tới xin yết kiến. Hoàng đế áo đề nghị đình chiến. Na-pô-lê-ông chấp thuận với những điều kiện nghiệt ngã: chừng nào hòa ước chưa ký xong thì trên tất cả những nơi thuộc đất áo, mà lúc ngừng bắn đầu chỉ có một phân đội nhỏ của quân Pháp đã lọt vào, quân áo đều phải rút đi hết và giao lại cho quân Pháp để làm tin. Lít-sen-xtai chấp thuận tất cả.

Các cuộc đàm phán bắt đầu tiến hành. Hoàng đế Phran-xoa mất tinh thần, bây giờ nguyên rủa những kẻ nào trong suốt một năm rưỡi trời đã xúi hoàng đế gây nên cuộc chiến tranh khủng khiếp này, cuộc chiến tranh đẫm máu không hề có ở áo kể từ cuộc chiến tranh 30 năm đến nay; do đó Phran-xoa sẵn sàng chịu đựng những sự hy sinh lớn lao. Người ta sợ hãi nhắc lại cái hình phạt mà Na-pô-lê-ông đã thi hành đối với giáo hoàng ngay trước lúc đánh trận Va-gram. Vậy thì, sau trận Va-gram, Na-pô-lê-ông sẽ làm gì nước Áo?

Tham vọng của Na-pô-lê-ông còn nhiều gấp bội so với thời kỳ sau trận Au-xtéc-lít. Ông ta đòi nhượng lại nhiều tỉnh khác của nước Áo: Ca-ranh-xi, Các-ni-ô-lo, It-xtơ-ri, Tơ-ri-ét và cả vùng Tơ-ri-ét, một phần đất đai rộng lớn của nước Áo về phía tây và tây-bắc của đế quốc này, vài khoảng đất đai thuộc Ga-li-xi, và một khoảng chiến phí là 134 triệu phlô-ranh vàng. Người áo đã mà cả, kêu xin, giở ngón một cách vô ích. Kẻ chiến thắng lòng gang dạ sắt chỉ giảm số tiền chiến phí xuống 85 triệu và nhượng bộ đôi chút đáng kể về điều kiện đất đai. Trong suốt thời gian đàm phán, Na-pô-lê-ông ngự ở Sơn-brun. Một sự quy phục hoàn toàn nhất bao trùm lên thành Viên và trên toàn cõi nước Áo bị chiếm đóng. Ngọn lửa hy vọng được khuấy động lên bởi trận ét-xlin đã bị dập tắt ở áo và ở Đức. Na-pô-lê-ông còn cho ghi vào bản dự thảo hòa ước điều khoản cấm áo duy trì một đội quân quá 150.000 người. Hoàng đế Phran-xoa cũng phải chấp nhận.

Ngày 12 tháng 10, Na-pô-lê-ông đi duyệt đội cận vệ trước cung điện Sơn-brun. Các cuộc duyệt binh đó thường vẫn thu hút được (và đặc biệt là những ngày hội) số đông công chúng ở rất xa xôi háo hức đến xem con người Na-pô-lê-ông, con người đã gọi ở khắp nơi một sự tò mò khao khát. Ông hoàng đế vui lòng cho đám đông ấy đến xem các cuộc phô trương lực lượng: vả lại, Viên làm Na-pô-lê-ông vui lòng vì sự quy phục của nó. Cuộc duyệt binh ngày 12 tháng 10 sắp kết thúc thì một thanh niên, quần áo chỉnh tề, đã lần được vào giữa đám kỵ mã tùy tùng của hoàng đế, và tay trái cầm lá đơn thỉnh cầu, tiến sát tới gần hoàng đế. Người ta bắt giữ ngay lại trước khi người thanh niên chưa kịp rút trong túi ra một con dao dài nhọn.

Duyệt binh xong, Na-pô-lê-ông ngờ ý muốn gặp người bị bắt. Đó là một anh Stáp nào đó, sinh viên trường đại học Nau-mơ-bua.

- Tại sao anh muốn giết ta?

- Tôi nghĩ rằng chừng nào Bệ hạ còn sống thì tổ quốc tôi và cả thế giới sẽ không còn biết thế nào là tự do và hòa bình.

- Ai đã xúi giục anh?

- Không ai cả.

- Trong các trường đại học ở nước anh, người ta dạy các anh như thế phải không?

- Thưa ngài, không.

- Anh muốn làm Bru-tút à?

Rõ ràng là người thanh niên không đáp, vì sau này Na-pô-lê-ông nói rằng hình như anh ta không rõ lắm Bru-tút là ai.

- Nếu ngay bây giờ ta trả lại tự do cho anh thì anh sẽ làm gì? Anh có định giết ta nữa không?

Sau một lúc lâu im lặng, Stáp đáp:

- Tôi sẽ giết, thưa ngài.

Na-pô-lê-ông im lặng rồi bỏ ra, suy nghĩ rất lung. Ngay tối hôm đó, hội đồng quân sự họp và ngày hôm sau Stáp bị bắn.

Na-pô-lê-ông cảm nói đến và cảm tường thuật việc ấy trên báo chí và, hai ngày sau việc ấy, ngày 14 tháng 10 năm 1809, hoàng đế áo Phran-xoa đệ nhất, cuối cùng quyết định ký hòa ước Sơn-brun, cái hòa ước cắt xén một cách tàn nhẫn đất đai của áo và tăng cường một cách vô hạn độ uy lực của kẻ độc tài của châu Âu.

Nước áo đã phải trả cái mưu đồ tuyệt vọng và khốn khổ của mình, là quảng cái ách của Na-pô-lê-ông, bằng hàng chục vạn sinh mệnh, bằng sự tàn phá của đất nước, bằng một khoản chiến phí nặng nề, bằng gần một phần ba số tỉnh giàu đẹp nhất, bằng hàng bao nhiêu triệu dân và bằng sự lệ thuộc vào kẻ chiến thắng một cách chặt chẽ, nghiệt ngã hơn.

THỜI KỲ CỤC THỊNH 1810 - 1811

Vừa mới ký xong hòa ước Sơn-brun, Na-pô-lê-ông liền rời Viên và trong những ngày sau đó, cũng như sau trận Ai-cập, ma-ren-gô, Au-xtéc-lít hoặc Tin-dít, Na-pô-lê-ông chiến thắng trở về kinh thành.

Đế quốc rộng lớn mệnh mông lại mở mang thêm bờ cõi, các nước chư hầu trung thành đã được khen thưởng hậu hĩ, và một vài nước ương ngạnh đã bị trừng phạt tàn nhẫn, giáo hoàng bị tước đoạt đất đai: nghĩa quân Ti-ron bị đánh tan tành, quân du kích của thiếu tá Sin bị hội đồng quân sự Phổ xử bắn theo lệnh của Na-pô-lê-ông; tin từ Anh bay đến: các thương nhân và nhà công nghiệp suy sụp, tự sát và phá sản, dân chúng bất mãn. Vậy là cuộc phong tỏa lục địa dường như đang biện hộ cho những ai đã đặt niềm hy vọng vào nó.

Cái đế quốc bao gồm cả thiên hạ ấy cơ đồ đang đứng trên đỉnh cao nhất của sự rạng rỡ, uy lực, phú cường và quang vinh.

Na-pô-lê-ông biết rằng mình đã khuất phục được châu Âu chỉ bằng bạo lực và giữ được nó chỉ bằng cách làm cho nó sợ hãi. Nhưng nước Anh không chịu đầu hàng; Nga hoàng thì rõ rệt là xảo quyệt, đã không giúp đỡ gì Na-pô-lê-ông trong cuộc chiến tranh vừa mới kết thúc đó và chỉ giả vờ gây chiến với áo; nhân dân Tây Ban Nha, mặc dù bị thảm sát, giết chóc, vẫn không ngừng kháng cự và chiến đấu với lòng quả cảm bất khuất, và nếu như trước đây, thắng lợi Va-gram, cũng như bất cứ một thắng lợi nào khác của Na-pô-lê-ông, đều đã không có chút ảnh hưởng gì đến họ, thì nay uy danh mỗi ngày mỗi cao lớn của kẻ chiến thắng cả thiên hạ ấy cũng chẳng làm cho họ sờn lòng.

Xung quanh Na-pô-lê-ông có những thống chế tận tụy như Giuy-nô, những kẻ tham lam tài trí như Béc-na-đốt, những kẻ phản bội thông minh, xuất thân từ gia cấp quý tộc, như Tan-lây-răng, những kẻ phục tùng mù quáng như Xa-va-ri; chỉ cần Na-pô-lê-ông khẽ ra hiệu là chúng sẵn sàng bắn chết ngay bố đẻ của chúng; những quan cai trị, bọn vương hầu sắt đá và hà khắc như Đa-vu, bọn họ có thể đốt thành Pa-ri không chút do dự nếu việc đó cần thiết cho công việc của họ; còn có cả một bầy tham lam, ngông nghênh, bất lực, gây gỗ, đó là số anh chị, em của Na-pô-lê-ông đã được phong vương, trách phạt, cấu xé lẫn nhau, và bọn họ chỉ là một mớ i lo âu, bực dọc thường xuyên cho ông hoàng đế.

Na-pô-lê-ông cũng như mọi người ở Pháp đều tin rằng kỷ nguyên chinh chiến còn lâu mới chấm dứt, nhưng viên đạn dành để giết Na-pô-lê-ông thì đã được đúc sẵn rồi. Na-pô-lê-ông phân định rõ được rằng ông đã làm những gì ở nước Pháp và làm những gì cho nước Pháp, đã làm gì cho những "quận cũ" với tư cách là hoàng đế phương Tây, là vua nước Ý, là người bảo vệ liên bang sông Ranh, vân vân và vân vân. Na-pô-lê-ông cho rằng phần thứ nhất sự nghiệp của mình có thể vững bền được trong nhiều thế kỷ, còn phần thứ hai thì chỉ đứng vững chừng nào ông ta còn sống. Cần phải có một triều thống, cần phải có một người kế nghiệp mà ắt hẳn Giô-dê-phin sẽ không có cho Na-pô-lê-ông; Na-pô-lê-ông cần một người vợ khác.

Giờ đây, vết thương ở Ra-ti-xbon và con dao của anh sinh viên Stát lúc nào cũng nhắc nhở Na-pô-lê-ông rằng tất cả những cái mà ông ta đã xây đắp hiện đang như ngàn cân treo sợi tóc, cho nên vấn đề triều thống đã trở thành chủ yếu đối với Na-pô-lê-ông. Những nhà viết sử người Pháp đã dành hàng trăm cuốn sách cho Giô-dê-phin, nói về cuộc đời và những chuyện tình sử, về hôn nhân, về cơn ngất của Giô-dê-phin khi lần đầu tiên Na-pô-lê-ông đột ngột nói rằng phải ly dị Giô-dê-phin để lấy một người khác hợp với quan niệm của Na-pô-lê-ông. Đối với chúng ta, mẩu chuyện này chỉ như một mắt xích trong cả chuỗi sự kiện chính trị xảy ra sau trận Va-gram, và chính lý do ấy mà chúng ta sẽ chỉ kể vắn tắt.

Mặc dầu Giô-dê-phin hơn Na-pô-lê-ông sáu tuổi, nhưng trong những năm đầu ăn ở với nhau, Na-pô-lê-ông đã say đắm Giô-dê-phin hơn bất cứ một người đàn bà nào khác. Na-pô-lê-ông đã không bao giờ yêu ai như thế nữa, ngay cả đối với nữ công tước Valép-xca, không nói đến những phụ nữ khác mà Na-pô-lê-ông đã có quan hệ trong thời gian lâu dài hay ngắn ngủi. Những kể từ những năm đi chiến dịch nước Ý, 1796 và 1797, những năm mà Na-pô-lê-ông viết cho Giô-dê-phin những bức thư nồng cháy và đầy khát vọng say đắm, đến nay thời gian đã trôi đi nhiều. Khi được tin Giô-dê-phin bị tình dục lôi cuốn trong lúc ông vắng mặt, Na-pô-lê-ông đã không lìa bỏ Giô-dê-phin và dù mối tình không còn đậm thắm như xưa, Na-pô-lê-ông vẫn yêu Giô-dê-phin. Năm năm tháng tháng qua đi, Giô-dê-phin sống trong cảnh kính sợ chồng. Na-pô-lê-ông đã cấm cả Giô-dê-phin cầu cạnh ông che chở cho bất cứ một người nào và, trong khi đuổi khéo con người được Giô-dê-phin che chở, Na-pô-lê-ông không quên nói thêm : " Nếu hoàng hậu mà đã can thiệp giúp hấn thì rõ ràng hấn là kẻ chẳng làm nổi trò gì". Na-pô-lê-ông ghét cả các hình thức can thiệp yếu ớt đó của nữ vào công việc của nhà nước và trong các công việc nói chung.

Dù cho Giô-dê-phin là con người cực kỳ phù phiếm, không thể nghĩ đến gì hơn là áo quần, kim cương, khiêu vũ và các trò du hí khác. Na-pô-lê-ông cũng không thấy có gì đáng chê trách. Lúc bấy giờ, trong giới thượng lưu, người ta nói rằng nếu Na-pô-lê-ông đã ngược đãi nữ sĩ Xta-en bằng đủ cách thì không phải vì những tư tưởng tự do và tinh thần chống đối của bà - lẽ ra Na-pô-lê-ông đã có thể tha thứ được điều đó - mà vì bà là người thông minh và học thức, mà Na-pô-lê-ông lại không thể tha thứ những đức tính khó coi trong một người phụ nữ. Theo quan điểm ấy thì Giô-dê-phin không có điều gì làm cho Na-pô-lê-ông nổi giận được. Những tài liệu và những nhà viết tiểu sử đã nói đúng khi họ đồng thanh quả quyết rằng Na-pô-lê-ông đã quyết định ly dị với tâm trạng không vui.

"Chính trị không có tình cảm mà chỉ có lý trí", Na-pô-lê-ông nói với Giô-dê-phin như vậy, vào tháng 11 năm 1809, khi việc ly dị đang tiến hành. Na-pô-lê-ông vẫn tiếp tục yêu Giô-dê-phin và cả

hai vẫn sống chung đụng. Ngày 15 tháng 12 năm 1809, giấy ly dị được ký kết trước mặt đông đủ văn võ bá quan của đế chế và hoàng gia. Bảy giờ hai người xa nhau, nhưng, những ngày sau đó, Na-pô-lê-ông vẫn viết cho Giô-dê-phin những lá thư triu mến nhất gửi về Man-ne-dông, nơi Giô-dê-phin lui về ở đó, trong toà lâu đài của Na-pô-lê-ông ban cho.

Giáo hoàng được mời đến để thay mặt nhà thờ Thiên chúa phê chuẩn việc ly dị. Đối với những loại công việc như thế, nhà thờ thường tỏ ra rất lễ mễ và ngang ngạnh. Nhưng những chức sắc của toà thánh đã đứng ra làm việc đó thay Pi VII với một tinh thần hết sức khẩn trương bởi vì kẻ thỉnh cầu là kẻ đầy quyền lực.

Hội đồng tư vấn các triều thần được triệu tập cấp tốc; sau khi nghiên cứu vấn đề, Hội đồng đã quyết định cầu xin hoàng thượng hãy vì quyền lợi của đế chế mà lấy một người vợ khác. Số đông hoàn toàn tán thành ý kiến của Na-pô-lê-ông. Bởi một mặt họ mong muốn cái của cải vật chất gắn chặt với đế chế của bọn họ tồn tại vĩnh viễn dưới vương quyền của dòng họ Bô-na-pác, chả là họ sợ dòng họ Buốc-bông phục hưng và họ thấy rằng "nước Pháp mới" chỉ vững bền khi có một người trực tiếp kế thừa ngôi báu ra đời. Mặt khác, tất cả mọi người, cho đến cả kẻ phản bội Tan-lây-răng trước kia bị ruồng bỏ, ai nấy đều mơ tưởng một sự hoà hợp mật thiết, không những về chính trị mà còn về cả triều thống của Na-pô-lê-ông, với một trong hai nước lớn là áo hoặc Nga. Bọn họ coi đó là biện pháp để tạm ngừng các cuộc chiến tranh liên miên và các nỗi nguy nan không tái diễn. Một số kẻ (do Phu-sê đứng đầu) muốn Na-pô-lê-ông lấy công chúa An-na Páp-lốp-na, em gái đế A-lếch-xan; một số kẻ khác lại ưng ý con gái hoàng đế Phran-xoa là công chúa Ma-ri Lu-i-dơ. Vừa ly dị xong, Na-pô-lê-ông đã chú ý chọn một vị hôn thê.

Trong tình thế này, Na-pô-lê-ông đã tỏ ra có trí phán đoán nhanh chóng và tính minh bạch khác thường: Na-pô-lê-ông không phải phí thời gian để điểm xem công chúa nào có thể lấy làm vợ và thực tế cũng không cần phải tìm kiếm lâu la gì. Ngoài đại đế quốc Pháp ra, trên thế giới này chỉ còn có ba cường quốc xứng đáng với danh đó: Anh, Nga và Áo. Nhưng Pháp lại đang tiến hành một

cuộc chiến tranh sống còn với Anh. Còn lại Nga và Áo, rõ ràng là nước Nga mạnh gấp bội nước Áo, vì Áo vừa mới bị Na-pô-lê-ông giáng cho một trận thua khủng khiếp trong cuộc chiến tranh chống Pháp lần thứ tư trong 13 năm trời. Vậy thì trước hết cần phải ngó ý với nước Nga và cầu hôn với một trong hai công chúa em gái hoàng đế A-lếch-xan. Chọn ai là chuyện rất phụ, vả lại Na-pô-lê-ông cũng chưa bao giờ được trông thấy mặt hai người. Nhưng triều đình Nga tức tốc gả vội ê-ca-tê-ri-na Páp-lốp-na cho Gioóc-giơ ở đại công quốc On-đen-bua. Đại sứ pháp ở Pê-téc-bua lãnh trách nhiệm thăm dò Sa hoàng về An-na, nàng công chúa còn lại.

Vào tháng 12 năm 1809 và tháng 1 năm 1810, triều đình Nga xôn xao đến cực độ. Ở Pê-téc-bua, A-lếch-xan đệ nhất luôn luôn nói với Cô-lanh-Cua bằng những lời phỉnh phờ rằng ông ta rất mong muốn gả An-na cho Na-pô-lê-ông, nhưng theo ý kiến của hoàng thái hậu (Ma-ri-a Phê-đô-rốp-na) thì An-na hãy còn trẻ quá, công chúa mới có 16 tuổi v.v. Ở Páp-lốp, Ma-ri-a Phê-đô-rốp-na cực lực phản đối việc kết hôn đó và một bộ phận đáng kể của triều đình Nga đã ủng hộ Ma-ri-a. Năm này qua năm khác, khi cuộc phong toả lục địa ngày càng ngặt nghèo bao nhiêu thì mối cảm hờn của toàn bộ giai cấp quý tộc và đặc biệt là của bọn quý tộc đại địa chủ đối với Na-pô-lê-ông cũng tăng lên bấy nhiêu.

Ngày 28 tháng 1 năm 1810, Na-pô-lê-ông triệu tập một cuộc họp trọng thể các triều thần, tại cung điện Tuy-lơ-ri, để thảo luận vấn đề ly dị và kết hôn mới của ông ta. Một số người trong đám triều thần- đứng đầu là quan chưởng ấn Căm-ba-xê-rét, vua xứ Na-plơ Mui-ra và Bộ trưởng Bộ công an Phu-sê- tỏ ý tán thành công chúa An-na Páp-lốp-na, một số người khác tán thành công chúa Ma-ri Lu-i-dơ, con gái hoàng đế Phrăng-xoa đệ nhất. Còn như Na-pô-lê-ông, tất nhiên là bực tức về thái độ lưỡng lự của triều đình Nga, đã tỏ rõ cho mọi người thấy là mình thiên về nàng công chúa nước Áo. Hội đồng không đi đến một quyết nghị dứt khoát.

Chín ngày sau, người ta nhận được tin từ Pê-téc-bua gửi đến nói rằng hoàng thái hậu muốn được hoãn cuộc hôn lễ của con gái với Na-pô-lê-ông lại ít lâu, vì lẽ An-na còn quá trẻ tuổi. Cũng cùng ngày hôm ấy, đại sứ Áo ở Pa-ri là Mét-te-ních được mời đến để

thăm dò xem liệu hoàng đế nước Áo có ưng thuận cho Na-pô-lê-ông kết hôn với con gái hoàng đế không. Ngay lập tức và không một chút do dự (bởi người ta đã dự kiến được hết mọi vấn đề trong khi Na-pô-lê-ông đang thăm dò việc hôn nhân với quận chúa Nga), Mét-te-ních tuyên bố rằng nước Áo sẵn sàng gả nàng công chúa trẻ tuổi cho Na-pô-lê-ông, mặc dầu từ trước đến nay chưa bao giờ người ta chính thức dám hỏi về vấn đề ấy (mà, vả lại, cũng không thể đặt vấn đề ấy ra được). Một cuộc hội nghị khác được nhóm họp ngay, ở cung điện Tuy-lơ-ri, vào cùng ngày hôm đó, tức là chiều ngày 6 tháng 2 và nhất trí tán thành cuộc hôn nhân với cô công chúa áo.

Ngày hôm sau, mùng 7 tháng 2 năm 1810, giấy giá thú đã làm xong. Công việc này không đòi hỏi gì nhiều công phu: người ta chỉ còn việc lấy hồ sơ lưu trữ ra và sao chép lại giấy giá thú của ông vua đã trị vì nước Pháp trước Na-pô-lê-ông là vua Lu-i XVI kết hôn với Ma-ri An-toa-nét cũng là công chúa nước Áo; Ma-ri An-toa-nét không phải ai xa lạ chính là cô của Ma-ri Lu-i-dơ, vị hôn thê của Na-pô-lê-ông.

Giấy giá thú lập tức được gửi đến hoàng đế nước Áo và hoàng đế nước Áo phê chuẩn ngay, việc này được thông báo ở Pa-ri vào ngày 21 tháng 2 và đến ngày 22, thống chế Béc-ti-ê, tổng tham mưu trưởng, đã đi Viên để đảm nhận một nhiệm vụ kỳ quặc là thay mặt chú rể, tức là thay mặt Na-pô-lê-ông, trong buổi hôn lễ sẽ cử hành ở thủ đô nước Áo.

Ở Viên, người ta phần khởi đón chào cái tin về sự quyết định bất thành linh của Na-pô-lê-ông. Sau những thất bại khủng khiếp và những thiệt hại nặng nề vào năm 1809, nước Áo coi cuộc kết hôn ấy có khác gì người chết đuối vớ được cọc. Ở thủ đô áo, vài ba chuyện rắc rối nhỏ nhặt, không đẹp, làm vẩn đục quang cảnh những ngày hoan hỉ ấy đã được người ta lờ đi cho một cách dễ dàng. Cũng như thế, đứng giữa lúc diễn ra những cuộc vui vầy trước khi tiến hành hôn lễ, Na-pô-lê-ông cho mang người thủ lĩnh nghĩa quân vùng Ti-ron - đã bị bắt - đi xử bắn. Trước khi Hô-phe ngã dưới làn đạn (ông bị bắn ở Man-tu), ông đã có thì giờ để hô lớn: "Đức hoàng đế Phrăng-xoa anh minh muôn năm!". Nhưng vị

hoàng đế Phrăng-xoa anh minh, người mà Hô-phe đã hy sinh cả đời mình, vì ông ta, lại cấm mọi người không được nhắc đến tên người nông dân tầm thường ấy ở vùng Ti-ron, bởi vì rất có thể lòng trung thành quá mức và lòng yêu nước chưa đúng của Hô-phe sẽ gây cho Na-pô-lê-ông tức giận tất cả nước Áo.

Ngày 11 tháng 3 năm 1810, trong nhà thờ Viên, xung quanh đầy người xem, hôn lễ của cô công chúa Ma-ri Lu-i-dơ 18 tuổi và Na-pô-lê-ông đã được cử hành trước mặt toàn thể hoàng gia nước Áo, triều đình và đông đủ các đoàn ngoại giao, quan lại cao cấp và các tướng lĩnh quân đội. Cô dâu chưa bao giờ được gặp mặt chú rể, ngay cả đến ngày cưới cũng không được trông thấy mặt, vì như chúng tôi đã nói, Na-pô-lê-ông cho rằng bận tâm và thân chinh đến tận Viên là một sự thừa ngấy cả trong trường hợp hết sức đặc biệt là hôm làm lễ cưới mình, nhưng rồi Viên cũng lại thích nghi cả với cách xử sự ấy. Thống chế Béc-ti-ê và đại công tước Sác-lơ, cả hai, với thái độ trang nghiêm hoàn hảo, đã chấp hành đầy đủ mọi thủ tục lễ nghi mà một chú rể phải làm. Độc giả chắc hơi ngạc nhiên và sẽ hỏi rằng: làm thế nào mà hai nhân vật đó có thể thay thế được chú rể vắng mặt? Thì đó cũng chính là một câu chuyện lạ lùng đối với cả những người đương thời ít biết đến những chi tiết về các cuộc cưới xin của hoàng gia. Béc-ti-ê được Na-pô-lê-ông phái đi thay mặt chính bản thân hoàng đế và chính thức cầu hôn với Ma-ri Lu-i-dơ, còn như đại công tước Sác-lơ, theo yêu cầu và lệnh mới của Na-pô-lê-ông, phải có mặt ở nhà thờ để Béc-ti-ê giao Ma-ri Lu-i-dơ cho và lúc này ông đại công tước ấy thay mặt Na-pô-lê-ông - cũng như Béc-ti-ê đã làm từ trước cho đến lúc này - dẫn Ma-ri Lu-i-dơ đến bàn thờ, đứng đó cạnh Ma-ri Lu-i-dơ trong khi làm phép cưới, sau đó bà hoàng hậu mới của nước Pháp đã được đưa về Pháp bằng các nghi thức và với đoàn hộ giá theo cương vị của mình. Khi đi qua các nước chư hầu, trong đó có xứ Ba-vi-e, đến đầu hoàng hậu cũng được đón tiếp xứng đáng với tư cách là vợ của con người đã chiến thắng châu Âu. Na-pô-lê-ông đi đón Ma-ri Lu-i-dơ không là mấy, trên đường đi Com-pi-e-nơ. Lúc ấy hai vợ chồng mới nhìn thấy nhau, lần đầu tiên trong đời họ.

Việc này gây ra ở châu Âu một ảnh hưởng rộng lớn và được giải thích bằng nhiều cách. "Thế là từ này trở đi chiến tranh chấm dứt, châu Âu đã ở vào thế ổn định, kỷ nguyên hạnh phúc đã mở ra", đó là lời các thương gia trong các thành phố đồng minh thương nghiệp miền tây-bắc nước Đức, họ tin chắc rằng nước Anh, không có nước Áo làm chỗ dựa ở trên lục địa nữa, sẽ phải đi đến thoả hiệp. Sau cuộc thăm dò lần đầu tiên ý kiến các quan lại cao cấp người Pháp, các nhà ngoại giao đã phát biểu rằng: "Chỉ vài năm nữa là Na-pô-lê-ông sẽ gây chiến với một trong số hai nước cường quốc nào mà sau này không tức khắc gả vợ cho ông ta".

Vì tình hình thế giới không ổn định, nên rõ ràng là mỗi việc tăng cường cho sự liên minh giữa Na-pô-lê-ông và nước Nga thêm chặt chẽ đều là một mối đe dọa đến chính sự tồn tại của nền quân chủ áo và mọi sự xích lại gần nhau giữa Na-pô-lê-ông và nước Áo đều đặc biệt giúp cho Na-pô-lê-ông được rảnh tay đối với nước Nga. Một vài nhà quý tộc người áo, như ông hoàng thân Mét-te-ních, bổ đề viên đại sứ áo ở Pa-ri trước đây, đã mừng rỡ trong bụng khi nhận được tin về cuộc hôn nhân sắp tới giữa Na-pô-lê-ông; con trai ông ta là Clê-măng Mét-te-ních, lúc đó đã là người có tiếng tăm, cũng vui lộ ra mặt, ở Sơn-brun, người ta nhắc đi nhắc lại: "Nước áo đã thoát nạn".

Thành phố Pê-téc-bua hoang mang và chấn động. Ma-ri-a Phê-đô-rốp-na hoan hỉ khi thấy không phải là con gái mình mà là con gái của hoàng đế nước Áo đã bị mang nộp cho "con quỷ nửa người nửa bò".

Nhưng A-lếch-xan đê nhất, Ru-mi-ăng-sép, Cu-ra-kin và cả những địch thủ hăng hái nhất của khối liên minh Pháp đều tỏ ra lo ngại. Họ thấy hình như áo đã hoàn toàn đi theo đường lối của Na-pô-lê-ông và hình như trên lục địa chỉ còn lại nước Nga là nước đương đầu với kẻ xâm lược đáng ghét của cả châu Âu.

Ngay khi vừa cưới xong, Na-pô-lê-ông đã tích cực gấp bội trong việc thực hiện triệt để chính sách kinh tế của ông.

Nếu không hiểu bản chất đường lối kinh tế của Na-pô-lê-ông thì không thể nào thấu hiểu được rằng nền đế chế của Na-pô-lê-ông dựa vào cái gì và cũng không thể nào lý giải một cách đúng đắn và thoả đáng những Nguyên nhân đã làm cho chế độ Na-pô-lê-ông sụp đổ. Cuộc phong toả lục địa chỉ là một bộ phận tổ thành nền pháp chế kinh tế do Na-pô-lê-ông ban bố.

Chính sách của Na-pô-lê-ông trong lĩnh vực này hoàn toàn phù hợp với đường lối chủ trương chung của Na-pô-lê-ông.

Từ chỗ là hoàng đế của nước Pháp, Na-pô-lê-ông đã hy vọng trở thành hoàng đế của cả phương Tây bằng một loạt các cuộc chiến tranh xâm lược và còn nhằm mở rộng lãnh thổ của mình sang tận Xi-ri, Ai Cập và ấn độ, nên khi đã là ông chúa tuyệt đối, trong chính sách kinh tế, Na-pô-lê-ông kiên quyết bắt "các quận mới" phải lệ thuộc vào quyền lợi của "các quận cũ", nói cách khác là lệ thuộc vào nước Pháp mà Na-pô-lê-ông đã chiếm được vào ngày 18 Tháng Sương mù. Vậy giữa các "quận cũ" và các "quận mới" của đế quốc khổng lồ ấy có gì khác nhau? Khác nhau rất xa, Na-pô-lê-ông đã cố tình xác lập dần dà cho các "quận cũ" vị trí của những lực lượng đi bóc lột, còn các "quận mới" thì vị trí của chúng là vị trí của những khu vực bị bóc lột, và vì lẽ đó mà phải dùng vũ lực để ngăn cản sự phát triển kinh tế của các nước bị chiếm.

Ngay từ năm đầu tiên lên nắm chính quyền, Na-pô-lê-ông đã có một thứ học thuyết riêng hoàn chỉnh và nó cứ tồn tại đúng như vậy không có gì thay đổi nó đến hết triều đại của ông ta: có cái gọi là quyền "dân tộc" và ngoài dân tộc ra là phần còn lại của nhân loại, phần ấy cũng có những quyền lợi của nó gọi là quyền lợi của nhân loại, quyền lợi của nhân loại không những phải phụ thuộc mà còn phải hy sinh cho quyền lợi của dân tộc. Nhưng biên giới của "dân tộc" đó là đâu? Phía bắc giáp nước Bỉ; phía đông không phải là sông Ranh, mà là đường biên giới ngăn cách nước Pháp cũ với nước Đức bên tả ngạn sông Ranh; phía tây giáp biển Măng-sơ và Đại Tây Dương, phía nam dãy núi Pi-rê-nê, Na-pô-lê-ông càng nhằm mở rộng phạm vi thế lực của mình lại càng tìm cách thu hẹp khái niệm quyền lợi "dân tộc", hạn chế diện tích địa lý cũng như quyền lợi kinh tế của cái nước đầy đặc quyền đặc lợi ấy, tức là

"nước Pháp cũ". Điều này hoàn toàn có thể hiểu được: khuynh hướng đó đều có mối liên hệ mật thiết với nhau trong tư tưởng của giai cấp đại tư sản kỹ nghệ và tư sản thương mại mà Na-pô-lê-ông đã lấy quyền lợi của chúng làm nền tảng cho đường lối chính trị ăn cướp của mình đối với các nước khác, đó chính là những quyền lợi mà Na-pô-lê-ông gọi là "quyền lợi dân tộc".

Chính bản thân nước Bỉ và vùng tả ngạn sông Ranh, tuy bị chiếm đoạt một cách vĩnh viễn, bị trực tiếp sáp nhập và bị phân chia ra làm nhiều quận, cũng không được coi là "dân tộc", mà chỉ đơn giản là những kẻ đối địch với giai cấp tư sản Pháp mà người ta có thể và cần phải tiêu diệt để biến đất nước ấy thành môi trường hoạt động của tư bản Pháp: đó là chưa kể đến xứ Pi-ê-mông, đến nước Hà Lan, đến các thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây-bắc nước Đức, đến những tỉnh vùng I-ly-ri bị sáp nhập sau này. Tất cả những đất đai bị đế chế xâm chiếm đều nằm trong phạm vi đế quốc bởi vì có như thế người ta mới có thể bắt lính, đánh thuế, bắt cung phụng quân đội, v.v., nhưng mặt khác vẫn là ngoại quốc, bởi vì có như thế người ta mới có thể ngăn cấm được các xí nghiệp luyện kim và tơ sợi, các nhà sản xuất rượu mạnh người Bỉ, người Đức, người Hà Lan không được cạnh tranh với người Pháp ở trong nước Pháp cũ cũng như ở ngay trên đất nước của họ, tức là tổ quốc của họ mà Na-pô-lê-ông đã chinh phục.

Rất tự nhiên rằng đối với các nước bị chinh phục như: nước Ý mà Na-pô-lê-ông đã xưng vương, nước Thụy Sĩ mà ông ta là "người đứng giữa hoà giải", Liên bang sông Ranh (gồm Ba-vi-e, Xắc-xơ, Vua-tem-be, Ba-đơ, v.v.) mà ông ta là "người bảo hộ", vương quốc Vét-xpha-li- tức là một khối các quốc gia thuộc miền trung và miền bắc nước Đức-mà ông ta đã phong cho em là Giê-rôm làm vua, nước Ba Lan với vua xứ Xắc-xơ mà ông ta đã lập làm chư hầu của mình, vân vân và vân vân thì, trong đầu óc Na-pô-lê-ông vẫn tồn tại cái ảo tưởng muốn cho tình trạng của những nước ấy phân biệt hẳn với nước Pháp - tất cả phải là thị trường tiêu thụ hoặc là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp Pháp. Người ta bỏ tù những ai định lén lút đưa vào nước Ý bất cứ phương pháp cải tiến kỹ thuật nào cần thiết cho công nghiệp nước Ý, đó là điều mà Na-

pô-lê-ông, "vua nước Ý", đã nghiêm cấm để bảo vệ quyền lợi cho các nhà công nghiệp Pháp được hoàng đế Pháp Na-pô-lê-ông che chở. Na-pô-lê-ông chú trọng trực tiếp chỉ đạo việc chấp hành nghiêm ngặt đường lối chính sách của mình:

Na-pô-lê-ông cấm nhập vào Pháp, Hà Lan, ý loại dao Đô-lin-nghên, cấm nhập vải, len xứ Xắc-xơ vào vương quốc Vét-xpha-li; Na-pô-lê-ông ra luật cấm xuất cảng tơ sống của ý và của Tây Ban Nha, vì còn phải bảo đảm việc cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế tạo ở Ly-ông, ông ta định ra thuế xuất quan, thuế đặc biệt đối với hàng hoá xuất cảng của I-ly-ri, nếu như hàng hoá ấy không chuyển qua các nước dưới quyền đô hộ trực tiếp của ông ta, mà lại vận chuyển qua các nước chư hầu. Về vấn đề này, văn phòng của ông hoàng đế hằng ngày đã tung đi khắp châu Âu hàng đồng đạo luật, quy chế, chỉ thị hoặc những lời khiển trách. Chính sách này đã làm giàu và củng cố giai cấp đại tư sản Pháp, nó cũng đã củng cố cả quyền hành của Na-pô-lê-ông ở Pháp, nhưng dĩ nhiên, nó gây phần nộ, nó phá hoại và đàn áp giai cấp tư sản công nghiệp và thương nghiệp và số đông người tiêu thụ khắp cả vùng của đế quốc rộng lớn, trừ các "quận cũ". Về quan điểm kinh tế, Na-pô-lê-ông, người sáng lập ra đế quốc phương Tây, chỉ là một ông vua người Pháp nặng đầu óc dân tộc hẹp hòi, chỉ là người tiếp tục sự nghiệp của vua Lu-i XIV và Lu-i XV, là người thực hiện vô số tư tưởng của Con-be. Vì lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp Pháp mà Na-pô-lê-ông đã mở mang trong nhiều năm trời toà lâu đài đồ sộ của nền quân chủ hoàn cầu của ông ta. Thật rõ ràng là trong khi bóp chết các lực lượng sản xuất của các nước bị nô dịch thì toà lâu đài ấy chỉ đi đến sụp đổ, dù cho không có cuộc khởi nghĩa của dân tộc Tây Ban Nha, không có cuộc cháy thành Mát-xơ-va, không có sự phản bội của Mác-mông dưới chân thành Pa-ri, không có sự chậm trễ của Gru-si ở Oa-téc-lô, nói tóm lại, dù cho bức tranh chính trị và chiến lược của cuộc chiến đấu khổng lồ mà Na-pô-lê-ông đã đeo đuổi được phác hoạ khác hẳn với thực tế đã diễn ra trong những năm cuối cùng của triều đại ông ta.

Cũng sẽ không đúng, nếu ta nghĩ rằng Na-pô-lê-ông chỉ là kẻ chấp hành ngoan ngoãn ý nguyện của giai cấp đại tư sản, cái giai

cấp đã đưa Na-pô-lê-ông lên nắm chính quyền và cuối cùng đã giao nền chuyên chính cho Na-pô-lê-ông. Đúng là Na-pô-lê-ông không những đã lấy quyền lợi của giai cấp đại tư sản làm nền tảng cho chính sách đối nội và đối ngoại của mình, nhưng phải thấy rằng đồng thời Na-pô-lê-ông còn nhằm buộc giai cấp tư sản khuất phục ý muốn của ông ta, bức giai cấp tư sản phải phục vụ cho cái nhà nước mà Na-pô-lê-ông coi là có "mục đích tư thân" và sự nô dịch châu Âu về mặt kinh tế mà chúng ta vừa nói tới thì Na-pô-lê-ông lại đặt nó nằm trong quyền lợi của nhà nước tư sản Pháp là chính. Người ta rất hiểu rằng một vài tầng lớp của giai cấp tư sản không thể chấp nhận được điều đó và ngấm ngấm tiến hành một cuộc chiến tranh thực sự chống lại tình hình ấy bằng cách vi phạm những mệnh lệnh phiền nhiễu đối với họ và bằng tất cả mọi các kinh doanh bất hợp pháp như tích trữ đầu cơ, lũng đoạn giá cả, v.v.

Đến đây, ta cũng không quên được lời nhận xét tinh tế và sâu sắc của Mác trong cuốn Gia đình thần thánh, vì nếu không dựa vào đó thì việc phân tích các nguyên nhân gây nên sự sụp đổ của cái đại đế quốc Na-pô-lê-ông sẽ không được rõ ràng:

"Không phải là phong trào cách mạng ngày 18 Tháng Sáu mà nói chung trở thành miếng mồi của Na-pô-lê-ông... - Mác viết - miếng mồi đó là giai cấp tư sản tự do...". "Vả lại ` đã phân biệt được thực chất của Nhà nước hiện đại; Na-pô-lê-ông hiểu rằng cái nhà nước ấy lấy sự tự do phát triển của xã hội tư sản, lấy sự tự do hoạt động của các lợi ích riêng, v.v. làm nền tảng. Na-pô-lê-ông đã nhất quyết thừa nhận nền tảng đó và đặt nó dưới sự bảo vệ của mình. Như vậy Na-pô-lê-ông không phải là một tay khủng bố không tưởng. Nhưng đồng thời Na-pô-lê-ông tiếp tục coi nhà nước là một mục đích tư thân "và giai cấp tư sản" chỉ là tên thủ quỹ và là kẻ dưới quyền ông ta, không được có ý chỉ riêng của nó. Ông ta đã hoàn thành chủ nghĩa khủng bố bằng cách thay thế cuộc cách mạng thường trực bằng cuộc chiến tranh thường trực. Na-pô-lê-ông lấy làm mãn nguyện đã nhồi được lòng ích kỷ dân tộc Pháp vào chủ nghĩa khủng bố ấy, nhưng đồng thời cũng lại yêu sách giai cấp tư sản phải hy sinh sự nghiệp, ý muốn của cải, v.v. mỗi khi

Na-pô-lê-ông cần đến để thực hiện những mục đích chính trị xâm lược của ông ta. Bàn tay độc đoán của Na-pô-lê-ông đã bóp nghẹt chủ nghĩa tự do của xã hội tư sản - chủ nghĩa duy tâm chính trị trong đời sống hàng ngày của nó - và Na-pô-lê-ông cũng không hề dung thứ cả những lợi ích vật chất quan hệ nhất đến sự sống còn của xã hội tư bản, chẳng hạn nền thương nghiệp và công nghiệp, mặc dầu chúng chẳng xung đột gì mấy với những lợi ích chính trị của Na-pô-lê-ông. Việc Na-pô-lê-ông khinh miệt những kẻ "kinh doanh" chỉ là một sự bổ sung vào việc ông ta khinh miệt "những nhà tư tưởng". Và ở trong nước, Na-pô-lê-ông đấu tranh tư bản như là chống kẻ thù của nhà nước mà chính con người ông ta là hiện thân và cái nhà nước ấy được coi như một mục đích tự thân tuyệt đối. Vì vậy nên, thí dụ như Na-pô-lê-ông đã tuyên bố ở Hội đồng chính phủ rằng ông ta sẽ không dung thứ cho những địa chủ những vùng đất đai rộng lớn muốn trồng trọt hay không là tùy họ. Kế hoạch của Na-pô-lê-ông nhằm đặt nền thương nghiệp dưới sự kiểm soát của nhà nước bằng cách nhà nước nắm trong tay sự vận tải bằng xe ngựa cũng có ý nghĩa như vậy. Các thương nhân Pháp đã chuẩn bị sự biến lần đầu tiên làm rung chuyển thế lực của Na-pô-lê-ông. Bằng cách gây nên một nạn đói giả tạo, bọn tích trữ đầu cơ thành Pa-ri đã buộc Na-pô-lê-ông phải hoãn chiến dịch nước Nga lại hai tháng sau vậy là đã hoãn lại đến một thời kỳ quá muộn .

Đó là sự phân tích nhân vật Na-pô-lê-ông - trong vô số nhận định của Mác về - về mặt xã hội và chính trị đã được trình bày trong cuốn Gia đình thần thánh. Như vậy Mác đã vạch ra một cách rất tài tình rằng trong khi phân tích cơ sở xã hội của một đường lối chính trị nào đó thì nhà sử học không được coi thường vai trò cá nhân của những con người mà trong thực tế có trách nhiệm thực hiện đường lối chính trị đó, không được coi thường tính chất cũng như những cá tính của họ. Khi Mác nói "giai cấp tư sản tự do", trở thành "con môi" của Na-pô-lê-ông, Mác đã quan tâm đến việc Na-pô-lê-ông xóa bỏ các nguyên tắc chính trị của cái bộ phận giai cấp tư sản đã nhìn thấy chính phủ lý tưởng của nó trong nền quân chủ lập hiến, thấy rõ việc tập trung quyền hành tuyệt đối vào trong tay nhà độc tài Na-pô-lê-ông, thấy rõ việc thủ tiêu

các "quyền tự do" về mọi phương diện mà cuộc cách mạng tư sản năm 1789 đã nhân danh để khởi đầu. Mác nhấn mạnh rằng chủ nghĩa tự do tư sản, thể hiện trong hiến pháp 1791, đã bị đè bẹp ngay từ buổi đầu trong cuộc đấu tranh cách mạng do nền chuyên chính khủng bố của Hội đồng cứu quốc tiến hành, rằng cái mưu đồ định làm sống lại và làm mạnh thêm thứ chủ nghĩa tự do đó dưới thời Viện Đốc chính đã bị cuộc đảo chính của Bô-na-pác ngày 18 Tháng Sương mù bóp chết một cách không kém phần tàn khốc. Trong trường hợp trên cũng như trong trường hợp dưới, mọi điều kiện cần thiết đã được thực hành để bảo đảm cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, và giai cấp tư sản đã tạm thời ủng hộ nền chuyên chính Gia-cô-banh lúc ấy là cần thiết để hoàn thành việc xóa bỏ hản chế độ phong kiến, và đã ủng hộ nền chuyên chính Na-pô-lê-ông như một hình thức chính quyền có khả năng bảo đảm sự thống trị của tư bản và thích ứng nhạy bén với việc tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược.

Thực tế, Na-pô-lê-ông đã điều khiển công việc của nhà nước theo như quyền lợi của giai cấp đại tư sản đòi hỏi, tuy rằng Na-pô-lê-ông chẳng ưa thích gì giai cấp ấy, và đã gọi chính quyền của bọn cự phú là "chính quyền quý tộc dơ dáy nhất". Na-pô-lê-ông thường luôn luôn nhắc đến một trong số câu nói của ông: "Trong thời đại chúng ta, giàu có là kết quả của sự ăn cắp và cướp đoạt".

Nền chuyên chính Na-pô-lê-ông, phục vụ lợi ích của nhà nước tư bản nói chung nhưng trong khi nhằm bành trướng thế lực bằng xâm chiếm các nước láng giềng thường đi trái với những nguyện vọng và nhu cầu của một vài tầng xã hội tư bản. Nền chuyên chính ấy coi giai cấp tư sản như một kho tàng vô tận phải phục vụ cho những mục đích chính trị phù hợp với những quyền lợi riêng của nó. Bộ phận lạc hậu về mặt chính trị của giai cấp tư sản Pháp, cái bộ phận chỉ biết có nhìn vào túi tiền, đã nhiều lần đối kháng với Na-pô-lê-ông. Mác đã nhận xét rằng đặc biệt là trước khi mở chiến dịch đánh nước Nga, một sự bất đồng ý kiến trầm trọng đã xảy ra, hay nói cho đúng hơn, sự bất đồng ấy đã giải thích chỗ rạn nứt sau này làm sụp đổ không những đế chế Na-pô-lê-ông, mà cả toàn bộ nền kinh tế tư bản xây dựng dưới sự bảo hộ của Na-pô-lê-

ông. Vì vậy khi nói đến những nguyên nhân sụp đổ của đế chế Na-pô-lê-ông cần phải nhắc lại những tình trạng ấy.

Trước khi hồi cuối cùng của tấn bi kịch lịch sử đó mở màn, lúc mà mọi người đều đang run sợ và câm lặng trước mặt vị chúa tể uy quyền tuyệt đối, mà các vua chúa phải cúi rạp đầu xuống đất, phủ phục dưới chân, và ở trên lục địa chỉ có những người nông dân và thợ thủ công rách rưới người Tây Ban Nha là theo đuổi cuộc chiến đấu chống lại, thì trận gió đầu tiên của cơn giông tố sắp tới đã nổi trên đất đai của đế chế: một cuộc khủng hoảng kinh tế đã bùng nổ. Đó là vào năm 1811, và con người, lúc ấy tựa hồ như nằm ở trung tâm của các biến cố trên thế giới, đã không đủ sức để nắm được thực chất nội dung của cơn bão táp đó. Cuộc khủng hoảng diễn ra vào giai đoạn thứ hai của cuộc phong tỏa lục địa, một giai đoạn quyết liệt mà ít ra chúng ta cũng cần phải nói đến một vài lời.

Vào các năm 1810 - 1811, cuộc phong tỏa không còn như hồi năm 1806, tức là thời kỳ mà bản đạo luật đầu tiên ở Béc-lin đặt ra việc phong tỏa, và con người sáng lập ra nó cũng không còn hoàn toàn là con người đã ký bản đạo luật ngày 21 tháng 11 năm 1806 ở cung điện Pốt-xđam.

Từ nửa cuối năm 1809, sau trận Va-gram và hòa ước Sơn-brun, trong tư tưởng Na-pô-lê-ông lúc nào cũng in sâu hai niềm tin tưởng được phát ra từ trận Au-xtéc-lít và được hình thành rõ nét từ sau trận I-ê-na và sau cuộc hạ thành Béc-lin. Cả hai niềm tin tưởng này đã quyết định mọi đường lối chính sách của Na-pô-lê-ông sau trận Phrít-lan và Tin-dít. Niềm tin thứ nhất là: ông ta chỉ có thể bắt nước Anh quỳ xuống duy nhất bằng cách tàn phá nước Anh bằng cuộc phong tỏa lục địa. Niềm tin tưởng thứ hai được diễn đạt bằng câu: "Tôi có thể làm được tất cả" và như vậy thì cái tư tưởng sau đây sẽ bổ xung một cách lô-gích cho câu ấy: "Vì vậy, tôi cũng có thể thực hiện được cuộc phong tỏa lục địa, dù có phải sáp nhập toàn bộ lục địa vào đế chế Pháp để làm việc đó". Kế chiến thắng muốn sao thì làm vậy. Ở thế kỷ thứ V, át-ti-la 1 cường bức

đưa vào hậu cung của y con gái của bất cứ ai trong vô số các tiểu vương ở các bộ lạc còn nửa dã man của xứ Giéc-manh, và ngày nay Na-pô-lê-ông chỉ mới vừa ngổ ý ra là người ta gửi đến Pa-ri cô con gái ông hoàng đế nước Áo, một nàng công chúa của triều đại kiêu kỳ và cao ngạo nhất trong thời xưa của nó và mọi người đều coi việc đó là một hạnh phúc lớn cho cái nước, được ghép nên bởi những mảnh đất nát vụn mà Na-pô-lê-ông đã làm tiêu giảm uy quyền của dòng họ Háp-xbua.

Lục địa đã tỏ ra quy phục một cách hèn hạ như vậy thì hình như hoàn toàn có thể thanh toán nốt kẻ thù duy nhất còn lại: nước Anh. Còn những kẻ thù khác thì ngay cái việc kể đến cũng chẳng cần, "cái đám rách rưới cùng khổ"- như Na-pô-lê-ông thường gọi những người Tây Ban Nha - liệt vào hạng không đáng kể đến và Na-pô-lê-ông không muốn cho họ được cái vinh dự được xếp vào hàng địch thủ. Sau khi lại đánh tan tành người Tây Ban Nha vào năm 1809 - 1810, Na-pô-lê-ông không muốn cả tiến hành chiến tranh với họ nữa và chỉ hạ lệnh bắt họ và xử bắn. Tuy nhiên Na-pô-lê-ông không thể tự đắm chìm quá lâu trong ảo tưởng đó được: chiến tranh của những người du kích, du kích chiến tranh vẫn cứ diễn hoài, nhưng cũng lại ở đây, ông hoàng đế đã nhìn thấy nguyên nhân đầu tiên của chuyện chẳng hay vẫn là ở người Anh, bởi vì không những họ chỉ gửi vũ khí giúp cho Tây Ban Nha mà thôi, họ còn đổ bộ lên đất Tây Ban Nha những quân đoàn đầy đủ.

Nước Anh, và độc nhất chỉ có nước Anh đương đầu với Na-pô-lê-ông. Cuộc chiến đấu sống mái này giữa Na-pô-lê-ông và nước Anh chỉ có thể kết thúc bằng sự thất bại của một trong hai địch thủ. Trong khi ấy, Na-pô-lê-ông đã uổng công trong việc cố biến cuộc chiến đấu tay đôi thành một cuộc chiến đấu toàn lục địa chống lại nước Anh. Cuộc phong tỏa càng kéo dài bao nhiêu càng làm hại nghiêm trọng bấy nhiêu cho một bên là nước Anh và một bên là lục địa. Na-pô-lê-ông biết thế, điều đó không phải chỉ làm cho ông ta băn khoăn như trước khi ký hòa ước Tin-dít, mà lại làm cho ông ta tức giận đến cùng cực.

Suốt trong những năm ấy, cơn thịnh nộ của Na-pô-lê-ông đã chĩa vào những kẻ bí mật vi phạm việc phong tỏa lục địa, mà trên

toàn cõi lục địa châu Âu thì còn có sự không tuân lệnh nào công khai và hiển nhiên bằng việc một chính phủ khởi nghĩa đã được thành lập ở phía cực nam bán đảo Tây Ban Nha. Đại khái việc trấn áp: những kẻ buôn bán lậu bị xử bắn, những hàng hóa Anh tịch thu được đều bị thiêu hủy và Na-pô-lê-ông truất khỏi ngai vàng tất cả những nhà vua chúa nào mắc tội thông đồng với bọn buôn lậu.

Năm 1806, Na-pô-lê-ông đã phong cho em là Lu-i làm vua ở Hà Lan. Ông vua mới ấy biết rõ rằng việc cắt đứt hoàn toàn quan hệ buôn bán với nước Anh đang dẫn đến sự phá sản hoàn toàn của giai cấp tư sản thương mại, nền nông nghiệp, ngành thương nghiệp hàng hải Hà Lan và thảm họa kinh tế ấy sẽ giáng xuống nước Hà Lan nhanh chóng hơn các nước khác, bởi vì kể từ khi người Anh tước đoạt hết thuộc địa của Hà Lan (ngay sau khi người Pháp đặt ách thống trị trên đất nước Hà Lan) thì nền thương nghiệp của Hà Lan sống nhờ vào việc xuất cảng sang Anh rượu mạnh, pho-mát, vải nỉn và vào việc nhập khẩu các sản phẩm của thuộc địa từ nước Anh tới. Những lý do ấy đã buộc Lu-i Bô-na-pác phải nhắm mắt làm ngơ trước việc buôn bán hàng lậu giữa biển Hà Lan với người Anh.

Sau vài lần cảnh cáo em, cuối cùng Na-pô-lê-ông đã truất ngôi vua của em, tuyên bố vương quốc Hà Lan không còn tồn tại nữa, và, với một sắc lệnh đặc biệt, đã sáp nhập lãnh thổ Hà Lan vào đế quốc Pháp, đem phân chia thành từng quận do các quận trưởng của ông ta cai trị.

Căn cứ vào những báo cáo trình rằng những thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây-bắc nước Đức như Hăm-bua, Brêm, Luy-bêch đã không trấn áp mạnh mẽ việc buôn lậu và người đại diện của Na-pô-lê-ông ở Hăm-bua là Bu-rien đã để bị mua chuộc, Na-pô-lê-ông liền lập tức cách chức Bu-rien và sáp nhập luôn cả những thành phố ấy vào đế quốc của ông.

Na-pô-lê-ông đã truất ngôi cả những vua chúa nhỏ của các quốc gia Đức ở ven biển, không phải vì họ đã phạm phải một lỗi nào đó, mà vì Na-pô-lê-ông chỉ còn tin cậy có bản thân mình. Na-

pô-lê-ông đuổi công tước xứ On-đen-bua và tuyên bố hợp nhất công quốc ấy vào đế quốc, mặc dầu hành động đó đã làm cho A-lếch-xan - có họ hàng với công tước On-đen-bua - hết sức bất bình.

Cuộc phong tỏa lục địa đã tác hại dữ dội đến đông đảo quần chúng tiêu thụ ở khắp các nước Trung Âu, nó làm cho giai cấp tư sản thương mại và các hãng thuyền vận tải ở các thành phố đồng minh thương nghiệp ở miền tây-bắc cũng như ở miền ven biển nước Đức sẽ hoàn toàn phá sản. Ngay trong báo chí ở các nước bị chinh phục, chết gí dưới chế độ kiểm duyệt gay gắt, đôi khi người ta cũng thấy lộ ra những ý tứ trách móc cuộc phong tỏa lục địa, giấu trong những lời lẽ kín đáo. Những tài liệu chính trị in ở Đức bao giờ cũng buộc chính phủ Pháp phải chú ý tới¹, trong một bản báo cáo gửi lên bộ trưởng Bộ Công an vào năm 1810, người ta đã viết đại ý như vậy. Người ta nói thêm rằng người Đức thích tranh luận về chính trị, họ ngón ngấu đọc rất nhiều báo chí của họ, những tạp chí hàng tháng, những cuốn lịch hàng năm, đó là chưa nói đến các cuốn sách, các vở kịch và các cuốn tiểu thuyết mà trong đó tác giả xảo quyệt đã khéo biết giới thiệu Liên bang sông Ranh như một kẻ tồi đời, sự hợp tác giữa nước Pháp và nước Áo như kết quả của sự làm suy yếu lẫn nhau, nước Anh như một nước vô địch và nước Nga như những kẻ kế thừa chế độ quân chủ hoàn cầu. Ở Hà Lan, một nước bị cuộc phong tỏa lục địa tàn phá hoàn toàn, tình hình kiểm duyệt cũng chẳng hơn gì, vì Hà Lan là nước sống chủ yếu bằng sự buôn bán đường biển. Người ta nhận xét thấy ở Hà Lan cũng chung khuyết điểm như ở miền bắc nước Đức: "ở đó có nhiều báo chí quá", đó là những câu mà chúng ta được đọc trong một bản báo cáo khác của công an.

Đối với Na-pô-lê-ông, không có gì dễ dàng bằng việc trấn áp báo chí, - Na-pô-lê-ông chẳng bao giờ lúng túng về vấn đề đó cả. Nhưng bảo đảm cho cuộc phong tỏa có đầy đủ hiệu lực là một nhiệm vụ phức tạp hơn nhiều.

Những khó khăn trong sự nghiệp của Na-pô-lê-ông đang bao vây ông ta tứ phía: tìm được hàng vạn lính đoàn, sen đầm, cảnh binh và viên chức đủ các loại, các cấp - làm tròn nghĩa vụ một cách lương thiện, với một tinh thần sốt sắng liêm khiết - để bao vây

được toàn bộ dải bờ biển mênh mông của châu Âu là một việc khó khăn hơn cả việc trừng phạt các vua chúa thông đồng với bọn buôn lậu, hoặc một viên quan toàn quyền hay xoay xoả, gian manh. Muốn có cà-phê, ca-cao, hồ tiêu, đồ gia vị, quần chúng tiêu thụ ở châu Âu đã phải mua bằng giá đắt gấp năm, tám hay mười hai lần trước khi có cuộc phong toả, mà họ cũng chỉ mua được rất ít. Những nhà sản xuất sợi bông và những người Pháp, người Xắc-xông, người Bỉ, người Tiệp, người Rê-ma-ni dệt vải in hoa kiểu Ấn Độ đã phải mua chàm và bông bằng giá đắt hơn trước gấp năm, gấp mười lần, đã như vậy mà họ cũng chỉ mua được một số lượng rất ít so với trước đây, bởi nếu không có những nguyên liệu đó, nhà máy của họ sẽ phải đình chỉ sản xuất. Vậy thì những món lãi kékéch xù giả tạo đó chạy đi đâu? Trước hết tiền đó chạy vào túi của bọn chủ thuyền và bọn buôn lậu người Anh, và thứ nữa là chạy vào túi bọn lính đoan và sen đầm Pháp. Khi người ta trả cho bọn lính tuần tiêu hoặc một người thu thuế đoan một số tiền tương đương bằng tiền lương trong năm năm của họ để họ vui lòng ngủ một đêm yên tĩnh, hoặc khi người ta cho một gã sen đầm một tấm len hảo hạng trị giá 500 phrăng vàng và một số đường kính cũng bằng số tiền ấy chỉ với một điều kiện duy nhất là hãy đi chơi ở một chỗ cách xa một địa điểm nào đó trên bờ biển trong ba tiếng đồng hồ thì sức cám dỗ quả là quá mạnh!

Na-pô-lê-ông biết điều đó và thấy rằng, trên mặt trận này, sự chiến thắng ắt sẽ khó khăn hơn ở au-xtéc-lít, I-ê-na hoặc Va-gram. Na-pô-lê-ông đã bổ nhiệm và cử các thanh tra viên kiểm soát bình thường hay đặc biệt đến tận nơi, nhưng đều vô ích, vì bọn họ cũng đều bị người ta mua chuộc hết. Na-pô-lê-ông đã cách chức và giao bọn ấy sang tòa án, nhưng những kẻ thay thế họ lại đi theo con đường của những viên chức bị cách chức và bị kết tội, bọn họ chỉ cố gắng sao cho khôn ngoan hơn. Ông hoàng đế liền nghĩ ra một biện pháp khác. Một loạt các cuộc kiểm soát được nhất tề tiến hành, không những trong các thành phố và các làng ven biển, mà còn đi xa nữa, tận trung tâm châu Âu, trong các cửa hàng, các kho hàng, các công sở. Hết thấy hàng hoá "xuất xứ từ nước Anh" đều bị tịch thu, còn việc chứng minh đó có phải hàng hóa của Anh hay không

thì là trách nhiệm của những người sở hữu. Bị thiệt hại và hốt hoảng, các nhà có sản phẩm thuộc địa khả nghi nhất trong trường hợp này đều ra sức chứng minh rằng đó là những sản phẩm của Mỹ, chứ không phải của Anh. Và thực tế người Mỹ đã hốt của bằng cách dùng tàu có trương cờ của nước họ và tiêu thụ nhanh chóng hàng hóa của Anh chở đến bằng tàu của họ.

Bằng bảng giá qui định Tơ-ri-a-nông ban hành năm 1810, Na-pô-lê-ông đã làm cho việc buôn bán hợp pháp các sản phẩm thuộc địa, bất cứ do nước nào sản xuất, không thể nào tiến hành được. Các lò thiêu hàng bốc cháy trên toàn cõi châu Âu: vì không tin vào bọn công chức nhà đoan, cảnh binh, sen đầm, các nhà chức trách từ cao đến thấp, từ các vì vua chúa và các viên toàn quyền cho chí những người gác đêm và lính kỵ tuần tra, nên Na-pô-lê-ông đã ra lệnh công khai thiêu hủy tất cả hàng hóa bị tịch thu. Theo lời của những người đã được chứng kiến thì từng đám đông quần chúng rầu rĩ và trầm lặng đứng nhìn người ta chất đống như núi những hàng vải hoa, vải len hảo hạng, hàng dệt Ca-sơ-mia, những thùng đường, cà-phê, ca-cao, những hòm chè, những kiện bông và sợi, những két chàm, hồ tiêu, quế, rồi người ta tưới lên đó chất cháy và số hàng đã biến thành khói bụi ngay trước mắt họ 1. "anh chàng Xê-da đã mất trí rồi",

1. Sự thật là biện pháp ấy chẳng bao lâu đã phải thu hẹp lại trong phạm vi các sản phẩm công nghiệp mà thôi, còn các sản phẩm thuộc địa thì chỉ bị tịch thu và sung vào quỹ ngân khố.

Báo chí Anh viết như vậy sau khi đã phải chịu đựng những cảnh tượng đó, hoặc ít ra thì là sau khi đã nghe tin đồn tới. Na-pô-lê-ông đã xác định rằng chỉ có hủy hoại cụ thể tất cả những hàng hóa nhập cảng quý giá đó mới có thể gây thiệt hại thiết thân đến bọn buôn lậu và gieo rắc nguy hiểm không những cho những kẻ lợi dụng đêm hôm tối trời để đổ bộ hàng lậu lên một nơi hẻo lánh ở quãng bờ biển dốc dựng cheo leo, hừ quạnh, mà còn nguy hiểm cả cho những phú thương ở Lai-xích, Hăm-bua, Xtơ-ra-xbua, Pa-ri, Ăng-ve, Am-xtéc-đam, Giên, Mu-ních, Vác-sa-va, Mi-lan, Tơ-ri-ét, Vơ-ni-dơ, v.v. là bọn ngồi tĩnh tọa trong cửa hàng mua lại số hàng lậu đã qua tay hàng hai, ba chặng.

Một vài tầng lớp của giai cấp tư sản, ở trong đế quốc Pháp cũng như trong các nước chư hầu, đã thu được những món lợi kếp xù và ngay cả trong những điều kiện như vậy, họ tiếp tục tán dương cuộc phong tỏa lục địa nói chung và tán thành tất cả những biện pháp của hoàng đế chống lại việc nhập cảng lậu các hàng hóa Anh. Đặc biệt, những nhà luyện kim rất lấy làm mãn nguyện, còn như những nhà sản xuất vải, sợi thì họ vừa tán dương vừa kêu ca phàn nàn. Dầu sao người ta cũng không thể dệt được vải nếu không có bông, cũng không thể nhuộm được vải nếu không có chàm.

Đối với giai cấp tư sản thương mại và thợ thủ công chuyên sản xuất hàng xa xỉ thì sự phản ứng càng kịch liệt hơn: họ đau đớn nhớ lại rằng trong mấy tháng đầu của những năm 1802-1803, ngay sau khi vừa ký xong hòa ước A-miêng, có hàng nghìn những tay triệu phú người Anh nườm nượp đổ sang Pa-ri vợ vét sạch - có thể nói như vậy được - đồ trang sức bày ở thủ đô, tất cả nhưng, vải, lụa trong các kho hàng của thành phố Ly-ông. Họ than phiền rằng các cuộc chiến tranh liên miên đã làm cho các khách hàng cũ của họ ở châu Âu bị phá sản. Đông đảo quần chúng tiêu thụ lại càng phần nộ hơn vì họ phải mua với giá cắt cổ Cà-phê và đường cũng như các sản phẩm khác không bị hàng của Anh cạnh tranh, nhưng do đó bị đắt lên.

Cuộc khủng hoảng thương nghiệp và công nghiệp năm 1811 đã nổ ra trong những điều kiện như vậy.

Ngay từ cuối mùa thu năm 1811, người ta đã bắt đầu nhận thấy hàng hoá Pháp bán ra chậm dần, và hiện tượng đó phát triển nhanh chóng, lan ra khắp đế quốc, và đặc biệt là ở các "quận cũ" hay nói cách khác là ở ngay trên đất nước Pháp chính cống. Các nhà công nghiệp và thương nghiệp thỉnh cầu một cách lễ phép nhất rằng cuộc phong tỏa không những chỉ đánh vào túi tiền của người Anh mà đã bắt đầu tác hại đến cả bản thân họ, rằng họ thiếu nguyên liệu làm, rằng trong khi bóc lột các dân tộc bị thua trận (những người làm đơn thỉnh cầu đã phải dùng những câu ẩn

ý vô cùng trang nhã và tế nhị) thì Đức Hoàng đế bệ hạ ngài đã làm giảm sút sức mua của người tiêu thụ trên toàn lục địa châu Âu, và do những cuộc tịch thu độc đoán các hàng hóa tồn trữ trong kho, cũng như trong khi để cho những hành động bất hợp pháp tự do phát triển và để cho bọn đương chức nhà binh và nhân viên hải quan lộng hành (dĩ nhiên họ không nói như thế, mà họ nói bằng những lời lẽ nhẹ nhàng hơn nhiều), hoàng đế sẽ làm phương hại đến sự thu nhập bình thường của ngân hàng, mà không có ngân hàng thì cả công nghiệp và thương nghiệp đều không thể tiếp tục tồn tại được.

Mỗi ngày cuộc khủng hoảng mỗi trở nên trầm trọng thêm. Nhiều xí nghiệp dệt và kéo sợi, thí dụ xí nghiệp sản xuất vải in hoa Rít-sa-lơ-noa, trước cuộc khủng hoảng có tới 3.600 thợ kéo sợi nam nữ, 8.822 thợ dệt, 400 thợ in hoa, tổng cộng hơn 12.000 người, mà đến nay, nếu như Na-pô-lê-ông đã không trợ cấp đặc biệt cho xí nghiệp đó một triệu rưỡi phrăng vàng thì hẳn là số người không còn đến 1/5. Nhưng vẫn cứ hết xí nghiệp này đến xí nghiệp khác đăng ký vỡ nợ. Tháng 3 năm 1811, Na-pô-lê-ông chỉ thị trợ cấp một triệu cho các nhà sản xuất ở A-miêng và cho thu mua hàng đồng sản phẩm của các nhà sản xuất ở Ru-ăng, Xanh Căng-tanh và Găng số hàng trị giá hai triệu phrăng. Ngoài ra còn có nhiều khoản trợ cấp khổng lồ cho các nhà sản xuất ở Ly-ông. Nhưng đó chỉ là một giọt nước trong biển cả.

Trong số những tư liệu mà tác giả cuốn sách này đã tìm kiếm được ở Sở lưu trữ Quốc gia Pháp và những tư liệu nêu bật được mức độ đặc biệt của cuộc khủng hoảng thì chỉ có những tư liệu trong bảng tổng kê là đáng chú ý nhất. Ngày 19 tháng 4 năm 1811, bộ trưởng Bộ Nội vụ báo cáo lên cho Na-pô-lê-ông biết rằng thợ thuyền ở rất nhiều xí nghiệp khiếu nại là không có việc làm; ông ta còn quả quyết rằng thợ thuyền bỏ đi ra ngoài nước rất nhiều. Ở Ru-ăng, nạn thất nghiệp khủng khiếp và sự thiệt hại của các nhà sản xuất rõ ràng đến nỗi Na-pô-lê-ông buộc phải trích 15 triệu để trợ cấp cho các xí nghiệp đang đứng trên bờ vực thẳm.

Các quan chức cao cấp đã mạnh dạn hơn lên. Ngày 7 tháng 5 năm 1811, Viên giám đốc Ngân hàng Pháp đã báo cáo thẳng lên

hoàng đế rằng nền kinh tế của các nước bị chinh phục đã quá kiệt quệ và trước khi Pháp xâm chiếm các nước đó thì, trên thị trường các nước đó, hàng hoá Pháp lại chiếm địa vị quan trọng hơn nhiều, rằng ở Pa-ri thợ thủ công chuyên làm hàng xa xỉ đang bị chết đói; rằng sức tiêu thụ ở trong nước cũng như ngoài nước bị giảm sút đáng kể... Na-pô-lê-ông ông lại trợ cấp, nhưng không hề từ bỏ cuộc phong toả. Hàng hóa Anh (người ta coi như thế tất cả những sản phẩm của các nước thuộc địa) vẫn bị tịch thu như trước đây. Mùa hạ năm 1811, hội chợ Bô-ke đã bị cảnh binh bắt thành lính ập đến giải tán và tịch thu được cả một phố đầy ắp những kho đường, đồ gia vị, chàm, v.v.

Ngoài hàng triệu đồng ứng trước và trợ cấp cho các nhà sản xuất, năm 1811 Na-pô-lê-ông còn lấy tiền của ngân khố ra chi cho các đơn đặt hàng đồ sộ: Na-pô-lê-ông tiến hành đặt mua một số lớn vải len cần dùng cho quân đội, đặt nhiều đơn rất lớn mua lụa và nhung của Ly-ông cho cung điện và còn chỉ thị cho các triều đình chư hầu cũng phải mua hàng của Ly-ông; nên, tháng 6 năm 1811, công nghiệp lụa Ly-ông chỉ có tất cả 5.630 máy dệt hoạt động mà đến tháng 11 đã lên tới 8.000 máy. Đến mùa đông, tình cảnh lại càng khó khăn. Trong suốt thời gian đó, không khí sôi sục âm ỉ diễn ra trong khu vực thợ thuyền ở ngoại ô Pa-ri cũng như ở những khu trung tâm công nghiệp khác. Đúng là bọn mật thám không nghe được hết, bọn khiêu khích không phải lúc nào cũng làm cho thợ thuyền nói thật những điều họ nghĩ và, dù sao, tình trạng tư tưởng của giới thợ thuyền vào năm 1811 cũng hoàn toàn không thuận lợi như các nhà viết sử thời bấy giờ và hiện nay cố gắng mô tả. Na-pô-lê-ông thường nói rằng chỉ có "cuộc cách mạng của những người bụng lép" là cuộc cách mạng nguy hiểm nhất. Bộ trưởng Sáp-tan viết trong tập hồi ký của ông ta: "Na-pô-lê-ông đã nhiều lần nói với tôi rằng thợ thuyền thiếu việc làm. Lúc đó thì họ sẽ hoàn toàn đi theo bọn quá khích. Tôi sợ những cuộc khởi nghĩa bắt nguồn từ sự thiếu bánh mỳ ấy. Tôi còn sợ hơn là một cuộc chiến đấu chống 200.000 người".

Tuy nhiên sự việc không đi đến chỗ nổ ra những vụ rối loạn nghiêm trọng trong quần chúng thợ thuyền ở thủ đô và ở các tỉnh,

mặc dù đã có những dấu hiệu giận dữ, bất mãn, chán nản và đôi khi tuyệt vọng nữa mà đám cảnh binh và bọn điều tra mật đã ghi được.

Nếu có thể rút ra được một bài học về cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1811 thì về phần ông ta, Na-pô-lê-ông đã vội vã giải thích nó một cách dứt khoát: chừng nào cuộc phong tỏa lục địa còn chưa đánh gục được nước Anh, chừng nào hàng hóa Pháp còn bị bế quan tỏa cảng thì tình hình thương mại và công nghiệp Pháp vẫn còn bị bấp bênh và một cuộc khủng hoảng mới vẫn luôn có thể xảy ra. Vậy nên cần phải làm cho xong dứt cuộc phong tỏa, và nếu như có vì thế mà người ta phải chiếm Mát-xơ-va thì cũng cứ phải chiếm.

Na-pô-lê-ông nhớ rất rõ rằng những nhà sản xuất lụa Ly-ông đã quy nguyên nhân nạn khủng hoảng một phần là vì nước Nga đã "bất thành lình" đình chỉ các đơn đặt hàng do việc hoàng đế A-lếch-xan đã ban hành bằng thuế quan mới vào tháng 12 năm 1810 đánh thuế nặng vào các hàng xa xỉ như lụa, nhung, rượu nho hảo hạng - tức là tất cả các hàng hóa từ Pháp nhập vào nước Nga.

Na-pô-lê-ông cũng đã không quên ghi việc ấy vào cuốn sổ nợ của A-lếch-xan mỗi ngày một dài thêm ra kể từ trận éc-pha. Và suốt trong năm 1811, hoàng đế Pháp đã tâm tâm niệm niệm là cần phải thanh toán các món nợ ấy và chỉ có thể thanh toán tại Mát-xơ-va.

Vậy Na-pô-lê-ông đối phó bằng cách nào với các triệu chứng nguy ngập biểu lộ tính chất không bình thường của tình trạng kinh tế trong đế chế?

Cuộc khủng hoảng đã báo hiệu từ lâu và Na-pô-lê-ông đã nhận thấy nó đang đến gần. Từ trước lúc ấy, Na-pô-lê-ông đã phải đối phó với những giai đoạn nguy cấp cho nền tài chính nhà nước, với sự chớm nở của nạn "lạm phát", với việc phải phát hành tiền giấy không có vàng bảo đảm, và sau hết là với mưu mô của bọn tài chủ kéch xù đang tìm cách đánh xoáy công quỹ bằng cách thỏa thuận cho Na-pô-lê-ông vay những món tiền ám muội với điều kiện lãi nặng. Na-pô-lê-ông đã phải chịu đựng như vậy ngay từ những năm đầu lên nắm chính quyền (1799 - 1800), vào năm 1805 và đầu

năm 1806. Nhưng Na-pô-lê-ông đã từng giải quyết được những khó khăn đó, hoặc bằng cách mang về hàng triệu đồng tiền vàng chiến phí, hoặc vin cơ này, cơ nọ đánh thuế nặng vào nhân dân các nước bị thua trận - ngoài những khoản cống vật mà chính phủ các nước này đã phải nộp cho Na-pô-lê-ông - hoặc cuối cùng, bằng cách bắt bọn tài chủ phải nhả ra một phần lớn số tiền mà bọn chúng đã xoay được, như năm 1806 chẳng hạn. Sau chiến dịch Au-xtéc-lít, vào cuối tháng 1 năm 1806, ngay khi vừa về tới Pa-ri, Na-pô-lê-ông đã yêu cầu người ta báo cáo tình hình tài chính và nhận thấy tay triệu phú nổi tiếng và tham tàn U-vơ-ra cùng công ty tài chính do hắn điều khiển, mang cái tên "Hội Liên hiệp thương gia", đã biến thủ công quỹ bằng một loạt thủ đoạn rất xảo quyển dựa vào những biện pháp pháp lý cũng rất tinh vi và đã gây cho Na-pô-lê-ông nhiều tổn thất nặng nề. Na-pô-lê-ông lập tức cho đòi U-vơ-ra và ban giám đốc của cái "Hội Liên hiệp thương gia" đến cung điện Tuy-lơ-ri, tuyên bố trắng ra rằng ông hạ lệnh ngay cho họ phải hoàn lại tất cả những món tiền mà bọn họ đã ăn cắp được trong những năm sau cùng U-vơ-ra đã cố nhử Na-pô-lê-ông bằng cách đề nghị với Na-pô-lê-ông những biện pháp mới "có lợi cho công quỹ", và chắc "đức hoàng thượng" ngài sẽ chấp nhận, nhưng "đức hoàng thượng" đã chẳng giấu giếm gì ý kiến của mình cho rằng biện pháp có lợi nhất cho công quỹ là bắt giam ngay tức khắc U-vơ-ra và đồng lõa của hắn vào lâu đài Vanh-xen rồi truy tố bọn chúng trước tòa án hình sự. "Hội Liên hiệp thương gia" đã đặc biệt chú ý đến ý kiến đó của hoàng đế, và hoàn toàn biết rõ tính chất của người đang nói chuyện với chúng nên chúng đã thừa nhận những bằng chứng xác thực, không thể chối cãi được của Na-pô-lê-ông: trong những ngày sau đó, bọn chúng đã nộp cho ngân khố 87 triệu phrăng vàng và, trong khi giữ cho xong cái chuyện đau đớn ấy, bọn chúng đã không đòi hỏi phải có một trát lệnh rõ ràng nào của ngành tài chính hoặc của tòa án. "Tôi đã móc họng cả một ổ bọn ăn cắp", Na-pô-lê-ông đã nói như vậy về sự việc ấy trong một bức thư gửi cho anh là Giô-dép, lúc đó là vua xứ Na-plơ.

Tiền tệ đã vững giá, trong ngân khố của nhà nước đã có khá vàng, hệ thống bóc lột tài chính và kinh tế ở tất cả những

nước bị đế chế xâm chiếm cũng như ở cả châu Âu chưa hầu để phục vụ lợi ích của các "quận cũ", tức là lợi ích của nước Pháp chính công, hình như đã chịu đựng nổi những cuộc thử thách hàng mấy năm trời.

Bất thành linh một cơn chấn động ghê gớm đã làm rung chuyển toàn bộ tòa lâu đài đồ sộ ấy: bài học năm 1811 đã dạy cho Na-pô-lê-ông thấy rằng đấu tranh chống cuộc tổng khủng hoảng kinh tế sẽ gay go hơn việc giải quyết các khó khăn tài chính tạm thời đến mức độ nào và việc lấp lỗ hổng ngân quỹ dễ dàng hơn đến mức độ nào, so với việc khám phá và nhất là tiêu diệt nạn những lạm đang đục khoét toàn bộ hệ thống kinh tế và tổ chức đời sống vật chất của cái đế quốc khổng lồ. Cho dù có thu được thuế má, có móc họng được bọn tài chủ cú vọ lấy được hàng triệu đồng, có chế độ kế toán mẫu mực và có cả một bộ máy thơ lại hoàn chỉnh do Na-pô-lê-ông sáng lập chẳng nữa thì cũng không thể cứu vãn được một con bệnh như thế. Cuộc khủng hoảng năm 1811, trước hết (nhưng không phải là độc nhất vì còn nhiều cuộc khác) là một cuộc khủng hoảng thị trường tiêu thụ sản phẩm thương nghiệp và công nghiệp, những thứ đã mang lại sự giàu có đầu tiên cho nước Pháp. Những sản phẩm nổi tiếng của những nhà kim hoàn ở Pa-ri bán cho ai? Những đồ dùng trong nhà quý giá mà gần ba phần tư nhân dân ngoại ô Xanh Ăng-toan làm ra bán cho ai? Hoặc những đồ da thượng hạng đã nuôi sống ngoại ô Xanh Mác-xô và cả toàn khu Múp-phơ-ta rộng lớn bán cho ai? Hoặc cả những bộ quần áo rực rỡ của phụ nữ và lịch sự của nam giới mà một số lớn các xưởng may mặc và thợ may ở cái thủ đô của thế giới làm ra ấy sẽ tiêu thụ đi đâu? Làm thế nào để giữ vững được giá lụa và nhung Ly-ông, vải len thượng hạng Xê-đăng, quần áo vải nỉ của Lin-lơ, A-miêng, Ru-be, hàng thêu của Va-lăng-xiê?

Tất cả các loại hàng xa xỉ ấy của Pháp sản xuất không phải chỉ để cung cấp cho thị trường nội địa mà còn để cung cấp cho toàn thế giới, nhưng thị trường tiêu thụ hàng Pháp trên thế giới ngày càng co hẹp lại nhiều: nước Anh đã không tiêu thụ nữa, Bắc Mỹ và Nam Mỹ cũng thôi, các nhà trồng trọt giàu có ở Ăng-ti và ở Mát-ca-re-nơ cũng vậy. Nói chung, những khách hàng giàu có nhất và

đông đảo nhất đã bỏ đi mất hàng mǎng, nghĩa là những khách hàng ở tất cả các nước bị "nước mǎn" ngăn cách với lục địa, bởi vì trên "nước mǎn" người Anh đang nắm quyền bá chủ. Nhưng tình hình ở ngay trên lục địa châu Âu cũng chẳng thuận lợi gì. Những nước bị Na-pô-lê-ông chiếm cứ đã hoàn toàn kiệt quệ và những nước thua trận, mặc dù không bị người ta gọi cho đúng là những nước bị chiếm cứ, đều thấy mình bị buộc phải theo cuộc phong tỏa lục địa đang làm cho tiền tệ của họ bị phá giá dữ dội. Từ khi bọn đại địa chủ Nga không tiêu thụ được nông phẩm sang nước Anh thì tiền vàng của Anh mà bọn họ dùng để mua hàng của Pa-ri cũng không có nữa: sau trận Tin-dít; đồng rúp sụt giá, chỉ còn 26 cô-pêch. Sự rủi ro đó cũng đến với bọn quý tộc Ba Lan, áo và ý. Trong các quốc gia ở miền tây, miền nam, miền trung và cuối cùng là miền bắc nước Đức, quá trình bản cùng hóa của giai cấp địa chủ phong kiến cũng diễn biến nhanh chóng và đúng như vậy, nhưng nguyên nhân không phải duy nhất là cuộc phong tỏa lục địa, mà còn là kết quả của sự tan rã và sự thủ tiêu chế độ nông nô ở nhiều nơi.

Vấn đề không phải là chỉ có sự bản cùng hóa của tầng lớp chúa đất phong kiến làm giàu trên chế độ nông nô. Giai cấp tư sản mới, đã phát sinh cùng với sự phát triển của tư bản công nghiệp, đang tiếp tục sự nghiệp của họ, đang lớn lên và đang được củng cố ở trong các nước bị Na-pô-lê-ông chiếm cứ và ở các nước trên toàn bộ lục địa châu Âu bị phụ thuộc hay nửa phụ thuộc và Na-pô-lê-ông; và không một biện pháp nào có thể bóp chết được sự phát triển công nghiệp ở miền tây và ở một phần miền trung nước Đức, ở Bô-hêm, ở Bỉ, ở một phần xứ Xi-lê-di là những miền công nghiệp hóa cao nhất ở châu Âu hồi đó. Sự cạnh tranh ấy (không nói đến việc tích cực buôn hàng lậu của Anh) đã loại trừ hàng hóa Pháp đến cả các thứ hàng chẳng có gì đáng gọi là xa xỉ phẩm cả. Đối với vải len và vải sợi thông dụng, đối với hàng kim loại, đối với sự tiêu thụ các sản phẩm tiêu dùng thông thường thì, trong một chừng mực nào đó, chỉ trông vào thị trường nội địa của các "quận cũ", nơi mà hoàng đế đã không cho một kẻ nào khác lọt vào, người Bỉ - không, người Đức - không, những người sản xuất tơ tằm ý - cũng

không, nói chung là không một ai cả. Tuy nhiên, vẫn có một ngành sản xuất quan trọng và được hưởng sự bảo hộ của Na-pô-lê-ông từ lâu, không những chỉ bị tình trạng thị trường thu hẹp tác động (không lớn lắm) mà còn phải chịu đựng giá cả nguyên liệu vọt lên cao một cách kinh khủng: chúng tôi muốn nói đến ngành công nghiệp bông sợi. Do bản quy định ngăn cấm nhập cảng các sản phẩm thuộc địa mà bông đã lên giá đắt như vàng. Tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu đã xảy ra gay gắt và, trong năm 1811, đã bức các nhà chế tạo phải hạn chế rất nhiều sức sản xuất. Đứng trước nạn khủng hoảng, trước sự đe dọa ngày càng tăng của nạn thất nghiệp và đói kém trong các khu phố thợ thuyền ở thủ đô, ở Ly-ông, ở Ru-ăng, trước sự điêu tàn của các quận trồng nho, Na-pô-lê-ông đã thừa nhận một vài điều ngược với những điều luật của cuộc phong tỏa. Ông ta cho phép phát hành (rất hạn chế) những giấy phép đặc biệt hoặc những bài chỉ cho phép nhập cảng vào nước Pháp một trị giá nhất định nào đó "hàng cấm" với điều kiện là người được cấp bài chỉ phải bán ra ngoài quốc những hàng hóa Pháp trị giá tương đương với trị giá hàng hóa nhập cảng. Giá những giấy phép đặc biệt ấy đắt một cách lạ lùng vì tình trạng tham nhũng của cơ quan công an phụ trách việc cấp phát, nhưng người được cấp giấy phép vẫn coi là một món lợi béo bở.

Việc nhân nhượng đó chứng tỏ cuộc khủng hoảng 1810 -1811 đã làm cho Na-pô-lê-ông phải lo nghĩ đến thế nào. Đúng là những giấy phép đặc biệt của Pháp chẳng mang lại cho người Anh những quyền lợi vật chất gì lớn, song đó là một sự vi phạm rất rõ ràng về nguyên tắc. Với tư cách là biện pháp đấu tranh chống khủng hoảng, các bài chỉ đó chỉ có thể góp phần yếu ớt vào việc mở rộng thị trường. Cái ý muốn của Na-pô-lê-ông là trông thấy quần thần trong triều và các viên chức cao cấp của mình vận những bộ quần áo lịch sự nhất và sang trọng nhất, năng thay đổi phục trang đến mức tối đa, v.v. lại càng ít tác dụng hơn nữa. Những yêu cầu ấy của hoàng đế không thể đem lại thị trường tiêu thụ rộng lớn cho một nền công nghiệp quan trọng như nền công nghiệp xa xỉ phẩm, mặc dù dưới thời Na-pô-lê-ông, đời sống ở trong triều đình, kể cả trước năm 1811, đã đặc biệt xa xỉ phóng túng, nhưng sau khi

hoàng đế đề ra những biện pháp ấy thì việc lãng phí những món tiền quá lớn để mua đồ trang sức Pa-ri, hàng lụa Ly-ông, để mở những bữa tiệc hàng trăm suất mà rượu sâm-banh, rượu vang thượng hạng chảy thành suối, để thay đổi đồ dùng trong nhà lấy những bộ đồ quý giá hơn và đắt tiền hơn, để trang trí không những quần áo của họ mà còn cả quần áo của gia nhân bằng những ren quý, để đặt mua những chiếc xe sang trọng, v.v. đã trở thành một kiểu cách sống. Năm 1811, chính bản thân Na-pô-lê-ông đã đặt các nhà công nghiệp và thợ thủ công ở Ly-ông một loạt đơn mua hàng rất lớn và rất đắt tiền để trang bị cho các cung điện và các lâu đài khác của nhà nước.

Năm 1811, cũng như trước kia vào năm 1806, tình trạng sa sút đã bớt gay gắt và bớt kéo dài nên Na-pô-lê-ông bám chặt lấy cái nguyên tắc do ông ta đề ra từ lâu: ông ta không nhằm mục đích cứu vãn sự vỡ nợ của các nhà kinh doanh, vì nền tài chính của nhà nước không đủ chi vào việc đó, mà nhằm cứu vãn sự đóng cửa của một xí nghiệp này hay xí nghiệp nọ. Và khi bộ trưởng Bộ Nội vụ chuẩn chi một khoản trợ cấp nào thì Na-pô-lê-ông yêu cầu ông ta phải đảm bảo cho sự chi tiêu ấy bằng cách vạch rõ ra rằng Bộ đã ứng tiền cho một xí nghiệp để sử dụng một số công nhân là bao nhiêu đó và nếu xí nghiệp không làm như vậy thì sẽ phải đóng cửa. Bước vào mùa đông năm 1811 -1812, cuộc khủng hoảng bắt đầu dịu dần, tuy vậy Na-pô-lê-ông biết rõ rằng chưa có một nguyên nhân nào của cuộc khủng hoảng bị loại trừ cả và cuộc khủng hoảng đang tiếp diễn dưới một hình thức âm ỉ. Na-pô-lê-ông cũng hiểu rằng cuộc chiến tranh với nước Anh và cuộc phong tỏa lục địa, có liên quan với cuộc chiến tranh, chính là những nguyên nhân cản trở việc cải thiện một cách căn bản tình hình kinh tế của đế chế. Trước khi chấm dứt cuộc phong tỏa, trước hết cần phải buộc nước Anh hạ khí giới đã. Hơn bao giờ hết, Na-pô-lê-ông coi việc gấp rút chiến thắng nước Anh là phương sách tất yếu để củng cố nền đế chính ở bên trong cũng như ở bên ngoài. Và cũng hơn lúc nào hết, Na-pô-lê-ông tin rằng người Anh đã khoét được một lỗ hổng lớn trong bức thành phong tỏa, rằng A-lếch-xan đã giở ngón và lừa bịp mình, rằng hàng hóa Anh là từ nước Nga, đi qua biên

giới phía tây rộng lớn của nước Nga, qua Phổ, qua Ba Lan, qua Áo, hàng nghìn kẻ hở khác nữa mà chui vào châu Âu, điều đó làm cho cuộc phong tỏa lục địa mất hết hiệu quả, và do đó cũng hết cả hy vọng duy nhất là "bắt nước Anh quỳ xuống". Na-pô-lê-ông được biết và được khắp nơi báo cho biết trước là hàng lậu của Anh không những lọt vào các nước châu Âu đã bị quy phục mà còn lọt vào tận nước Pháp, vào các "quận cũ" của đế quốc rộng lớn của Na-pô-lê-ông, và các hàng lậu đó đi từ những "bờ biển phía bắc" của lục địa châu Âu vào ngày 7 tháng 5 năm 1810.

Trong suốt đời mình, cặp mắt của Na-pô-lê-ông đã thường xuyên chao đảo, khi thì hướng về rặng núi An-pơ, khi về Viên hoặc Béc-lin, hoặc Ma-đrít, nhưng cho đến cuộc ngừng chiến đầu tiên của những cuộc chiến tranh ở châu Âu thì cặp mắt ấy đã chẳng nhìn ngó sang Luân Đôn; lúc này đây, cặp mắt chằng chằng hướng về Luân Đôn ấy đã bắt đầu rời bỏ Luân Đôn để nhìn sang phía cái kinh thành xa xăm nhất của châu Âu.

"Những bờ biển phía bắc" kia đặt dưới quyền của tên Hy Lạp xảo quyệt của cái đế quốc La Mã suy tàn kia, tức là Nga Sa hoàng... Nên từ bỏ chiến tranh với nước Anh, từ bỏ thắng lợi đã gần tới nơi, từ bỏ việc tiêu diệt quyền lực kinh tế của nước Anh hay nên tóm cổ A-lếch-xan và buộc hắn phải nhớ lại những điều đã cam kết ở Tin-dít? Đó là vấn đề mà Na-pô-lê-ông đã bắt đầu đặt ra từ năm 1810.

Thật ra, ngay từ năm 1810, Na-pô-lê-ông đã ra lệnh sưu tầm những tác phẩm trong đó có tài liệu về lịch sử và những đặc điểm của nước Nga.

Căn cứ vào những lời của Na-pô-lê-ông thỉnh thoảng nói lộ ra và qua những tin tức sơ sài của đám cận thần của ông ta thì, ngay từ mùa thu năm 1810, Na-pô-lê-ông đã bắt đầu tập làm quen với cái ý nghĩ là chỉ có ở Mát-xcơ-va mới có thể giáng một đòn quyết định và sấm sét vào đầu người Anh, một địch thủ ghê gớm, bất trị và dai dẳng, một địch thủ mà Na-pô-lê-ông đã không thể thắng nổi họ ở Cai-rô, Mi-lan, Viên, Béc-lin hay Ma-đrít. Tháng này qua tháng khác, ý định đó ngày càng ăn sâu trong đầu óc Na-pô-lê-ông.

Đại quân tiến vào Mát-xcơ-va, đó sẽ là sự đầu hàng của A-lếch-xan, đó sẽ là sự thi hành toàn bộ và đúng đắn cuộc phong tỏa lục địa, và như vậy là chiến thắng nước Anh, là chấm dứt chiến tranh, là chấm dứt khủng hoảng, là chấm dứt nạn thất nghiệp, là củng cố nền đế chính hoàn cầu cả ở trong cũng như ở ngoài. Cuộc khủng hoảng năm 1811 đã xác định dứt khoát cho ông hoàng để đi theo hướng đó. Về sau này, ở Vi-tép, khi bắt đầu tiến quân sang Mát-xcơ-va, bá tước Đa-vu đã thẳng thắn tuyên bố với Na-pô-lê-ông rằng quân đội, đến cả số lớn cận thần của hoàng đế, không ai hiểu được mục đích của cái chiến dịch gian khổ đánh nước Nga này, bởi vì nếu chỉ do nguyên nhân hàng hóa Anh mà gây chiến với A-lếch-xan thì lợi không bù hại. Nhưng đầu óc Na-pô-lê-ông không thể nào tiếp thu luận điểm ấy được. Na-pô-lê-ông tìm thấy ở trong việc bóp nghẹt nền kinh tế của nước Anh, mà Na-pô-lê-ông đã quyết tâm theo đuổi, một phương sách duy nhất để bảo đảm sự vững bền của nền đại quân chủ mà ông ta đã xây dựng nên. Đồng thời Na-pô-lê-ông cũng còn thấy rõ ràng cuộc liên minh với nước Nga bị tan vỡ không phải chỉ vì sự bất đồng ý kiến xung quanh vấn đề Ba Lan, không phải chỉ vì A-lếch-xan giận dữ và lo ngại về việc Na-pô-lê-ông chiếm đóng một phần các quốc gia Phổ và xâm chiếm miền bắc nước Đức, mà trước hết vì nước Nga rất tin cậy vào nước Anh trong tương lai, cũng hết như nước Anh đã đặt hết lòng tin của mình vào nước Nga. Nhưng Na-pô-lê-ông không thể với thẳng đến nước Anh được: vậy phải đánh nước Nga.

Quái tượng đầm máu của một cuộc xung đột vũ trang mới và khổng lồ đang vạch vẽ ở chân trời thế giới.